**MẪU SỐ 10B**

**HỒ SƠ MỜI THẦU**

**THIẾT KẾ, CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC) QUA MẠNG**

**MỘT GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC

ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỒ SƠ MỜI THẦU

|  |  |
| --- | --- |
| **Số hiệu gói thầu và số E-TBMT** *(trên Hệ thống)***:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| **Tên gói thầu** *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| **Dự án/dự toán mua sắm** *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| **Phát hành ngày** *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| **Ban hành kèm theo Quyết định** *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |

**MỤC LỤC**

**Mô tả tóm tắt**

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

**Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT**

**Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU**

**Chương V. Yêu cầu về gói thầu**

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

**Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

**Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

### MÔ TẢ TÓM TẮT

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu EPC qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào **E-BDL** trên Hệ thống.

**Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5(Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

**Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT. Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU**

**Chương V. Yêu cầu về gói thầu**

Chương này cung cấp các thông tin về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu; tiến độ thực hiện; yêu cầu về thiết kế; yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật; bản vẽ được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

Chương này gồm điều khoản chung của hợp đồng, chỉ dẫn khuyến khích sử dụng bộ điều kiện chung hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành)*. Chương này được hiển thị dưới tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm hướng dẫn kèm theo một số ví dụ mang tính minh họa để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia xem xét vận dụng khi soạn thảo điều kiện cụ thể của hợp đồng đối với từng gói thầu. Chương này được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word, do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

**Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Căn cứ quy mô và tính chất của gói thầu, có thể chỉnh sửa các mẫu này cho phù hợp nhưng phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Phạm vi gói thầu | 1.1. Chủ đầu tư quy định tại **E-BDL** phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (EPC) theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.  1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại **E-BDL**. |
| 2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng | 2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.  2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.  2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7). |
| 3. Nguồn vốn | Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **E-BDL**. |
| 4. Hành vi bị cấm | 4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.  4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.  4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:  a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;  b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;  c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.  4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:  a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;  b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.  4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:  a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;  b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;  c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;  d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;  đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.  4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:  a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;  b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;  c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;  d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;  đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;  e) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;  4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78 , khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82  của Luật Đấu thầu, bao gồm:  a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;  b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;  c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;  d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.  4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:  a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;  b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;  c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;  d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng. |
| 5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu, tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, vật tư, thiết bị và tài liệu chứng minh sự phù hợp của công trình | 5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  a) Hạch toán tài chính độc lập;  b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;  c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL**;  d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;  đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.  5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;  b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;  c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.  5.3. Tính hợp lệ của hàng hóa, vật tư, thiết bị:  a) Tất cả hàng hóa, vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị. Đối với các hàng hóa, vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng;  b) “Xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa, vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu;  c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu;  d) Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về gói thầu. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại;  đ) Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc…) và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc…) thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá;  e) Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường;  g) Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các hàng hóa, vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, vật tư, thiết bị hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.  5.4 Tài liệu chứng minh sự phù hợp của công trình:  a) E-HSDT của nhà thầu phải bao gồm các tài liệu chứng minh công trình do nhà thầu đề xuất về thiết kế và xây dựng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.  b) Các tài liệu chứng minh sự phù hợp của công trình có thể bao gồm hồ sơ, bản vẽ, số liệu và phải bao gồm:  - Các tài liệu quy định tại Chương IV;  - Mô tả chi tiết các đặc tính kỹ thuật chủ yếu và tính năng/công năng chính của công trình mà nhà thầu đề xuất theo yêu cầu của E-HSMT;  - Tài liệu chứng minh công trình đáp ứng cơ bản các yêu cầu của E-HSMT. Các tiêu chuẩn về tay nghề, vật liệu và thiết bị quy định trong HSMT (nhằm xác định các tiêu chuẩn về chất lượng và hiệu suất) chỉ nhằm mục đích mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế sự tham gia của nhà thầu. Nhà thầu có thể đề xuất các tiêu chuẩn khác trong đề xuất kỹ thuật, nhưng phải chứng minh các tiêu chuẩn này tương đương hoặc cao hơn so với tiêu chuẩn kỹ thuật do Chủ đầu tư quy định trong E-HSMT.  c) Nhà thầu phải đảm bảo các hạng mục công trình do nhà thầu phụ thực hiện phải đáp ứng yêu cầu E-HSMT. |
| 6. Nội dung của E-HSMT | 6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:  **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:**  - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;  - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;  - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;  - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.  **Phần 2. Yêu cầu về gói thầu:**  - Chương V. Yêu cầu về gói thầu.  **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:**  - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;  - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;  - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.  6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.  6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp. |
| 7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường | 7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.  7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.  7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.  7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.  7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.  7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại **E-BDL**.  7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.  7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.  7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. |
| 8. Chi phí dự thầu | E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại **E-BDL**.  Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. |
| 9. Ngôn ngữ của E-HSDT | E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt.Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). |
| 10. Thành phần của E-HSDT | E-HSDT bao gồm E-HSĐXKT và E-HSĐXTC, trong đó : 10.1. E-HSĐXKT bao gồm các thành phần sau đây:a) Đơn dự thầu trong E-HSĐXKT được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;b) Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;d) Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;đ) Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 5.3 E-CDNT, Mục 5.4 E-CDNT và Mục 15 E-CDNT;e) Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); Đề xuất kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất kỹ thuật có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu bất lợi trong quá trình đánh giá E-HSDT. 10.2. E-HSĐXTC bao gồm các thành phần sau đây:a) Đơn dự thầu trong E-HSĐXTC được Hệ thống trích xuất.b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 E-CDNT và Mục 13 E-CDNT;10.3. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL. |
| 11. Đơn dự thầu và các bảng biểu | Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT. |
| **12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT** | 12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại **E-BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.  12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III. |
| 13. Giá dự thầu và giảm giá | 13.1. Phạm vi công việc quy định tại Chương IV có thể do Chủ đầu tư tự xác định theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV hoặc do nhà thầu tự xác định theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) Chương IV. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu.  13.2. Trường hợp phạm vi công việc do Chủ đầu tư xác định theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV:  Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của gói thầu. Nhà thầu phải chào giá cho các hạng mục công việc nêu tại Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D). Nhà thầu có thể bổ sung hoặc giảm bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) để đáp ứng phạm vi công việc theo quy định tại Chương V.  Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc nêu trong Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) (cả hạng mục công việc tổng quát và hạng mục công việc thành phần) để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong E-HSMT nhưng cần thiết để hoàn thành gói thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột “giá theo từng hạng mục” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu, nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào.  Không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc do Nhà thầu bổ sung (nếu có) khác so với hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc này là thừa so với yêu cầu của E-HSMT để thực hiện gói thầu. Trường hợp hạng mục công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa.  13.3. Trường hợp phạm vi công việc do Nhà thầu tự xác định:  Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của gói thầu. Nhà thầu phải liệt kê hạng mục công việc và ghi giá cho các hạng mục công việc theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) Chương IV để đáp ứng phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Chương V. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột “ giá theo từng hạng mục” nhà thầu ghi là “0” hoặc nhà thầu chào không đầy đủ hạng mục công việc cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào. Trường hợp hạng mục công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa.  13.4. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.  13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.  13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.  13.7. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **E-BDL**. |
| 14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND. |
| 15. Thành phần đề xuất kỹ thuật | Nhà thầu phải nộp Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc. |
| 16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu | 16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.  16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.  16.3. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo **E-BDL.** |
| 17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT | 17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **E-BDL**.  17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống. |
| 18. Bảo đảm dự thầu | 18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.  Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:  a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;  b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.  18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).  18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).  18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.  18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:  a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có);  b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:  - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;  - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;  - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;  - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;  - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;  - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;  - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.  18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.  18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. |
| 19. Thời điểm đóng thầu | 19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.  19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn. |
| 20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT | 20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.  20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.  20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.  20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá. |
| 21. Mở E-HSĐXKT | 21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở E-HSĐXKT và công khai biên bản mở E-HSĐXKT trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.  21.2. Biên bản mở E-HSĐXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:  a) Thông tin về gói thầu:  - Số E-TBMT;  - Tên gói thầu;  - Tên Chủ đầu tư ;  - Hình thức lựa chọn nhà thầu;  - Loại hợp đồng;  - Thời điểm hoàn thành mở thầu;  - Tổng số nhà thầu tham dự.  b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:  - Tên nhà thầu;  - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXKT;  - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu  - Thời gian thực hiện gói thầu;  - Các thông tin liên quan khác (nếu có). |
| 22. Đánh giá E-HSĐXKT | 22.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại **E-BDL** để đánh giá E-HSĐXKT.  22.2. Quy trình đánh giá E-HSĐXKT như sau:  a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;  - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:  + Tư cách hợp lệ của nhà thầu;  + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.  Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.  + Hệ thống tự động đánh giá trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu.  - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).  - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.  b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;  - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT.  - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.  Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.  - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá.  - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt (đối với nhân sự thuộc phần tư vấn của gói thầu thì được đánh giá tại bước đánh giá về kỹ thuật), thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu..  - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.  c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu có E-HSĐXKT không đáp ứng sẽ không được mở E-HSĐXTC để đánh giá. Chủ đầu tư đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lên Hệ thống.  22.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSĐXKT:  a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;  b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;  c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐXKT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;  d) Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự thực hiện phần công việc tư vấn), thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐXKT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;  đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT;  e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c, d và đ Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá.  g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi. |
| 23. Mở E-HSĐXTC | 23.1. E-HSĐXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được Chủ đầu tư tiến hành mở và công khai trên Hệ thống.  23.2. Biên bản mở E-HSĐXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:  a) Thông tin về gói thầu:  - Số E-TBMT;  - Tên gói thầu;  - Tên Chủ đầu tư;  - Hình thức lựa chọn nhà thầu;  - Loại hợp đồng;  - Thời điểm hoàn thành mở thầu;  b) Thông tin về các nhà thầu được mở E-HSĐXTC:  - Tên nhà thầu;  - Giá dự thầu;  - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);  - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá);  - Điểm kỹ thuật của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật (nếu có);  - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXTC;  - Các thông tin liên quan khác (nếu có). |
| 24. Đánh giá E-HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu | 24.1. Đánh giá E-HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL.**  24.2. Sau khi đánh giá E-HSĐXTC, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 33 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu. Trường hợp có thương thảo hợp đồng thì kết hợp việc đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.  24.3. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá.  24.4. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng ̣(nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng ̣(nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng ̣(nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng ̣(nếu có) hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng ̣(nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử. |
| 25. Bảo mật | 25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.  25.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng ̣(nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| 26. Làm rõ E-HSDT | 26.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.  26.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.  26.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.  26.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.  26.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 26.1 E-CDNT.  26.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp,Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.  26.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. |
| 27. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung | 27.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;  27.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;  27.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT. |
| 28. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT | 28.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.  28.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:  a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;  b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.  28.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.  28.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT. |
| 29. Sai sót không nghiêm trọng | 29.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.  29.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.  29.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT. |
| 30. Nhà thầu phụ | 30.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại **E-BDL,** nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.  30.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 30.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.  30.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.  30.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.  30.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **E-BDL** và cho phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt đối với phần công việc E trong gói thầu theo quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương III. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.3 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.  30.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu. |
| 31. Hiệu chỉnh sai lệch thừa | 31.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa:  Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV, trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu để hoàn thành toàn bộ gói thầu theo quy định tại E-HSMT; trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi.  31.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.  31.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 31.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại (trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch thừa của Chủ đầu tư không chính xác). |
| 32. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu | 32.1. Nguyên tắc ưu đãi:  a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính;  b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng;  c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu;  d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.  32.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại khoản 32.3 Mục này.  32.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:  Công thức trực tiếp: D (%) = G\*/G x 100%  Công thức gián tiếp: D (%) = (G - C)/G x 100%  Trong đó:  G\*: Là chi phí sản xuất trong nước  G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT, hồ sơ đề xuất trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa  C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu  D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. D ≥ 30% thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.  32.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **E-BDL**.  32.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 13A và 13B hoặc 13C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.  32.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.  32.7. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:  a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);  b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;  c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;  d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;  đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;  e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;  g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;  h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).  32.8. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 32.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. |
| 33. Đối chiếu tài liệu | 33.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư[[1]](#footnote-1) tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:  a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;  b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;  c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;  d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);  đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;  e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong E-HSDT;  - Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;  - Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác;  - Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê, đồng thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác.  g) Tài liệu khác (nếu có).  33.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu**.** Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.  33.3. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 34 E-CDNT, việc đối chiếu tài liệu diễn ra khi thương thảo hợp đồng. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.  33.4 Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư. |
| 34. Thương thảo hợp đồng | 34.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;  34.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng thì kết hợp việc đối chiếu tài liệu với thương thảo hợp đồng và phải dựa trên các cơ sở sau đây:  a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;  b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;  c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).  34.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:  a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;  b) Không được làm thay đổi giá cho các hạng mục đã xác định tại bước đánh giá về tài chính.  34.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:  a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;  b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế tại Mục 12.1 E-BDL;  c) Thương thảo về nhân sự:  Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;  d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;  đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;  e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.  34.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).  34.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 E-CDNT.  34.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với Chủ đầu tư, Chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo qua mạng. |
| 35. Điều kiện xét duyệt trúng thầu | Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  35.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;  35.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;  35.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;  35.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **E-BDL**;  35.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu. |
| 36. Hủy thầu | 36.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:  a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;  b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;  c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;  d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.  36.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 36.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.  36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu. |
| 37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu | 37.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:  a) Thông tin về gói thầu:  - Số E-TBMT;  - Tên gói thầu;  - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);  - Tên Chủ đầu tư;  - Hình thức lựa chọn nhà thầu;  - Loại hợp đồng;  - Thời gian thực hiện gói thầu;  b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:  - Mã số thuế;  - Tên nhà thầu;  - Giá dự thầu;  - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có);  - Điểm kỹ thuật (nếu có);  - Giá đánh giá (nếu có);  - Giá trúng thầu;  - Thời gian thực hiện gói thầu;  - Thời gian thực hiện hợp đồng.  c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.  37.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu  37.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu. |
| 38. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng | Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 15 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống. |
| 39. Điều kiện ký kết hợp đồng | 39.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.  39.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có).  39.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ. |
| 40. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | 40.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.  40.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:  a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;  b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;  c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| 41. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu | 41.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu  a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;  b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **E-BDL**.  41.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. |

**Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU**

|  |  |
| --- | --- |
| **E-CDNT 1.1** | Tên Chủ đầu tư: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất].* |
| **E-CDNT 1.2** | Tên gói thầu: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất].*  Tên dự án/dự toán mua sắm: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất].* |
| **E-CDNT 3** | Nguồn vốn: *\_\_\_ [Theo E-TBMT].* |
| **E-CDNT 5.1 (c)** | Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:  - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với*:\_\_\_[ghi đầy đủ tên và địa chỉ Chủ đầu tư].*  + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước.  + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.  Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.  - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:  + Tư vấn lập thiết kế FEED, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế FEED), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế FEED theo quy định của pháp luật về xây dựng):\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn thẩm tra thiết kế FEED, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế FEED), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế FEED theo quy định của pháp luật về xây dựng):\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn thẩm định giá:\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định:\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn lập E-HSMT:\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn thẩm định E-HSMT:\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn đánh giá E-HSDT:\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư, hoặc do Chủ đầu tư thuê:\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn khác tham gia trực tiếp trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu:\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  Đối với gói thầu hỗn hợp mà tập đoàn kinh tế nhà nước hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước làm chủ đầu tư, nhà thầu tham dự thầu và nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng thể, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể theo quy định của pháp luật về xây dựng) không được có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau, không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.  - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)[[2]](#footnote-2).  - Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.  Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:  Trong đó:  Xi: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;  Yi: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;  n: Số thành viên tham gia trong liên danh.  - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này. |
| **E-CDNT 7.6** | Tổ chức khảo sát hiện trường: \_\_\_ *[ghi* "có" *hoặc* "không"*. Trường hợp "có" thì ghi rõ thời gian, địa điểm tổ chức khảo sát hiện trường, số điện thoại của người chịu trách nhiệm tổ chức khảo sát hiện trường]* |
| **E-CDNT 7.7** | Hội nghị tiền đấu thầu: \_\_\_\_\_ *[ghi* "có" *hoặc* "không"*. Trường hợp "có" thì ghi rõ thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, số điện thoại của người chịu trách nhiệm tổ chức hội nghị tiền đấu thầu]* |
| **E-CDNT 8** | Chi phí nộp E-HSDT:\_\_\_\_ *[Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành].* |
| **E-CDNT 10.3** | Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: \_\_\_ *[ghi tên các tài liệu cần thiết khác mà nhà thầu cần nộp cùng với E-HSDT theo yêu cầu trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của gói thầu và không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là “*không yêu cầu*”].* |
| **E-CDNT 12.1** | Nhà thầu\_\_\_\_ *[ghi “*được phép*” hoặc “*không được phép*”]* nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.  *[trường hợp chỉ cho phép đề xuất phương án kỹ thuật thay thế đối với phần công việc cụ thể của gói thầu thì phải nêu rõ các phần công việc mà nhà thầu được phép chào phương án kỹ thuật thay thế].* |
| **E-CDNT 13.7** | Chào giá: \_\_\_ *(Chủ đầu tư quy định theo một trong hai cách sau đây:*  - Theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) Chương IV.  - Theo Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) Chương IV. |
| **E-CDNT 16.3** | Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: \_\_\_ [*Chủ đầu tư ghi* “Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương” *hoặc* “Có yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng)” *căn cứ vào tính chất của hàng hóa như sau:*  *Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*  *Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần sự khẳng định của nhà sản xuất, nhà cung cấp để đảm bảo tính khả thi trong việc cung cấp hàng hóa khi nhà thầu trúng thầu và cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như lắp đặt, bảo trì, đào tạo và các dịch vụ liên quan khác, trong E-HSMT có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*  *Trường hợp có yêu cầu về giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, Chủ đầu tư quy định nội dung sau*: “Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong E-HSDT của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có).  Trường hợp nhà thầu đã được xét duyệt trúng thầu nhưng nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối không cung cấp Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng thì được coi là có hành vi thông thầu theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 của Luật Đấu thầu. Tên nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối và hành vi thông thầu bị công khai trên Hệ thống. Nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư (đối với hành vi vi phạm các điều cấm trong đấu thầu), pháp luật khác có liên quan. Trong trường hợp này, nếu nhà thầu vẫn chứng minh được khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác thì vẫn được ký hợp đồng mà không cần xuất trình Giấy phép bán hàng”]. |
| **E-CDNT 17.1** | Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ \_\_\_\_ ngày *[trích xuất theo E-TBMT],* kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **E-CDNT 18.2** | Nội dung bảo đảm dự thầu:  - Giá trị bảo đảm dự thầu: *[Hệ thống trích xuất từ E-TBMT].*  Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.  - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: *[Hệ thống trích xuất từ E-TBMT].* |
| **E-CDNT 18.4** | Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: \_\_\_\_\_ ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt *[ghi cụ thể số ngày nhưng không quá 14 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt].* |
| **E-CDNT 22.1** | Phương pháp đánh giá E-HSDT là:  - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.  - Đánh giá về kỹ thuật:\_\_\_\_ *[Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà áp dụng phương pháp* “Đạt/Không đạt” *hoặc* “Chấm điểm”. *Đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá phải chọn phương pháp* “Chấm điểm”*].*  - Đánh giá về tài chính\_\_\_\_ *[Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà áp dụng phương pháp giá thấp nhất, phương pháp giá đánh giá, phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá cho phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III].* |
| **E-CDNT 24.1** | Cách thức thực hiện: \_\_\_ *[Hệ thống tự động hiển thị như sau:*  *- Trường hợp chọn* "Theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) Chương IV" *Mục 13.7* ***E-BDL*** *thì hiển thị:* "Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (VAT) của hàng hóa";  - *Trường hợp chọn* "Theo Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) Chương IV" *Mục 13.7* ***E-BDL*** *thì hiển thị:* "Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)"].  Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT. |
| **E-CDNT 24.2** | Xếp hạng nhà thầu: *[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 22.1 E-BDL như sau:*  *- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:*  *+ Trường hợp chọn* "Theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) Chương IV" *Mục 13.7* ***E-BDL*** *thì hiển thị* "nhà thầu có giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa, sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất";  *+ Trường hợp chọn* "Theo Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) Chương IV" *Mục 13.7* ***E-BDL*** *thì hiển thị “*nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất*”;*  *- Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “*nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất*”.*  *- Chọn phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì trích xuất: "*nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất*"].*  Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT. |
| **E-CDNT 30.1** | Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm:\_\_\_\_ *[Ghi “*Không có*”* *trong trường hợp không có quy định. Trường hợp có quy định thì ghi các phần công việc của gói thầu không cho phép sử dụng nhà thầu phụ]*. |
| **E-CDNT 30.3** | Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: \_\_\_\_ giá dự thầu của nhà thầu *[tùy theo quy mô, tính chất gói thầu, Chủ đầu tư ghi tỷ lệ %]*. |
| **E-CDNT 30.5** | Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt ngoài nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện phần công việc E:\_\_\_\_ *[ghi “*Được phép*” hoặc “*Không được phép*”. Trường hợp được phép thì phải nêu rõ cách đánh giá năng lực, kinh nghiệm đối với nhà thầu phụ đặc biệt tại Mục 2.3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT của E-HSMT]*. |
| **E-CDNT 32.3** | Cách tính ưu đãi: \_\_  a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:  *- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “*Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng*”;*  *- Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “*Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng*”;*  *- Chọn phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì trích xuất: “*hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:  Điểm ưu đãi = 7,5% x (giá hàng hóa ưu đãi/giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá (nếu có)) x điểm tổng hợp  Trong đó: Giá hàng hóa ưu đãi là giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi*”.*  Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.  b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:  *[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:* “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;  *- Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất:* “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;  *- Chọn phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì trích xuất: “*Hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:  Điểm ưu đãi = 10% x (giá hàng hóa ưu đãi/giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá (nếu có)) x điểm tổng hợp  Trong đó: Giá hàng hóa ưu đãi là giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên.  Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì áp dụng công thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì hệ số ưu đãi là 10%;  Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.  c) Ưu đãi đối với hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu như sau:  *[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:* “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;  *- Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “*hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15%giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5%giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;  *- Chọn phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì trích xuất:* “sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:  Điểm ưu đãi = 15% x (giá hàng hóa ưu đãi/giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá (nếu có)) x điểm tổng hợp  Trong đó: Giá hàng hóa ưu đãi là giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam”*]*  Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.  d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:  - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;  - Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;  - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;  - Sản phẩm chip bán dẫn;  - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;  - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh;  - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.  Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. |
| **E-CDNT 34.1** | Thương thảo hợp đồng:\_\_\_\_ *[ghi* “Áp dụng” *hoặc “*Không áp dụng*”].* |
| **E-CDNT 35.4** | *[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 22.1 E-BDL như sau:*  *- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “*nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất*”;*  *- Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “*nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất*”*  *- Chọn phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì trích xuất: "*nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất*"].* |
| **E-CDNT 41.1b** | - Người có thẩm quyền:\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[ghi đầy đủ tên người có thẩm quyền]*  + Địa chỉ:\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[ghi đầy đủ địa chỉ, số điện thoại, số fax của người có thẩm quyền];*  *+* E-mail:*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [ghi rõ Email của người có thẩm quyền để nhận đơn kiến nghị của nhà thầu].*  - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị:  + Địa chỉ:\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị];*  *+* E-mail:*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [ghi rõ Email của bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị để nhận đơn kiến nghị của nhà thầu].* |
| **E-CDNT 41.2** | Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau*:\_\_\_\_\_\_\_\_\_(ghi cụ thể quy trình, thủ tục của việc giải quyết kiến nghị của đơn vị, tổ chức đồng thời ghi rõ Email, địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị)* |

**Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT**

**Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT**

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc chính nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc chính này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực (nếu có) đối với phần công việc tư vấn.

6. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

**Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

**2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì đánh giá năng lực sản xuất của nhà thầu theo Bảng số 01A Chương này) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng tương tự đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của \_\_\_\_ *[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm** | | | **Các yêu cầu cần tuân thủ** | | | **Tài liệu**  **cần nộp** |
| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Nhà thầu độc lập** | **Nhà thầu liên danh** | |  |
| **Tổng các thành viên liên danh** | **Từng thành viên liên danh** |
| **1** | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu** | Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_(1) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu (2). | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07 |
| **2** | **Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế(3) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Nội dung cam kết theo đơn dự thầu |
| **3** | **Năng lực tài chính** | | | | | |
| **3.1** | **Kết quả hoạt động tài chính(4)** | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.  (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08A |
| **3.2** | **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của \_\_\_ (5)năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là \_\_\_\_(6)VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08A |
| **3.3** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu** | *Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.*  *- Trường hợp không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:*  “Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao(7), hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu về cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là \_\_\_\_ (8)VND.”  *- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:*  “Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao(7), hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu về cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là \_\_\_\_ (8)VND.  Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:  - Giá trị tối thiểu:\_\_\_\_\_\_ (8)VND;  - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong\_\_\_\_\_\_*[ghi thời gian thực hiện gói thầu]* kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày\_\_\_\_tháng\_\_\_\_năm\_\_\_\_*[ghi rõ ngày dự kiến hoàn thành hợp đồng, ví dụ: 31 tháng 12 năm 2025]*;  - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.” | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08B, 08C |
| **4** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự(9)**  **(Trườnghợp nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa chào thầu thì nội dung đánh giá phần P tại Mục (ii), (iii) và (v) thực hiện theo Bảng số 01A)** | Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_(10) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã thực hiện hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý(11) hoặc nhà thầu phụ đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  (i) 01 hợp đồng hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) là hợp đồng EPC hoặc EP hoặc EC hoặc PC:  - Có tính chất tương tự:\_\_\_\_\_ [*ghi tính chất tương tự ]*(13)  - Có quy mô (giá trị) tối thiểu là:\_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị V]*(14)  **hoặc**  (ii) 01 hợp đồng hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) là hợp đồng EPC hoặc EP hoặc EC hoặc PC trong cùng lĩnh vực*\_\_\_\_\_\_\_\_\_[ghi lĩnh vực]* (15) với giá trị tối thiểu là:\_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị V]*(14), đồng thời có các hợp đồng khác đáp ứng một trong hai điều kiện sau:  - Có các phần công việc P đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau nhưng phải bảo đảm có tính chất tương tự(16):*\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1; hoặc ghi lĩnh vực tổng quát và mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (16) Bảng này]* với phần Pcủa gói thầu đang xét và tổng giá trị của phần P đã thực hiện, được nghiệm thu trong các hợp đồng này có giá trị tối thiểu là:\_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị V1]* (17);  Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.  - Có các phần công việc C đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) trong các hợp đồng khác nhau nhưng phải bảo đảm có tính chất tương tự(18): \_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (18) của Bảng này]* với phần Ccủa gói thầu đang xét và tổng giá trị của phần C đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) với giá trị tối thiểu là:\_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị V2]* (19).  Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình thì việc đưa ra yêu cầu về công trình tương tự được thực hiện theo Bảng Y1.  **hoặc**  (iii) Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc E đã hoàn thành có tính chất tương tự(20) \_\_\_\_\_ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự của phần công việc E theo hướng dẫn tại ghi chú số (20) của Bảng này]* với phần E của gói thầu đang xét (đánh giá kinh nghiệm thực hiện phần E của nhà thầu phụ đặc biệt(21) nếu nhà thầu đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt tại Mẫu số 09B Chương IV) và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:  - Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc P có tính chất tương tự(16):*\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1; hoặc ghi lĩnh vực tổng quát, mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (16) của Bảng này]* với phần Pcủa gói thầu đang xét và phần P trong hợp đồng này đã thực hiện, được nghiệm thu có giá trị tối thiểu là:\_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị 2xV1]* (17);  - Có nhiều hơn 01 hợp đồng bao gồm phần công việc P có tính chất tương tự(16):*\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1 hoặc ghi lĩnh vực tổng quát, mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (16) của Bảng này]* với phần P của gói thầu đang xét, trong đó có ít nhất 01 hợp đồng đã thực hiện, được nghiệm thu phần công việc P có giá trị tối thiểu là:\_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị V1]* (17) và tổng giá trị của các phần P đã thực hiện, được nghiệm thu trong các hợp đồng này có giá trị tối thiểu là:\_\_\_\_\_*[ghi giá trị 2xV1]* (17) .  Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.  **hoặc**  (iv) Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc E đã hoàn thành có tính chất tương tự(20) \_\_\_\_\_ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự của phần công việc E theo hướng dẫn tại ghi chú số (20) của Bảng này]* với phần E của gói thầu đang xét (đánh giá kinh nghiệm thực hiện phần E của nhà thầu phụ đặc biệt(21) nếu nhà thầu đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt tại Mẫu số 09B Chương IV) và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:  - Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc C có tính chất tương tự(18): \_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Chủ đầu tư tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (18) của Bảng này]* với phần C của gói thầu đang xét và phần công việc C trong hợp đồng này đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) với giá trị tối thiểu là: \_\_\_\_ *[ghi giá trị 2xV2]* (19);  - Có nhiều hơn 01 hợp đồng bao gồm phần công việc C đã được hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) và có tính chất tương tự(18): \_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (18) của Bảng này]* với phần C của gói thầu đang xét, trong đó ít nhất 01 hợp đồng có phần công việc C đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) với giá trị tối thiểu là:\_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị V2]* (19) và tổng giá trị của phần công việc C đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) trong các hợp đồng này tối thiểu là: \_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị 2xV2]* (19).  Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình thì việc đưa ra yêu cầu về công trình tương tự được thực hiện theo Bảng Y1  **hoặc**  (v) Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc E đã hoàn thành có tính chất tương tự(20) \_\_\_\_\_ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự của phần công việc E theo hướng dẫn tại ghi chú số (20) của Bảng này]* với phần E của gói thầu đang xét (đánh giá kinh nghiệm thực hiện phần E của nhà thầu phụ đặc biệt(21) nếu nhà thầu đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt tại Mẫu số 09B Chương IV) và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:  - Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc P có tính chất tương tự(16):*\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1 hoặc ghi lĩnh vực tổng quát mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (16) của Bảng này]* với phần Pcủa gói thầu đang xét, phần công việc P trong hợp đồng này đã thực hiện, được nghiệm thu có giá trị tối thiểu là: \_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị V1]* (17) và có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc C đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) và có tính chất tương tự(18): \_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (18) của Bảng này]* với phần C của gói thầu đang xét, phần công việc C trong hợp đồng này đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) với giá trị tối thiểu là:\_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị V2]*(19);  - Có nhiều hơn 01 hợp đồng bao gồm phần công việc P có tính chất tương tự(16):*\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1 hoặc ghi lĩnh vực tổng quát, mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (16) của Bảng này]* với phần P của gói thầu đang xét, trong đó ít nhất 01 hợp đồng đã thực hiện, được nghiệm thu phần công việc P với giá trị tối thiểu là: \_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị ⅟2 V1]* (17) và có nhiều hơn 01 hợp đồng đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) phần công việc C có tính chất tương tự(18): \_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (18) của Bảng này]* với phần công việc C của gói thầu đang xét, trong đó ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) phần công việc C với giá trị tối thiểu là: \_\_\_\_\_\_ *[ghi giá trị ⅟2 V2]* (19), đồng thời tổng giá trị của phần công việc P và C tương tự trong các hợp đồng này có giá trị tối thiểu là V1(17) + V2(18).  Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình, hàng hóa thì việc đưa ra yêu cầu về công trình, hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y và Bảng Y1 | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 05A |

**Ghi chú:**

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*(Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh* *đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

*Ví dụ:*

*- Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).*

*- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

**Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.**

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu** **(tính theo tháng)).**

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.**

(9) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

**\* Đối với quy định về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự tại Mục 4 (iii) Bảng số 01 Chương III**

***- Nếu xét theo hợp đồng tương tự:***

Nhà thầu phải có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, trong đó cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu trong hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn 2xV1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc

Nhà thầu phải có nhiều hơn 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét, trong đó tối thiểu 01 hợp đồng có tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, **được nghiệm thu** bằng hoặc lớn hơn V1 và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu trong các hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn 2xV1.

***- Nếu xét theo từng hạng mục hàng hóa tương tự:***

Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là 2xV1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

**\* Đối với quy định về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự tại Mục 4 (iv) Bảng số 01 Chương III**

***- Nếu xét theo hợp đồng tương tự:***

Nhà thầu phải có 01 hợp đồng xây lắp (C) có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong hợp đồng tối thiểu là 2xV2, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc

Nhà thầu phải có nhiều hơn 01 hợp đồng xây lắp (C), mỗi hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét, trong đó tối thiểu 01 hợp đồng xây lắp (C) có tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) tối thiểu là V2 và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) trong các hợp đồng này có giá trị bằng hoặc lớn hơn 2xV2, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

*Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.*

***- Nếu xét theo từng công trình tương tự:***

Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự với các công trình của gói thầu đang xét trong các hợp đồng khác nhau và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự này tối thiểu là 2xV2, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

**\* Đối với quy định về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự tại Mục 4 (v) Bảng số 01 Chương III**

***- Nếu xét theo hợp đồng tương tự:***

Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu và 01 hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét với tổng giá trị hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1+V2, không yêu cầu giá trị tối thiểu được nghiệm thu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

Hoặc

Nhà thầu có nhiều hơn 01 hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, mỗi hợp đồng đã thực hiện cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét trong đó tối thiểu 01 hợp đồng cung cấp hàng hóa có tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu bằng hoặc lớn hơn ⅟2 V1, và:

Nhà thầu có nhiều hơn 01 hợp đồng xây lắp, mỗi hợp đồng xây lắp có đầy đủ các công trình tương tự với công trình của gói thầu đang xét (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) trong đó tối thiểu 01 hợp đồng xây lắp có tổng giá trị các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu bằng hoặc lớn hơn ⅟2 V2, và:

Tổng giá trị hàng hóa tương tự, công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu của các hợp đồng nêu trên bằng hoặc lớn hơn V1+V2

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

***- Nếu xét theo hạng mục hàng hóa, công trình tương tự:***

Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự với các công trình của gói thầu đang xét trong các hợp đồng khác nhau, đồng thời tổng giá trị của các hạng mục hàng hóa tương tự, công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu trong các hợp đồng này của nhà thầu tối thiểu là V1+V2; không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa, công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

(10)Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 08 năm.

(11) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Tính chất tương tự của hợp đồng EPC, EP, EC, PC: Tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với gói thầu.

(14) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

(15) Chủ đầu tư quy định lĩnh vực khái quát (ví dụ lĩnh vực công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật..) mà không được giới hạn trong từng ngành cụ thể như điện, xi măng…

(16) Tính chất tương tự đối với phần công việc Pđược xác định theo một trong hai cách sau:

\* Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng... Chủ đầu tư phải ghi lĩnh vực tổng quát tương tự như các ví dụ đã nêu (thiết bị y tế, thiết bị điện…) để tránh làm hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu) **hoặc**

\* Cách 2: E-HSMT quy định theo 2 tiêu chí

Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng... ). Chủ đầu tư phải ghi lĩnh vực tổng quát tương tự như các ví dụ đã nêu (thiết bị y tế, thiết bị điện…) để tránh làm hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu.

Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: https://www.customs.gov.vn)

- Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

*Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).*

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục hàng hóa chính của gói thầu.

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất thì tiêu chuẩn đánh giá đối với hạng mục hàng hóa theo quy định tại mục (ii), (iii) và (v) trong Bảng số 01 được thực hiện theo Bảng số 01A (Bảng tiêu chuẩn đánh giá đối với hạng mục hàng hóa trong trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất).

(17) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị phần công việc P của gói thầu;

(18) Tính chất tương tự đối với phần công việc C như sau:

- Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình tương tự cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình tương tự đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất. Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

- Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(19) V2 có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị phần công việc C của gói thầu.

(20) Đối với phần công việc E: có tính chất tương tự với công việc E của gói thầu.

(21) Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc E thì phải ghi rõ việc sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, tên nhà thầu phụ đặc biệt, kinh nghiệm nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV. Trường hợp không ghi rõ là nhà thầu phụ đặc biệt thì chỉ đánh giá năng lực kinh nghiệm đối với nhà thầu.

**Bảng số 01A (webform trên hệ thống)**

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HẠNG MỤC HÀNG HÓA**

**TRONG TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ SẢN XUẤT**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm** | | **Các yêu cầu cần tuân thủ** | | | **Tài liệu cần nộp** |
| **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Nhà thầu độc lập** | **Nhà thầu liên danh** | |  |
| **Tổng các thành viên liên danh** | **Từng thành viên liên danh** |  |
| Năng lực sản xuất hàng hóa(22) | Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:  - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: \_\_\_\_\_sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu:\_\_\_ sản phẩm/01 năm;  Hoặc:  - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu:\_\_\_sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: \_\_\_\_\_sản phẩm.  Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 05B |

**Ghi chú:**

(22) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5.

*Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số k = 1,5 thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 30/20) = 27.000 hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 365/20) = 328.500 hộp sữa.*

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho… để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

**Bảng Y (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục hàng hóa** | **Mã HS(1)** | **Lĩnh vực tổng quát(2)** | **Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu**  **Hoặc:**  **Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu(3)** |
| 1 | Hàng hóa A |  |  |  |
| 2 | Hàng hóa B |  |  |  |
| 3 | Hàng hóa C |  |  |  |
| … | … |  |  |  |

Ghi chú:

*(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (16) Bảng số 01 Chương này.*

*(3) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (22) Bảng số 01A Chương này.*

**Bảng Y1 (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ**

(Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công trình** | **Loại kết cấu của công trình(1)** | **Cấp công trình (2)** |
| *1* | *Công trình A* |  |  |
| *2* | *Công trình B* |  |  |
| *3* | *Công trình C* |  |  |
| *…* | *…* |  |  |

***Ghi chú:***

*(1), (2): Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (18) Bảng số 01 Chương này.*

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật**

**a) Nhân sự chủ chốt:**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông. Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự thực hiện phần công việc tư vấn) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Vị trí công việc** | **Số lượng** | **Kinh nghiệm trong các công việc tương tự(1)** | **Chứng chỉ, trình độ chuyên môn(2)** |
| 1 |  |  | *tối thiểu\_\_năm hoặc*  *tối thiểu\_\_\_hợp đồng* |  |
| 2 |  |  | *tối thiểu\_\_năm hoặc*  *tối thiểu\_\_\_hợp đồng* |  |
| … |  |  |  |  |
| n |  |  |  |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại.Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị** | **Số lượng tối thiểu cần có** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| … |  |  |

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

**2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):**

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 30.5 E-CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:\_\_\_\_*[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt].*

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Giải pháp thiết kế, kế hoạch triển khai nhiệm vụ thiết kế;

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;

- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa, thiết bị; khả năng lắp đặt thiết bị; tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;

- Tiến độ thi công;

- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật kèm theo như dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ…;

- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Các yếu tố cần thiết khác.

Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.

**3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm[[3]](#footnote-3):**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. Đối với gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao, mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật từ 80% đến 90% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:



Trong đó:

*tji* = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

*wji* = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

*k* = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và



Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:



Trong đó:

*Sj* = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

*Wj* = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

*n* = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và



*Ví dụ tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật theo phương pháp chấm điểm được nêu tại Ví dụ 1 Phụ lục 2 của Mẫu E-HSMT này.*

**3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt[[4]](#footnote-4):**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, tiêu chí đánh giá chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

*Ví dụ tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật theo tiêu chí đạt, không đạt được nêu tại Ví dụ 2 Phụ lục 2 của Mẫu E-HSMT này.*

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

*Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:*

**4.1. Phương pháp giá thấp nhất**[[5]](#footnote-5)**:**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

- *Trường hợp Mục 13.7* ***E-BDL*** *quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) Chương IV*:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 31 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 32 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

*- Trường hợp Mục 13.7* ***E-BDL*** *quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D)* *Chương IV*:

Bước 1. Xác định giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 31 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu (không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 32 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu (không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

**4.2. Phương pháp giá đánh giá**[[6]](#footnote-6)**:**

Cách xác định giá đánh giá theo các bước sau đây:

Bước 1.

- *Trường hợp Mục 13.7* ***E-BDL*** *quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 11.2(11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D)* *Chương IV thì* xác định giá dự thầu.

- *Trường hợp Mục 13.7* ***E-BDL*** *quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D)* *Chương IV* thì xác định giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa.

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 31 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định giá đánh giá:

Việc xác định giá đánh giá được thực hiện theo công thức sau đây:

GĐG = G ± ΔG + ΔƯĐ

Trong đó:

- G = (giá dự thầu ± giá trị hiệu chỉnh sai lệch thừa) - giá trị giảm giá (nếu có);

- ΔƯĐ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 32 E-CDNT;

- ΔG là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của công trình bao gồm:

+ Tiến độ hoàn thành;

+ Chi phí vòng đời trong toàn bộ quá trình sử dụng của công trình;

+ Chi phí lãi vay (nếu có);

+ Các yếu tố của đấu thầu bền vững (nếu có);

+ Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu tư vấn, hàng hóa xây lắp, EPC, EP, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

+ Các yếu tố khác (nếu có).

1. Tiến độ hoàn thành công trình:

*Công trình phải được hoàn thành trong khoảng thời gian theo tiến độ hoàn thành công trình quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian hoàn thành công trình sớm hơn quy định trong E-HSMT thì không được tính ưu tiên; nhà thầu đề xuất thời gian hoàn thành công trình muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.*

*Trường hợp Chủ đầu tư có thể lượng hóa thành tiền ưu thế của một ngày công trình được đưa vào sử dụng sớm (trong khoảng thời gian theo tiến độ hoàn thành công trình) là A thì sử dụng yếu tố này để đưa vào công thức giá đánh giá. Trường hợp nhà thầu hoàn thành công trình muộn hơn so với ngày hoàn thành công trình sớm nhất là X ngày (nhưng vẫn trong khoảng thời gian theo tiến độ hoàn thành công trình) sẽ bị cộng thêm một khoản tiền là A x X vào giá dự thầu của nhà thầu này để so sánh, xếp hạng nhà thầu.*

2. Tiến độ thanh toán:

*Nhà thầu phải chào giá theo biểu tiến độ thanh toán quy định tại ĐKCT. E-HSDT sẽ được so sánh trên cơ sở giá chào theo biểu tiến độ thanh toán theo quy định. Tuy nhiên, cùng với biểu tiến độ thanh toán quy định tại ĐKCT, nhà thầu được phép đề xuất một biểu tiến độ thanh toán khác và đề xuất giảm giá theo biểu tiến độ thanh toán này. Sau khi nhà thầu được lựa chọn trúng thầu trên cơ sở so sánh giá chào theo biểu tiến độ thanh toán ban đầu thì Chủ đầu tư có thể xem xét biểu tiến độ thanh toán thay thế và giảm giá của nhà thầu này.*

3. Chi phí vòng đời nên được sử dụng khi chi phí dành cho vận hành và bảo dưỡng trong vòng đời sử dụng của công trình, hàng hóa là đáng kể so với chi phí xây dựng công trình và có thể khác nhau giữa các E-HSDT. Chi phí vòng đời sẽ được đánh giá trên cơ sở giá trị hiện tại ròng. Nếu áp dụng chi phí vòng đời thì có thể xem xét đưa vào các yếu tố sau cho mục đích so sánh, xếp hạng nhà thầu:

*+ Số năm tính chi phí vòng đời:\_\_\_ [ghi số năm];*

*+ Tỷ lệ chiết khấu tính giá trị hiện tại ròng đối với chi phí vận hành và bảo dưỡng: \_\_\_ [ghi tỷ lệ chiết khấu];*

*+ Chi phí vận hành và bảo dưỡng hằng năm trong suốt vòng đời của hàng hóa được xác định theo cách thức: \_\_\_\_ [ghi cách thức xác định];*

*+ Giá trị thanh lý;*

*+ Các yếu tố khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư, tổ chuyên gia;*

*+ Nhà thầu phải cung cấp các thông tin sau:­­­\_\_\_\_\_\_\_\_[nêu các thông tin nhà thầu phải cung cấp (nếu cần)].*

4. Hiệu suất và công suất của thiết bị, công trình:

Để so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu, giá dự thầu sẽ trừ đi một khoản tiền tương ứng với mức chênh lệch về công suất, hiệu suất giữa đề xuất của nhà thầu và mức yêu cầu tối thiểu trong E-HSMT. Cụ thể như sau:\_\_\_\_\_\_\_ *[ghi công thức điều chỉnh]*. Ví dụ: 01% hoặc 01 đơn vị chênh lệch giữa hiệu suất và công suất của thiết bị, công trình mà E-HSDT chào ưu việt hơn so với mức yêu cầu tối thiểu trong E-HSMT được coi là tương đương với \_\_\_\_\_ *[ghi số tiền mà Chủ đầu tư có thể có lợi do hiệu suất, công suất cao hơn]*.

5. Hàng hóa được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương (nếu có): \_\_\_\_\_ *[Trường hợp áp dụng tiêu chí này, chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần lượng hóa thành tiền một đơn vị chênh lệch của hàng hóa được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương …so với mức yêu cầu tối thiểu]*.

6. Đấu thầu bền vững (nếu có): \_\_\_\_\_ *[có thể quy định nội dung này nếu tại Mục 3 Chương này có yêu cầu. Trong trường hợp này chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần lượng hóa thành tiền một đơn vị chênh lệch của thông số, chỉ số về thân thiện môi trường, xã hội…so với mức yêu cầu tối thiểu. Trường hợp ưu tiên sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương thì cần quy định cụ thể];*

7. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

8. Các yếu tố khác (nếu có).

Trường hợp trong phạm vi cung cấp có đưa ra các yêu cầu về đấu thầu bền vững như yêu cầu về khí thải, mức tiêu hao nhiên liệu, vật liệu tái chế, tái sử dụng… thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc đồng thời với tiêu chí đạt/không đạt sẽ lượng hóa các yếu tố này thành tiền nếu vượt mức yêu cầu tối thiểu.

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá đánh giá thấp nhất sau khi tính ưu đãi được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp nhà thầu chào theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) Chương IV thì việc xếp hạng nhà thầu căn cứ trên E-HSDT có giá đánh giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa, hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

**4.3. Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá**[[7]](#footnote-7)**:**

Khi áp dụng phương pháp này thì tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật phải sử dụng phương pháp chấm điểm. Sử dụng thang điểm (T) thống nhất với thang điểm về kỹ thuật để xác định điểm giá. T là mức điểm tối đa kỹ thuật được xác định tại Mục 3.1 Chương này.

Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Tùy theo quy mô, tính chất của từng gói thầu cần xác định tỷ trọng điểm về kỹ thuật và tỷ trọng điểm về giá cho phù hợp bảo đảm tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%, trong đó tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) từ 10% đến 30%, tỷ trọng điểm về giá (T) từ 70% đến 90%. Trường hợp cần ưu tiên về yếu tố kỹ thuật so với yếu tố về giá, Chủ đầu tư xem xét, quyết định tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và tỷ trọng điểm về giá (T) nhưng đảm bảo tỷ trọng điểm về kỹ thuật không vượt quá 50%. Đối với gói thầu quy định tại khoản 1a Điều 31 của Luật Đấu thầu: tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) từ 40% đến 60%, tỷ trọng điểm về giá (T) từ 40% đến 60%.

Bước 1.

*- Trường hợp Mục 13.7 E-BDL quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) Chương IV thì xác định giá dự thầu sau giảm giá (nếu có).*

*Trường hợp Mục 13.7 E-BDL quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) Chương IV thì xác định giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sau khi giảm giá (nếu có).*

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 31 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định điểm tổng hợp:

Điểm tổng hợp được xác định như sau:

Gthấp nhất Điểm kỹ thuậtđang xét

Điểm tổng hợp đang xét ­= ( \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ T + \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  K) x 100

Gđang xét Điểm kỹ thuậtcao nhất

Trong đó:

- Điểm kỹ thuậtđang xét: là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật của E-HSDT đang xét;

- Điểm kỹ thuật cao nhất: là số điểm kỹ thuật cao nhất trong số các E-HSDT đáp ứng về kỹ thuật;

- G thấp nhất: là giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất của các E-HSDT đáp ứng về kỹ thuật;

- Gđang xét: là giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của E-HSDT đang xét;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;

- T: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;

- K + T = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (T) phải được xác định cụ thể trong E-HSMT.

Bước 5. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 32 E-CDNT.

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có điểm tổng hợp cao nhất sau khi tính ưu đãi (nếu có) được xếp thứ nhất.

**Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)**

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau:\_\_\_\_*[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].*

**Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Biểu mẫu** | **Cách thức thực hiện** | **Trách nhiệm thực hiện** | |
| **Chủ đầu tư** | **Nhà thầu** |
| 1 | Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc *(áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)* | **Webform** | **X** |  |
| 2 | Mẫu số 01B. Bảng kê hạng mục công việc *(áp dụng cho loại hợp đồng theo đơn giá cố định)* | **X** |  |
| 3 | Mẫu số 01C. Bảng kê hạng mục công việc *(áp dụng cho loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)* | **X** |  |
| 4 | Mẫu số 01D. Bảng kê hạng mục công việc *(áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)* | **X** |  |
| 5 | Mẫu số 01E. Bảng tiến độ thực hiện | **X** |  |
| **I** | **E-HSĐXKT** |  |  |  |
| 6 | Mẫu số 02. Đơn dự thầu | **Webform** |  | **X** |
| 7 | Mẫu số 03.Thỏa thuận liên danh |  | **X** |
| 8 | Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)* | **Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử** |  | **X** |
| 9 | Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)* |  | **X** |
| 10 | Mẫu số 05A1. Hợp đồng EPC, EC, EP, PC tương tự do nhà thầu thực hiện | **Webform** |  | **X** |
| 11 | Mẫu số 05A2. Hợp đồng cung cấp hàng hóa (P) tương tự do nhà thầu thực hiện |  | **X** |
| 12 | Mẫu số 05A3. Hợp đồng xây lắp (C) tương tự do nhà thầu thực hiện |  | **X** |
| 13 | Mẫu số 05A4. Hợp đồng tư vấn (E) tương tự do nhà thầu thực hiện |  | **X** |
| 14 | Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa *(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)* |  | **X** |
| 15 | Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt |  | **X** |
| 16 | Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt |  | **X** |
| 17 | Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn |  | **X** |
| 18 | Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu |  | **X** |
| 20 | Mẫu số 07. Hợp đồng tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ |  | **X** |
| 21 | Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu |  | **X** |
| 22 | Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính |  | **X** |
| 23 | Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện |  | **X** |
| 24 | Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ |  | **X** |
| 25 | Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt | **X** | **X** |
| 26 | Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu |  | **X** |
| 27 | Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện |  | **X** |
| 28 | Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu |  | **X** |
| **II** | **E-HSĐXTC** |  |  |
| 29 | Mẫu số 10C. Đề xuất về giá hàng hóa của nhà thầu |  | **X** |
| 30 | Mẫu số 11.1A. Bảng tổng hợp giá dự thầu *(đối với loại hợp đồng trọn gói trong trường hợp nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* |  | **X** |
| 31 | Mẫu số 11.1B. Bảng tổng hợp giá dự thầu *(đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định trong trường hợp nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* |  | **X** |
| 32 | Mẫu số 11.1C. Bảng tổng hợp giá dự thầu *(đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh trong trường hợp nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* |  | **X** |
| 33 | Mẫu số 11.1D. Bảng tổng hợp giá dự thầu *(đối với loại hợp đồng hỗn hợp trong trường hợp nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* |  | **X** |
| 34 | Mẫu số 11.2A. Bảng tổng hợp giá dự thầu *(đối với loại hợp đồng trọn gói trong trường hợp nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)* |  | **X** |
| 35 | Mẫu số 11.2B. Bảng tổng hợp giá dự thầu *(đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định trong trường hợp nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)* |  | **X** |
| 36 | Mẫu số 11.2C. Bảng tổng hợp giá dự thầu *(đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh trong trường hợp nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)* |  | **X** |
| 37 | Mẫu số 11.2D. Bảng tổng hợp giá dự thầu *(đối với loại hợp đồng hỗn hợp trong trường hợp nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)* |  | **X** |
| 38 | Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật |  | **X** |
| 39 | Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính |  | **X** |
| 40 | Mẫu số 12C. Bảng số liệu điều chỉnh |  | **X** |
| 41 | Mẫu số 13A. Bảng kê khai hàng hóa được hưởng ưu đãi |  |  | **X** |
| 42 | Mẫu số 13B. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi *(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)* |  |  | **X** |
| 43 | Mẫu số 13C. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi *(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)* |  |  | **X** |
| 44 | Mẫu số 14. Đơn dự thầu (thuộc E-HSĐXTC) |  |  | **X** |

**Mẫu số 01A (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC (1)**

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 13.1 E-CDNT*

**(Áp dụng loại hợp đồng trọn gói)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc(2)** | **Khối lượng tham khảo(3)** | **Đơn vị tính** |
| ***1*** | ***Công việc chung*** |  |  |
| *1.1* | … |  |  |
| *1.2* | … |  |  |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  |
| *2.1* | … |  |  |
| *2.2* | … |  |  |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** |  |  |
| *3.1* | … |  |  |
| *3.2* | … |  |  |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  |
| *4.1* | *…* |  |  |
| *4.2* | *…* |  |  |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** |  |  |
| *5.1* | *…* |  |  |
| *5.2* | *…* |  |  |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

**Mẫu số 01B (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC(1)**

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 13.1 E-CDNT*

**(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc mời thầu(2)** | **Khối lượng tham khảo(3)** | **Đơn vị tính** |
|
| **I** | **Các hạng mục** |  |  |
| ***1*** | ***Công việc chung*** |  |  |
| *1.1* | … |  |  |
| *1.2* | … |  |  |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  |
| *2.1* | … |  |  |
| *2.2* | … |  |  |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** |  |  |
| *3.1* | … |  |  |
| *3.2* | … |  |  |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  |
| *4.1* | *…* |  |  |
| *4.2* | *…* |  |  |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** |  |  |
| *5.1* | *…* |  |  |
| *5.2* | *…* |  |  |
| **II** | **Chi phí dự phòng(\*)** |  |  |
|  | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:* | *b1%* |  |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(\*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

**Mẫu số 01C (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC(1)**

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 13.1 E-CDNT*

**(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc mời thầu(2)** | **Khối lượng tham khảo(3)** | **Đơn vị tính** |
|
| **I** | **Các hạng mục** |  |  |
| ***1*** | ***Công việc chung*** |  |  |
| *1.1* | … |  |  |
| *1.2* | … |  |  |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  |
| *2.1* | … |  |  |
| *2.2* | … |  |  |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** |  |  |
| *3.1* | … |  |  |
| *3.2* | … |  |  |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  |
| *4.1* | *…* |  |  |
| *4.2* | *…* |  |  |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** |  |  |
| *5.1* | *…* |  |  |
| *5.2* | *…* |  |  |
| **II** | **Chi phí dự phòng(\*)** |  |  |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá:* | *b2%* |  |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(\*) Chi phí dự phòng:

Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

**Mẫu số 01D (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC(1)**

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 13.1 E-CDNT*

**(Áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc(2)** | **Khối lượng tham khảo(3)** | **Đơn vị tính** |
| 1 | ***Công việc chung*** |  |  |
| *1.1* | … |  |  |
| *1.2* | … |  |  |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  |
| *2.1* | … |  |  |
| *2.2* | … |  |  |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** |  |  |
| *3.1* | … |  |  |
| *3.2* | … |  |  |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  |
| *4.1* | *…* |  |  |
| *4.2* | *…* |  |  |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** |  |  |
| *5.1* | *…* |  |  |
| *5.2* | *…* |  |  |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc mời thầu(2)** | **Khối lượng tham khảo(3)** | **Đơn vị tính** |
|
| **I** | **Các hạng mục** |  |  |
| ***1*** | ***Công việc chung*** |  |  |
| *1.1* | … |  |  |
| *1.2* | … |  |  |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  |
| *2.1* | … |  |  |
| *2.2* | … |  |  |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** |  |  |
| *3.1* | … |  |  |
| *3.2* | … |  |  |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  |
| *4.1* | *…* |  |  |
| *4.2* | *…* |  |  |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** |  |  |
| *5.1* | *…* |  |  |
| *5.2* | *…* |  |  |
| **II** | **Chi phí dự phòng(\*)** |  |  |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:* | *b1%* |  |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(\*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc mời thầu(2)** | **Khối lượng tham khảo(3)** | **Đơn vị tính** |
|
| **I** | **Các hạng mục** |  |  |
| ***1*** | ***Công việc chung*** |  |  |
| *1.1* | … |  |  |
| *1.2* | … |  |  |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  |
| *2.1* | … |  |  |
| *2.2* | … |  |  |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** |  |  |
| *3.1* | … |  |  |
| *3.2* | … |  |  |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  |
| *4.1* | *…* |  |  |
| *4.2* | *…* |  |  |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** |  |  |
| *5.1* | *…* |  |  |
| *5.2* | *…* |  |  |
| **II** | **Chi phí dự phòng(\*)** |  |  |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (\*):* | *b2%* |  |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(\*) Chi phí dự phòng:

Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

**Mẫu số 01E (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

Phần này cung cấp yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu EPC này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình (Bảng 1), trường hợp chủ đầu tư đưa ra được yêu cầu về thời gian hoàn thành cho các hạng mục công trình quan trọng thì lập bảng yêu cầu các mốc thời gian hoàn thành (Bảng 2)

**Bảng 1. Thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên công trình** | **Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình** |
|  |  |

**Bảng 2. Các mốc thời gian hoàn thành quan trọng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Thời gian bắt đầu** | **Thời gian hoàn thành** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |

Ghi chú:

Trường hợp chủ đầu tư không đưa ra yêu cầu về các mốc thời gian hoàn thành quan trọng thì bỏ trống bảng 2.

**Mẫu số 02 (webform trên Hệ thống)**

**ĐƠN DỰ THẦU (1)**

**(thuộc E-HSĐXKT)**

Ngày: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Tên gói thầu: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Kính gửi: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*, Mã số thuế: \_\_\_ *[ Hệ thống tự động trích xuất]* cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ *[ Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT:\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT.

Hiệu lực của E-HSDT: \_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Bảo đảm dự thầu: \_\_\_ *[* *ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu(2): \_\_\_\_ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu(3).

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 E-CDNT của E-HSMT.

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng..

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

**Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: *[Hệ thống tự động trích xuất ]*

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ­­­­\_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ *(*1*)*  *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ(1)  *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ­­­­­*\_\_\_\_\_\_ Hệ thống tự động trích xuất]* với sốE-TBMT*:\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:**\_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

**Tên thành viên liên danh thứ hai:**\_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:**\_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu\_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_ *[Ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác* \_\_\_\_ *[ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công \_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

*[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

*- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*

*- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (3):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên các thành viên**  **trong liên danh** | **Nội dung công việc đảm nhận** | **Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu** |
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh  *(Hệ thống tự động trích xuất)* | - \_\_\_  - \_\_\_ | - \_\_\_%  - \_\_\_% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - \_\_\_  - \_\_\_ | - \_\_\_%  - \_\_\_% |
| .... | .... | .... | ...... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

**Mẫu số 04A (Scan đính kèm)**

**BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)**

*(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

**Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): \_\_\_** *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

**Ngày phát hành bảo lãnh: \_\_\_** *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số: \_\_\_** *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh: \_\_\_** *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là\_\_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu\_\_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số\_\_\_\_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là\_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong\_\_\_(2) ngày, kể từ ngày\_\_\_\_ tháng\_\_\_ năm\_\_\_(3).

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết(4) sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là\_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**Mẫu số 04B (Scan đính kèm)**

**BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)**

*(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):\_\_\_** *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

**Ngày phát hành bảo lãnh:\_\_\_** *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:\_\_\_** *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:\_\_\_***[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là\_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu](2)* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu\_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số\_\_\_\_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong\_\_\_(3) ngày, kể từ ngày\_\_\_\_tháng\_\_\_ năm\_\_\_(4).

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết(5) sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh *\_\_\_\_ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]*vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**Mẫu số 05A1 (Webform trên Hệ thống)**

**HỢP ĐỒNG EPC, EC, EP, PC TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương \_\_\_\_ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương \_\_\_ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:  Điện thoại/fax:  E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*  *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*  *[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự** | | | | |
| 1. Thông tin hợp đồng | *[ghi thông tin phù hợp]* | | | |
| 1. Tính chất tương tự**(2)** | *[ghi tính chất tương tự của hợp đồng]* | | | |
| 1. Giá trị hợp đồng đã thực hiện(3) | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | | |
| 1. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* | | | |
| **Mô tả lĩnh vực** | | | | |
| 1. Thông tin hợp đồng | *[ghi thông tin phù hợp]* | | | |
| 1. Lĩnh vực của hợp đồng | *[ghi lĩnh vực của hợp đồng]* | | | |
| 1. Giá trị hợp đồng đã thực hiện(3) | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | | |
| 1. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* | | | |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 05A2 (Webform trên Hệ thống)**

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA (P) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương \_\_\_\_ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương \_\_\_ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:  Điện thoại/fax:  E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*  *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*  *[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa(2)** | | | | |
| 1. Loại hàng hóa | *[ghi thông tin phù hợp]* | | | |
| 2. Lĩnh vực tổng quát của hàng hóa | *[ghi thông tin lĩnh vực nếu có]* | | | | |
| 3. Mã HS | *[ghi thông tin về mã HS nếu có]* | | | | |
| 4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện(3) | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | | |
| 5. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* | | | |
| 6. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* | | | |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 05A3 (Webform trên Hệ thống)**

**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương \_\_\_\_ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương \_\_\_ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:  Điện thoại/fax:  E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*  *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*  *[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp(2)** | | | | |
| 1. Loại kết cấu, cấp công trình | *[ghi thông tin trong hợp đồng]* | | | |
| 2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện(3) | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | | |
| 3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện | *[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]* | | | |
| 4. Phương pháp, công nghệ | *[ghi thông tin trong hợp đồng]* | | | |
| 5. Các nội dung khác | *[ghi thông tin (nếu có)]* | | | |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 05A4 (Webform trên Hệ thống)**

**HỢP ĐỒNG TƯ VẤN (E) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương \_\_\_\_ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương \_\_\_ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:  Điện thoại/fax:  E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*  *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*  *[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với phần tư vấn** | | | | |
| 1. Tên dịch vụ tư vấn | *[ghi thông tin phù hợp]* | | | |
| 1. Tính chất tương tự**(2)** | *[ghi tính chất tương tự của dịch vụ tư vấn]* | | | |
| 1. Giá trị hợp đồng đã thực hiện(3) | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | | |
| 1. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* | | | |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III.

**Mẫu số 05B (webform trên Hệ thống)**

|  |
| --- |
| **KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**  *(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)* |
| Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].* |

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): \_\_\_\_ *[Điền số lượng nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên nhà máy: | *[Ghi tên nhà máy]* |
| Địa chỉ: | *[Ghi địa chỉ nhà máy]* |
| Tổng mức đầu tư: | *[Ghi tổng mức đầu tư]* |
| Công suất thiết kế: | *[Ghi công suất thiết kế]* |
| Công suất thực hiện: | *[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]* |
| Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu. | *[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]* |
| Tiêu chuẩn sản xuất: | *[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]* |
| Số lao động đang làm việc: | *[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]* |

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

**Mẫu số 06A (webform trên Hệ thống)**

**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự chủ chốt thực hiện phần công việc tư vấn) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và Tên** | **Vị trí công việc** |
| 1 | *[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]* | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
| 2 | *.* |  |
| … |  |  |

**Mẫu số 06B (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT** | | | | | | | | | | | | | |
| **Thông tin nhân sự** | | | | | | | |  | **Công việc hiện tại** | | | | | |
| **Stt** | **Tên** | | **Căn cước công dân/Hộ chiếu** | **Vị trí** | | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn** | **Tên người sử dụng lao động** | | **Địa chỉ của người sử dụng lao động** | **Chức danh** | **Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại** | **Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)** | **Điện thoại/ Fax/ Email** | |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  | |
| … |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu số 06C) trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có).

**Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN** | | | | |
| **STT** | **Tên nhân sự chủ chốt** | **Từ ngày** | **Đến ngày** | **Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và  quản lý có liên quan** |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | *…* | *…* | *…* |
|  |  |  |
|  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| … | … |  |  |  |

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải chuẩn bị tài liệu chứng minh các nội dung đã kê khai để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

**Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU**

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thi công chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì không được thay thế thiết bị thi công chủ yếu khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thông tin thiết bị** | | | | | | | | **Hiện trạng** | | |
| **Loại thiết bị** | **Tên nhà sản xuất** | **Đời máy (model)** | **Công suất** | **Năm sản xuất** | **Tính năng** | **Xuất xứ** | **Địa điểm hiện tại của thiết bị** | | **Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại** | **Nguồn thiết bị**  **(Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ sở hữu** | | | | | | | **Thỏa thuận** |
| **STT** | **Loại thiết bị** | **Tên chủ sở hữu** | **Địa chỉ chủ sở hữu** | **Số điện thoại** | **Số Fax** | **Telex** | **Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)**

**HỢP ĐỒNG TƯ VẤN, HÀNG HÓA, XÂY LẮP, EPC, EP, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ(1)**

Tên nhà thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  
Ngày: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các hợp đồng tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III** | | | |
| 🞎 Không có hoặc có 01 hợp đồng (**tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay)** không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm\_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.  🞎 Có từ 02 hợp đồng trở lên **(tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay)** không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm\_\_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III. | | | |
| **Năm** | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | **Mô tả hợp đồng** | **Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)** |
|  |  | Mô tả hợp đồng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Tên Chủ đầu tư: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 08A (Webform trên Hệ thống)**

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU** (1)

Tên nhà thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Ngày: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm tài chính của nhà thầu từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ đến ngày \_\_\_ tháng \_\_\_\_ *(nhà thầu điền nội dung này)*** | | |
|  | **Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT *(Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)*** | | |
|  | Năm 1: | Năm 2: | Năm 3: |
| Tổng tài sản |  |  |  |
| Tổng nợ |  |  |  |
| Giá trị tài sản ròng |  |  |  |
| Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT) |  |  |  |
| **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)**(2) | *(Hệ thống tự động tính)* | | |
| Lợi nhuận trước thuế |  |  |  |
| Lợi nhuận sau thuế |  |  |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 08B (Webform trên Hệ thống)

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH (1)**

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng)(\*) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nguồn lực tài chính của nhà thầu** | | |
| **STT** | **Nguồn tài chính** | **Số tiền (VND)** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |
| 5 |  |  |
| … |  |  |
| **Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)** | |  |

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phảicung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

**NLTC = TNL – ĐTH**

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(\*) Hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức còn được sử dụng) là tổng hạn mức tín dụng còn lại trong tất cả Hợp đồng tín dụng mà Nhà thầu được phép sử dụng.

**Mẫu số 08C (Webform trên Hệ thống)**

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG**

**CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN (1)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hợp đồng** | **Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)** | **Ngày hoàn thành hợp đồng** | **Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2)** | **Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế**  **(B)(3)** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng**  **(B/A)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| **A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)** | | | | | |  |

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phảicung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 09A (Webform trên Hệ thống)**

**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ** (1)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà thầu phụ(2)** | **Phạm vi công việc(3)** | **Khối lượng công việc(4)** | **Giá trị % ước tính(5)** | **Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ(6)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**Mẫu số 09B (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT** (1)

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà thầu phụ đặc biệt(2)** | **Phạm vi công việc(3)** | **Khối lượng công việc(4)** | **Giá trị % ước tính(5)** | **Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt(6)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**Mẫu số 09C (Webform trên Hệ thống)**

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN**

**ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU(1)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công ty con, công ty thành viên(2)** | **Công việc đảm nhận trong gói thầu(3)** | **Giá trị % so với giá dự thầu(4)** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viênđảm nhận so với giá dự thầu.

**Mẫu số 10A (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

Phần này đưa ra yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu EPC này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu.

**Bảng 1 - Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất**

(tính từ khi hợp đồng có hiệu lực đến khi hoàn thành toàn bộ công trình)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên công trình**  **(1)** | **Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình**  **(2)** | **Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất**  **(3)** |
|  |  |  |

(1), (2): Trích xuất từ Mẫu số 01E Chương này

(3): Nhà thầu chào, thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất không được vượt thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do chủ đầu tư yêu cầu

**Bảng 2 - Các mốc thời gian hoàn thành quan trọng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công việc**  **(1)** | **Thời gian bắt đầu**  **(2)** | **Thời gian hoàn thành**  **(3)** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |

Trường hợp chủ đầu tư không đưa ra yêu cầu về các mốc thời gian hoàn thành quan trọngtại Bảng 2 theo Mẫu số 01E thì nhà thầu tự điền vào Bảng này.

**Mẫu số 10B (webform trên Hệ thống)**

**ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

**(áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục hàng hóa** | **Ký mã hiệu** | **Nhãn hiệu** | **Năm sản xuất** | **Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)** | **Hãng sản xuất** | **Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Mã HS** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2* | *Hàng hóa thứ 2* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *…* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

**(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục hàng hóa** | **Ký mã hiệu** | **Nhãn hiệu** | **Năm sản xuất** | **Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)** | **Hãng sản xuất** | **Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Mã HS** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| ***I*** | ***Áp dụng loại hợp đồng trọn gói*** | | | | | | | | | |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *…* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định*** | | | | | | | | | |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *…* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***III*** | ***Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh*** | | | | | | | | | |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *…* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*Nhà thầu điền các thông tin theo bảng trên. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.*

*Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật”…thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.*

*Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.*

*(2), (9) “Danh mục hàng hóa” và “Đơn vị tính” được trích xuất tại Mẫu số 01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D,* nhà thầu có trách nhiệm đề xuất hàng hóa phù hợp để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V*.* Nhà thầu có thể bổ sung hoặc giảm bớt các hạng mục hàng hóa trong Bảng này nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu tại Chương V.

*(11) Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.*

**Mẫu số 10C (webform trên Hệ thống)**

**ĐỀ XUẤT VỀ GIÁ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

**(áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục hàng hóa** | **Ký mã hiệu** | **Nhãn hiệu** | **Năm sản xuất** | **Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)** | **Hãng sản xuất** | **Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Mã HS** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13) = 10 x 12* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2* | *Hàng hóa thứ 2* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *…* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng cộng*** | | | | | | | | | | | ***A3*** |

**ĐỀ XUẤT VỀ GIÁ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

**(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục hàng hóa** | **Ký mã hiệu** | **Nhãn hiệu** | **Năm sản xuất** | **Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)** | **Hãng sản xuất** | **Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Mã HS** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13) = 10 x 12* | |
| ***I*** | ***Áp dụng loại hợp đồng trọn gói*** | | | | | | | | | | | | *Q1* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *…* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***II*** | ***Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định*** | | | | | | | | | | | | *Q2* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *…* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***III*** | ***Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh*** | | | | | | | | | | | | *Q3* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *…* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

***Ghi chú:***

*(2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): trích xuất từ Mẫu số 10B*

*(12) Nhà thầu điền. Nhà thầu cần lưu ý: căn cứ theo quy định của E-HSMT để chào đơn giá cho phù hợp như sau:*

*- Trường hợp E-HSMT quy định chào giá dự thầu theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) thì nhà thầu phải chào đơn giá, thành tiền của hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.*

*- Trường hợp E-HSMT quy định chào giá dự thầu theo Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) thì nhà thầu phải chào đơn giá, thành tiền của hàng hóa đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí.*

*(13) Hệ thống tự tính và trích xuất sang Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D).*

**Mẫu số 11.1A (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

**(Đối với loại hợp đồng trọn gói)**

**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng hợp các hạng mục công việc** | **Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** |
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** |  |  | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* |  |  | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* |  |  | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* |  |  | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* |  |  | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* |  |  | *A1.5* |
| *…* |  |  | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** |  |  | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* |  |  | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* |  |  | *A2.2* |
| *….* |  |  | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị(\*)*** |  |  | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* |  |  | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* |  |  | *A3.2* |
| *….* |  |  | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* |  |  | *A4.1* |
| *4.2 Công việc 2* |  |  | *A4.2* |
| *…* |  |  | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có) (\*)*** |  |  | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* |  |  | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* |  |  | *A5.2* |
| *…* |  |  | *A5.n* |
| *Tổng giá trị công việc* |  |  | ***(A)*** |
| ***Giá dự thầu trước thuế****,* ***phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa*** |  |  | ***A*** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* |  |  | ***(E)*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* |  |  | ***(G)*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* |  |  | ***(H)*** |
| *Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa I = (E+G +H) (2)* |  |  | ***(I)*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa** |  |  | **M = A + I** |

**Ghi chú:**

(1): nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp chủ đầu tư đưa ra Bảng kê hạng mục công việc theo Mẫu số 01A thì các hạng mục công việc tại Mẫu số 01A sẽ trích xuất sang các Bảng tổng hợp giá dự thầu. Nhà thầu có thể bổ sung, thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

- Giá các hạng mục E, C và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2) Trường hợp nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa theo Mẫu này thì khi đánh giá về giá không xem xét và không đưa vào để so sánh, xếp hạng nhà thầu đối với chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất thì chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sẽ được xác định cụ thể trong bước thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc tại bước hoàn thiện hợp đồng. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) thuế VAT của hàng hóa.

(\*) Được trích xuất từ Mẫu số 10C.

**Mẫu số 11.1B (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**

**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí** **liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng hợp các hạng mục công việc** | **Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** |
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** |  |  | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* |  |  | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* |  |  | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* |  |  | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* |  |  | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* |  |  | *A1.5* |
| *…* |  |  | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** |  |  | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* |  |  | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* |  |  | *A2.2* |
| *….* |  |  | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị (\*)*** |  |  | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* |  |  | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* |  |  | *A3.2* |
| *….* |  |  | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* |  |  | *A4.1* |
| *4.2 Công việc 2* |  |  | *A4.2* |
| *…* |  |  | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có) (\*)*** |  |  | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* |  |  | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* |  |  | *A5.2* |
| *…* |  |  | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** |  |  | ***(A)*** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* |  |  | ***(E)*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* |  |  | ***(G)*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* |  |  | ***(H)*** |
| *Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (I) = (E+G +H) (2)* |  |  | ***(I)*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (A + I)** |  |  | **(J)** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh (3)* |  | **b1%** | **B1=b1%xJ** |
| *Chi phí công nhật (4)* |  |  | ***(B)*** |
| *Chi phí cho các khoản tạm tính (4)* |  |  | ***(C)*** |
| ***Giá dự thầu trước thuế (= Tổng giá trị công việc, chi phí công nhật, chi phí dự phòng và các khoản tạm tính)*** | | | ***D = A + B1 + B + C*** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*** | | | ***M = D + I*** |

**Ghi chú:**

(1): nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp chủ đầu tư đưa ra Bảng kê hạng mục công việc theo Mẫu số 01B thì các hạng mục công việc tại Mẫu số 01B sẽ trích xuất sang các Bảng tổng hợp giá dự thầu. Nhà thầu có thể bổ sung, thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

*-* Giá các hạng mục E, C và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt(nếu có), thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2): Trường hợp nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa theo Mẫu này thì khi đánh giá về giá không xem xét và không đưa vào để so sánh, xếp hạng nhà thầu đối với chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hoá. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất thì chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hoá sẽ được xác định cụ thể trong bước thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc tại bước hoàn thiện hợp đồng. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa.

(3): Được trích xuất từ bảng mời thầu theo Mẫu số 01B của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(4): Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính và công nhật thì phần Chi phí cho các khoản tạm tính và chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

(\*) Được trích xuất từ Mẫu số 10C.

**Mẫu số 11.1C (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**

**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí** **liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng hợp các hạng mục công việc** | **Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** |
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** |  |  | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* |  |  | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* |  |  | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* |  |  | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* |  |  | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* |  |  | *A1.5* |
| *…* |  |  | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** |  |  | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* |  |  | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* |  |  | *A2.2* |
| *….* |  |  | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị(\*)*** |  |  | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* |  |  | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* |  |  | *A3.2* |
| *….* |  |  | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* |  |  | *A4.1* |
| *4.2 Công việc 2* |  |  | *A4.2* |
| *…* |  |  | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có) (\*)*** |  |  | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* |  |  | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* |  |  | *A5.2* |
| *…* |  |  | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** |  |  | ***(A)*** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* |  |  | ***(E)*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* |  |  | ***(G)*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* |  |  | ***(H)*** |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT*** *của hàng hóa* ***(I) = (E+G +H)*** *(2)* |  |  | ***(I)*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (A + I)** |  |  | **(J)** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinhvà chi phí dự phòng trượt giá(3)* |  | **b2%** | **B2=b2%xJ** |
| *Chi phí công nhật(4)* |  |  | ***(B)*** |
| *Chi phí cho các khoản tạm tính (4)* |  |  | ***(C)*** |
| ***Giá dự thầu trước thuế (= Tổng giá trị công việc, chi phí công nhật, chi phí dự phòng và các khoản tạm tính)*** | | | ***D = A + B2 + B + C*** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) thuế VAT của hàng hóa)*** | | | ***M= D + I*** |

**Ghi chú:**

(1): nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp chủ đầu tư đưa ra Bảng kê hạng mục công việc theo Mẫu số 01C thì các hạng mục công việc tại Mẫu số 01C sẽ trích xuất sang các Bảng tổng hợp giá dự thầu. Nhà thầu có thể bổ sung, thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

*-* Giá các hạng mục E, C và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt(nếu có) thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2): Trường hợp nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa theo Mẫu này thì khi đánh giá về giá không xem xét và không đưa vào để so sánh, xếp hạng nhà thầu đối với chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất thì chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sẽ được xác định cụ thể trong bước thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc tại bước hoàn thiện hợp đồng. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa.

(3): Được trích xuất từ bảng mời thầu theo mẫu số 01C của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(4): Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính và công nhật thì phần chi phí cho các khoản tạm tính và chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

(\*) Được trích xuất từ Mẫu số 10C.

**Mẫu số 11.1D (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

**(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)**

**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí** **liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** | |
| 1 | ***Công việc chung*** |  |  | |
| *1.1* | … |  |  | |
| *1.2* | … |  |  | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  | |
| *2.1* | … |  |  | |
| *2.2* | … |  |  | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị(\*)*** |  | *Q1* | |
| *3.1* | … |  |  | |
| *3.2* | … |  |  | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  | |
| *4.1* | *…* |  |  | |
| *4.2* | *…* |  |  | |
| *5* | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)\**** |  |  | |
| *5.1* | *…* |  |  | |
| *5.2* | *…* |  |  | |
| Tổng giá trị công việc(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa ) | | | | **X1** | |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | |  | ***E*** | |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | |  | ***G*** | |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | |  | ***H*** | |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (L) = (E+G +H)*** | |  | ***L*** | |

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** |
| 1 | ***Công việc chung*** |  |  |
| *1.1* | … |  |  |
| *1.2* | … |  |  |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  |
| *2.1* | … |  |  |
| *2.2* | … |  |  |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị(\*)*** |  | *Q2* |
| *3.1* | … |  |  |
| *3.2* | … |  |  |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  |
| *4.1* | *…* |  |  |
| *4.2* | *…* |  |  |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)(\*)*** |  |  |
| *5.1* | *…* |  |  |
| *5.2* | *…* |  |  |
| Tổng cộng (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa): | | | A |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | |  | ***E*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | |  | ***G*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | |  | ***H*** |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (I) = (E+G +H)*** | |  | ***I*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (A + I)** | |  | ***J*** |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh(2)*** | | b1% | ***B1 = b1% x J*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)** | | | **X2=A+B1** |

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** | |
| 1 | ***Công việc chung*** |  |  | |
| *1.1* | … |  |  | |
| *1.2* | … |  |  | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  | |
| *2.1* | … |  |  | |
| *2.2* | … |  |  | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị(\*)*** |  | *Q3* | |
| *3.1* | … |  |  | |
| *3.2* | … |  |  | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  | |
| *4.1* | *…* |  |  | |
| *4.2* | *…* |  |  | |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)(\*)*** |  |  | |
| *5.1* | *…* |  |  | |
| *5.2* | *…* |  |  | |
| Tổng cộng (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa): | | | | **A** | |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | |  | ***E*** | |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | |  | ***G*** | |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | |  | ***H*** | |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (K) = (E+G +H)*** | |  | ***K*** | |
| **Giá dự thầu sau thuế (A + K)** | |  | ***J*** | |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (2)*** | | b2% | ***B2 = b2% x J*** | |
| **Tổng hợp giá dự thầu (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)** | | | | **X3=A+B2** | |

**IV. Tổng hợp giá dự thầu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Các hạng mục** | **Giá theo các**  **hạng mục** |
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói | X1 |
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | X2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | X3 |
| IV | Chi phí công nhật***(3)*** | B |
| V | Chi phí cho các khoản tạm tính ***(3)*** | C |
| VI | Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa***(4)*** | X4 = L + I + K |
|  | **Tổng cộng giá dự thầu chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa** | **D=X1+X2+X3 +B+C** |
|  | **Tổng cộng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (Trích xuất ra giá dự thầu)** | **M=D+X4** |

**Ghi chú:**

(1): nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp chủ đầu tư đưa ra Bảng kê hạng mục công việc theo Mẫu số 01D thì các hạng mục công việc tại Mẫu số 01D sẽ trích xuất sang các Bảng tổng hợp giá dự thầu. Nhà thầu có thể bổ sung, thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

*-* Giá các hạng mục E, C và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2): Được trích xuất từ bảng mời thầu theo Mẫu số 01D của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(3): Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính và công nhật thì phần chi phí cho các khoản tạm tính và chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

(4): Trường hợp nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa theo Mẫu này thì khi đánh giá về giá không xem xét và không đưa vào để so sánh, xếp hạng nhà thầu đối với chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất thì chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sẽ được xác định cụ thể trong bước thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc tại bước hoàn thiện hợp đồng. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa.

(\*) Các hàng hóa được trích xuất từ Mẫu số 10C.

**Mẫu số 11.2A (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

**(Đối với loại hợp đồng trọn gói)**

**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng hợp các hạng mục công việc** | **Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** |
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** |  |  | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* |  |  | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* |  |  | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* |  |  | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* |  |  | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* |  |  | *A1.5* |
| *…* |  |  | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** |  |  | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* |  |  | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* |  |  | *A2.2* |
| *….* |  |  | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị(\*)*** |  |  | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* |  |  | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* |  |  | *A3.2* |
| *….* |  |  | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* |  |  | *A4.1* |
| *4.2 Công việc 2* |  |  | *A4.2* |
| *…* |  |  | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có) (\*)*** |  |  | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* |  |  | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* |  |  | *A5.2* |
| *…* |  |  | *A5.n* |
| *Tổng giá trị công việc* |  |  | *(A)* |
| ***Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí*** |  |  | ***A*** |

**Ghi chú:**

(1): nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp chủ đầu tư đưa ra Bảng kê hạng mục công việc theo Mẫu số 01A thì các hạng mục công việc tại Mẫu số 01A sẽ trích xuất sang các Bảng tổng hợp giá dự thầu. Nhà thầu có thể bổ sung, thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(\*) Được trích xuất từ Mẫu số 10C.

**Mẫu số 11.2B (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**

**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng hợp các hạng mục công việc** | **Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** | |
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** |  |  | ***(A1)*** | |
| *1.1 Bảo hành* |  |  | *A1.1* | |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* |  |  | *A1.2* | |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* |  |  | *A1.3* | |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* |  |  | *A1.4* | |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* |  |  | *A1.5* | |
| *…* |  |  | *A1.n* | |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** |  |  | ***(A2)*** | |
| *2.1 Công việc 1* |  |  | *A2.1* | |
| *2.2 Công việc 2* |  |  | *A2.2* | |
| *….* |  |  | *A2.n* | |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị(\*)*** |  |  | ***(A3)*** | |
| *3.1 Công việc 1* |  |  | *A3.1* | |
| *3.2 Công việc 2* |  |  | *A3.2* | |
| *….* |  |  | *A3.n* | |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  | ***(A4)*** | |
| *4.1 Công việc 1* |  |  | *A4.1* | |
| *4.2 Công việc 2* |  |  | *A4.2* | |
| *…* |  |  | *A4.n* | |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có) (\*)*** |  |  | ***(A5)*** | |
| *5.1 Công việc 1* |  |  | *A5.1* | |
| *5.2 Công việc 2* |  |  | *A5.2* | |
| *…* |  |  | *A5.n* | |
| ***Tổng giá trị công việc*** |  |  | ***(A)*** | |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh***(2)** |  | **b1%** | **B1=b1%xA** | |
| *Chi phí công nhật***(3)** |  |  | ***(B)*** | |
| *Chi phí cho các khoản tạm tính khác***(3)** |  |  | ***(C)*** | |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*** | | | | ***M = A + B1 + B + C*** | |

**Ghi chú:**

(1): nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp chủ đầu tư đưa ra Bảng kê hạng mục công việc theo Mẫu số 01B thì các hạng mục công việc tại Mẫu số 01B sẽ trích xuất sang các Bảng tổng hợp giá dự thầu. Nhà thầu có thể bổ sung, thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2): Được trích xuất từ bảng mời thầu tại mẫu số 01B của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(3) Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính và công nhật thì phần chi phí cho các khoản tạm tính và chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

(\*) Được trích xuất từ Mẫu số 10C.

**Mẫu số 11.2C (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**

**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng hợp các hạng mục công việc** | **Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** |
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** |  |  | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* |  |  | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* |  |  | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* |  |  | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* |  |  | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* |  |  | *A1.5* |
| *…* |  |  | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** |  |  | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* |  |  | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* |  |  | *A2.2* |
| *….* |  |  | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị(\*)*** |  |  | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* |  |  | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* |  |  | *A3.2* |
| *….* |  |  | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* |  |  | *A4.1* |
| *4.2 Công việc 2* |  |  | *A4.2* |
| *…* |  |  | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư thiết bị dự phòng (nếu có) (\*)*** |  |  | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* |  |  | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* |  |  | *A5.2* |
| *…* |  |  | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** |  |  | ***(A)*** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinhvà chi phí dự phòng trượt giá***(2)** |  | **b2%** | **B2=b2%xA** |
| *Chi phí công nhật***(3)** |  |  | ***(B)*** |
| *Chi phí cho các khoản tạm tính khác***(3)** |  |  | ***(C)*** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*** | | | ***M = A + B2 + B + C*** |

**Ghi chú:**

(1): nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp chủ đầu tư đưa ra Bảng kê hạng mục công việc theo Mẫu số 01C thì các hạng mục công việc tại Mẫu số 01C sẽ trích xuất sang các Bảng tổng hợp giá dự thầu. Nhà thầu có thể bổ sung, thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2): Được trích xuất từ bảng mời thầu tại mẫu số 01C của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(3) Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính và công nhật thì phần chi phí cho các khoản tạm tính và chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

(\*) Được trích xuất từ Mẫu số 10C.

**Mẫu số 11.2D (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

**(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)**

**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói(\*)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** | |
| 1 | ***Công việc chung*** |  |  | |
| *1.1* | … |  |  | |
| *1.2* | … |  |  | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  | |
| *2.1* | … |  |  | |
| *2.2* | … |  |  | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị(\*)*** |  | *Q1* | |
| *3.1* | … |  |  | |
| *3.2* | … |  |  | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  | |
| *4.1* | *…* |  |  | |
| *4.2* | *…* |  |  | |
| *5* | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)\**** |  |  | |
| *5.1* | *…* |  |  | |
| *5.2* | *…* |  |  | |
| Tổng cộng: [*Hệ thống tự tính]* | | | | X1 |

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định(\*)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** | |
| 1 | ***Công việc chung*** |  |  | |
| *1.1* | … |  |  | |
| *1.2* | … |  |  | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  | |
| *2.1* | … |  |  | |
| *2.2* | … |  |  | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị(\*)*** |  | *Q2* | |
| *3.1* | … |  |  | |
| *3.2* | … |  |  | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  | |
| *4.1* | *…* |  |  | |
| *4.2* | *…* |  |  | |
| *5* | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)\**** |  |  | |
| *5.1* | *…* |  |  | |
| *5.2* | *…* |  |  | |
| Tổng cộng: [*Hệ thống tự tính]* | | | | A |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh*(2)** | | b1% | ***B1 = b1% x A*** | |
| **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | | **X2=A+B1** |

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh(\*)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các**  **hạng mục (1)** |
| 1 | ***Công việc chung*** |  |  |
| *1.1* | … |  |  |
| *1.2* | … |  |  |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** |  |  |
| *2.1* | … |  |  |
| *2.2* | … |  |  |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị(\*)*** |  | *Q3* |
| *3.1* | … |  |  |
| *3.2* | … |  |  |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** |  |  |
| *4.1* | *…* |  |  |
| *4.2* | *…* |  |  |
| *5* | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)\**** |  |  |
| *5.1* | *…* |  |  |
| *5.2* | *…* |  |  |
| Tổng cộng: [*Hệ thống tự tính]* | | | A |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá* (2)** | | b2% | ***B2 = b2% x A*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | **X3=A+B2** |

**IV. Tổng hợp giá dự thầu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Các hạng mục** | **Giá theo các**  **hạng mục** |
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói | X1 |
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | X2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | X3 |
| IV | Chi phí công nhật **(3)** | B |
| V | Chi phí cho các khoản tạm tính **(3)** | C |
|  | **Tổng cộng (Trích xuất ra giá dự thầu)** | **M=X1+X2+X3 +B+C** |

**Ghi chú:**

(1): nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp chủ đầu tư đưa ra Bảng kê hạng mục công việc theo Mẫu số 01D thì các hạng mục công việc tại Mẫu số 01D sẽ trích xuất sang các Bảng tổng hợp giá dự thầu. Nhà thầu có thể bổ sung, thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2): Được trích xuất từ bảng mời thầu tại mẫu số 01D của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(3) Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính và công nhật thì phần chi phí cho các khoản tạm tính và chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

(\*) Được trích xuất từ Mẫu số 10C.

***1. Nội dung và bố cục:***

*Bảng giá dự thầu gồm các phần chính như sau:*

*a) Giá cho phần công việc chung, các công việc chính*

*b) Giá cho các công việc thành phần*

*c) Bảng giá kế hoạch thuê công nhật (chi phí dự phòng trong trường hợp có phát sinh công việc tính theo đơn giá ngày công bao gồm nhân công, vật liệu, thiết bị của nhà thầu)*

*d) Bảng chi phí dự phòng (nếu có)*

*đ) Giá dự thầu trước thuế (trong trường hợp nhà thầu chào tách thuế)*

*e) Thuế, phí, lệ phí (trong trường hợp nhà thầu chào tách thuế)*

*g) Giá dự thầu sau thuế.*

***2. Giá cho phần công việc chính***

*Giá cho phần công việc chính cần kèm theo giới thiệu chỉ rõ các thành phần cấu thành của bảng giá, nêu phương pháp tính toán khối lượng đã được sử dụng trong việc lập bảng giá này và sẽ được áp dụng để tính toán khối lượng phục vụ cho việc đo lường, nghiệm thu, thanh toán đối với công việc trong bảng giá này.*

***3. Giá cho các công việc thành phần***

*Các công việc thành phần trong bảng giá dự thầu nên được nhóm thành từng phần theo bản chất, địa điểm, thời gian hoặc các đặc điểm khác làm cho chi phí thực hiện có sự khác biệt. Việc hình thành và bố cục thành phần bảng giá thường được thực hiện trên cơ sở từng hạng mục riêng biệt của công trình và phải liên kết chặt chẽ với bố cục trong thuyết minh chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu thiết kế công trình.*

*Các phần công việc chung cần phải thực hiện để hỗ trợ cho các phần của công việc khác trong bảng giá này có thể nhóm lại thành một hoặc một số mục riêng trong bảng giá này. Khi việc điều chỉnh giá theo các phần công việc được áp dụng, các yếu tố điều chỉnh giá thường liên quan đến các phần tương ứng trong bảng giá.*

***4. Khối lượng mời thầu và phương pháp tính***

*- Không nên lấy toàn bộ danh mục công việc trong thiết kế cơ sở, thiết kế FEED để cấu trúc thành khối lượng mời thầu mà nên rút gọn, đưa danh mục theo tiêu chí cần kiểm soát, giám sát nghiệm thu. Đối với các khối lượng liên quan tới biện pháp thi công mà nhà thầu có thể chủ động cải tiến nhằm tăng năng suất, hiệu quả thì không nên đưa chi tiết.*

*- Danh mục và khối lượng công việc phải phù hợp với nguyên tắc quản lý thanh toán sau này.*

Ví dụ về lập Bảng khối lượng mời thầu và mẫu yêu cầu chào giá được giới thiệu trong Ví dụ 4 Phụ lục 2 - Ví dụ, hướng dẫn soạn thảo một số nội dung E-HSMT.

***5. Đơn vị đo lường***

*Có thể quy định chung các đơn vị đo lường và cách viết tắt để sử dụng. Ví dụ:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Đơn vị*** | ***Viết tắt*** | ***Đơn vị*** | ***Viết tắt*** |
| *Mét khối*  *hécta*  *giờ*  *kilogram*  *mét* | *m3*  *ha*  *h*  *kg*  *m* | *tấn*  *milimét*  *Mét vuông*  *Milimét vuông* | *T*  *mm*  *m2*  *mm2* |

***6. Bảng kế hoạch thuê công nhật***

*Bảng kế hoạch ngày công cần được lập nếu dự kiến có thể xảy ra các công việc không lường trước được ngoài các thành phần của Bảng giá để Chủ đầu tư có thể kiểm tra được tính thực tiễn của các đơn giá chào của nhà thầu. Bảng kế hoạch ngày công thường bao gồm:*

*- Danh sách phân loại lao động, vật liệu, thiết bị của nhà thầu mà đơn giá cho mỗi loại đó sẽ được nhà thầu điền cùng với các điều kiện để có thể được thanh toán cho công việc được thực hiện theo ngày; và*

*- Tỷ lệ phần trăm cần được nhà thầu điền cho mỗi loại ngày công bao gồm nhân công, vật liệu, và lợi nhuận của nhà thầu, các chi phí quản lý, giám sát và các chi phí khác.*

***7. Giá trị dự phòng và tổng giá trị dự phòng tạm tính***

*- Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu phải tính toán giá dự thầu bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí dự phòng và phân bổ vào trong giá dự thầu.*

*- Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá, giá trị dự phòng, tạm tính là phần giá trị được đưa vào hợp đồng nhằm mục đích dự trù trước khoản tiền trong hợp đồng để thanh toán cho các nội dung điều chỉnh đã được quy định trong hợp đồng, tránh việc thanh toán hợp đồng cho các phần điều chỉnh làm vượt giá hợp đồng hoặc tránh phải phê duyệt bổ sung các chi phí khác có thể phát sinh sau này làm chậm trễ các thủ tục thực hiện.*

*Nên xây dựng khối lượng dự phòng cho từng thành phần hoặc loại hình công việc có khả năng bị vượt khối lượng bằng cách điền thêm mục dự phòng vào trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với các phần khác ngoài các công việc nêu ở trên, giá trị dự phòng khối lượng nên được lập trong phần Chi phí dự phòng trong phần Tổng giá trị công việc và chi phí dự phòng. Tương tự, dự phòng trượt giá cũng cần được lập trong Chi phí dự phòng trong phần Tổng giá trị công việc và chi phí dự phòng.*

*Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.*

***8. Bảng tổng hợp giá dự thầu và lưu ý liên quan đến các loại thuế***

*- Bảng tổng hợp giá dự thầu bao gồm cả chi phí dự phòng cho ngày công, dự phòng khối lượng, dự phòng về trượt giá, các loại thuế.*

*- Các loại thuế: Cần lưu ý giá dự thầu và giá ký hợp đồng phải bao gồm các loại thuế có liên quan.*

*+ Những khoản thuế, phí dự kiến sẽ có thể biến động theo pháp luật trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc ngay tại thời điểm trước khi ký kết hợp đồng hai bên không thể có nguyên tắc rõ để xác định giá trị thì nên tách thành các mục riêng và quy định nguyên tắc quản lý, chi trả trong hợp đồng. Ví dụ như thuế nhập khẩu hàng hoá chính (thiết bị), thuế VAT,… Trường hợp nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí* *liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa theo các Mẫu số 11.1 thì các khoản thuế này không đưa vào so sánh, xếp hạng, đánh giá nhưng phải gồm trong giá ký hợp đồng để đảm bảo nguồn tiền thanh toán.*

**Mẫu số 12A (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ CÔNG NHẬT**

**1. Quy định chung**

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

**2. Nhân công tính theo Công nhật**

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công.** Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;

- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;

- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;

- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;

- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

**3. Vật liệu tính theo Công nhật**

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất…;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

**4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật**

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

* Chi phí khấu hao thiết bị;
* Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;
* Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.

Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

**Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Công việc số** | **Mô tả(1)** | **Đơn vị(2)** | **Số lượng danh nghĩa(3)** | **Đơn giá(4)** | **Thành tiền(5)**  **(VND)** |
| *1* | *Trưởng nhóm* | *giờ* | *50* |  |  |
| *2* | *Công nhân phổ thông* | *giờ* | *500* |  |  |
| *3* | *Thợ nề* | *giờ* | *200* |  |  |
| *4* | *Thợ hồ* | *giờ* | *200* |  |  |
| *5* | *Thợ mộc* | *giờ* | *100* |  |  |
| *6* | *Thợ sắt* | *giờ* | *100* |  |  |
| *7* | *Lái xe đến 10 tấn* | *giờ* | *100* |  |  |
| *…* | *….* |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng giá cho Công nhật: Nhân công**  (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | (B1) |

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

**Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Công việc số** | **Mô tả(1)** | **Đơn vị(2)** | **Số lượng danh nghĩa(3)** | **Đơn giá(4)** | **Thành tiền(5)**  **(VND)** |
| *1* | *Xi măng Portland* | *tấn* | *0,5* |  |  |
| *2* | *Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương* | *kg* | *100* |  |  |
| *3* | *Đường ống gang dẻo (800mm Ø)* | *m* | *12* |  |  |
| *…* | *…..* |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu**  (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | (B2) |

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

**Bảng đơn giá công nhật 3. Thiết bị của Nhà thầu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Công việc số** | **Mô tả(1)** | **Đơn vị(2)** | **Số lượng danh nghĩa(3)** | **Đơn giá(4)** | **Thành tiền(5)**  **(VND)** |
| *1* | *Máy cẩu bánh xích, 10 -15 tấn* | *giờ* | *10* |  |  |
| *2* | *Ô tô cần trục, 25-50 tấn* | *giờ* | *15* |  |  |
| *3* | *Máy đào thủy lực, 170Hp* | *giờ* | *10* |  |  |
| *4* | *Máy san ủi, 3m, 100Hp* | *giờ* | *20* |  |  |
| *5* | *Xe téc chở nước, 5000 lít* | *giờ* | *30* |  |  |
| *6* | *Máy nén khí, 6000 lít/phút* | *giờ* | *40* |  |  |
| *…* | *….* |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tổng giá cho** **Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu**  (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | |  | (B3) |

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

**Bảng Công nhật tổng hợp**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Thành tiền**  **(VND)** |
| 1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công | (B1) |
| 2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu | (B2) |
| 3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu. | (B3) |
| **Tổng giá cho Công nhật**  (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | **B** |

**Mẫu số 12B (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH**

**Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT**. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bảng số** | **Công việc số** | **Mô tả(1)** | **Thành tiền**  **(VND)(2)** |
| *04* | *15* | *Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm* |  |
| *06* | *19* | *Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm* |  |
| *…* |  |  |  |
| …. |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Tổng các khoản tạm tính**  (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | | | **C** |

Ghi chú:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

**Mẫu số 12C (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH**

(*áp dụng cho hợp đồng theo đơn điều chỉnh)*

*Do Chủ đầu tư ghi*

*Do Nhà thầu ghi*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã**  **Chỉ số** | **Mô tả Chỉ số** | **Nguồn Chỉ số** | **Giá trị cơ sở**  **và Ngày cơ sở** | **Số tiền** | **Hệ số điểm**  **do nhà thầu**  **đề xuất** |
|  | Không điều chỉnh  Điều chỉnh | —  — | —  — | —  — | a: 0.10 ~ 0.20  b:  c:  d:  e: |
|  |  |  | **Tổng cộng** |  | **1.00** |

**Mẫu số 13A (webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)**

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **Xuất xứ**  *[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]* | **Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên** | | **Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực** | **Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây; sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Đấu thầu** | **Kê khai chi phí trong nước** | |
| **Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%** | **Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%** | **Theo Mẫu 13B** | **Theo Mẫu 13C** |
|  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| *1* | *Hàng hoá thứ 1* |  | **□** | **□** | **□** | **□** | **□** | **□** |
| *2* | *Hàng hoá thứ 2* |  | **□** | **□** | **□** | **□** | **□** | **□** |
| *…* | *…* |  |  |  |  |  |  |  |
| *n* | *Hàng hoá thứ n* |  | **□** | **□** | **□** | **□** | **□** | **□** |
|  |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

(1), (2): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 10B (Hệ thống cho phép nhà thầu được chỉnh sửa).

(3), (4), (5), (6): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (3), (4) thì Hệ thống sẽ cho phép nhà thầu chọn cột (5), (6), (7), (8))

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 13B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 13C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

**Mẫu số 13B (webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**

*(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | | | |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT** | **Giá trị thuế các loại** | **Kê khai các chi phí nhập ngoại** | **Chi phí sản xuất trong nước** | **Tỷ lệ % chi phí  sản xuất trong nước** |
| **(I)** | **(II)** | **(III)** | **G\* = (I) – (II) – (III)** | **D(%)=G\*/G Trong đó G = (I) – (II)** |
|  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| *1* | *Hàng hoá thứ 1* |  |  |  |  |  |
| *2* | *Hàng hoá thứ 2* |  |  |  |  |  |
| *…* | *…* |  |  |  |  |  |
| *n* | *Hàng hoá thứ n* |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Ghi chú:  (1): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (7) của Mẫu số 13A.  (2): Hệ thống tự động trích xuất giá mà nhà thầu đã chào từ các Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 (Hệ thống cho phép nhà thầu được chỉnh sửa).  (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.  (5), (6): Hệ thống tự tính. | | | | | | |

**Mẫu số 13C (webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)**

*(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **Nhà thầu là nhà thương mại** | | **Nhà thầu là nhà sản xuất** | **Chi phí sản xuất trong nước** | | **Tỷ lệ % chi phí  sản xuất trong nước** | | |
| **Nhà thầu là nhà thương mại** | | **Nhà thầu là nhà sản xuất** |
| **Giá chào của hàng hóa (I)** | **Giá trị thuế các loại(2)**  **(II)** | **Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa)** **(G)** | **G\*** | | **D(%)=G\*/G Trong đó G = (I) – (II)** | | **D(%)=G\*/G** |
|  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | (6) | | (7) |
| *1* | *Hàng hoá thứ 1* |  |  |  |  | |  | |  |
| *2* | *Hàng hoá thứ 2* |  |  |  |  | |  | |  |
| *…* | *…* |  |  |  |  | |  | |  |
| *n* | *Hàng hoá thứ n* |  |  |  |  | |  | |  |
|  |  |  | | | |  | |  |  | |

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 13A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại (Hệ thống cho phép Nhà thầu được chỉnh sửa).

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

**Mẫu số 14 (Webform trên Hệ thống)**

**ĐƠN DỰ THẦU (1)**

**(thuộc E-HSĐXTC)**

Ngày: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Tên gói thầu: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Kính gửi: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu: \_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]* cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ *[Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT: \_\_\_*[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu là \_\_\_\_*[Hệ thống tự động trích xuất]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là \_\_\_ *[Ghi tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá*. *Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá tính trên giá dự thầu chưa bao gồm chi phí dự phòng].*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_ *[Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSĐXTC: \_\_\_\_ *[Hệ thống trích xuất từ E-TBMT].*

Chúng tôi cam kết:

1. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

2. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40 E-CDNT của E-HSMT.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

**Phần thứ hai. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU**

Chương V. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

**I. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu**

*Mục này giới thiệu khái quát thông tin về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu như địa điểm thực hiện dự án/dự toán mua sắm, quy mô của dự án/dự toán mua sắm, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.*

**1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm**

*a) Dự án/dự toán mua sắm:*

* *Tên dự án/dự toán mua sắm:*
* *Chủ đầu tư:*
* *Nguồn vốn:*
* *Quyết định đầu tư (đối với dự án):*
* *Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:*

*b) Địa điểm:*

* *Vị trí:*
* *Hiện trạng mặt bằng: các công trình nổi và ngầm hiện có;*
* *Hạ tầng kỹ thuật hiện có cho địa điểm: Cấp nước, thoát nước, cấp điện, đường giao thông…*

*c) Quy mô:*

* *Loại công trình và chức năng;*
* *Quy mô và các đặc điểm khác.*

**2. Giới thiệu chung về gói thầu**

*a) Phạm vi công việc của gói thầu;*

*b) Thời hạn hoàn thành.*

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

*Mục này nêu yêu cầu về thời gian từ khi hợp đồng EPC có hiệu lực tới khi hoàn thành hợp đồng theo ngày/tuần/tháng.*

*Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành.*

1. Yêu cầu về tiến độ chung của dự án/dự toán mua sắm

Phần này cung cấp cho nhà thầu tiến độ chung của dự án/dự toán mua sắm với các nội dung chi tiết đã được duyệt trong thiết kế mới nhất, bao gồm biểu đồ ngang về tiến độ các hợp phần của dự án/dự toán mua sắm có liên quan đến gói thầu.

2. Yêu cầu tiến độ của gói thầu và các mốc thời gian hoàn thành

Phần này cung cấp yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu EPC này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian hoàn thành quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án/dự toán mua sắm cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Các mốc tiến độ quan trọng yêu cầu kê trong bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Thời gian bắt đầu** | **Thời gian hoàn thành** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |

III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật

**1.**Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật

*Để đảm bảo mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong đấu thầu, toàn bộ các Chỉ dẫn kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quyết định đầu tư kèm theo các tài liệu hình thành quyết định đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ thiết kế cập nhật sau cùng và các tài liệu hướng dẫn kèm theo, các quy định của pháp luật về đấu thầu.*

*Phần Chỉ dẫn kỹ thuật cần được bố cục chặt chẽ, đánh số mã hiệu theo hệ thống để đảm bảo tính nhất quán và logic trong quản lý. Phần Chỉ dẫn kỹ thuật viết đầy đủ các nội dung yêu cầu, bao gồm cả nguyên tắc nghiệm thu và thanh toán để tham chiếu từ bảng giá như mẫu Bảng khối lượng mời thầu và chào giá nêu trên.*

*Chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:*

*1. Yêu cầu về thiết kế;*

*2. Yêu cầu về cung cấp, lắp đặt hàng hóa; yêu cầu về cung cấp các dịch vụ kèm theo;*

*3. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình;*

*4. Các yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;*

*5. Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt;*

*6. Các yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn;*

*7. Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);*

*8. Các yêu cầu về vệ sinh môi trường;*

*9. Các yêu cầu về an toàn lao động;*

*10. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công;*

*11. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục;*

*12. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu;*

*13. Các yêu cầu khác tùy theo đặc thù của gói thầu như: yêu cầu tương thích với hệ thống thiết bị/công trình hiện có, yêu cầu về sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu đặc thù…*

*14. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng (nếu có);*

*15. Đấu thầu bền vững: Trường hợp có yêu cầu về đấu thầu bền vững thì chủ đầu tư cần đưa ra quy định bảo đảm sự thân thiện với môi trường, xã hội (vật tư, vật liệu, biện pháp thi công…) nhưng phải bảo đảm các quy định này là rõ ràng, không làm hạn chế nhà thầu.*

*Trong Chỉ dẫn kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện* *nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, không được nêu các yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của vật tư, thiết bị hoặc nguồn gốc cụ thể của vật tư, thiết bị làm giảm tính cạnh tranh trong đấu thầu.*

*E-HSMT có thể nêu nhãn hiệu, catalô của sản phẩm, hàng hóa cụ thể của một nhà sản xuất nào đó, hoặc vật tư, thiết bị từ một quốc gia để tham khảo, minh họa cho Chỉ dẫn kỹ thuật của vật tư, thiết bị thì phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô hoặc xuất xứ nêu ra và quy định rõ khái niệm tương đương nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các vật tư, thiết bị đã nêu để không tạo định hướng cho một sản phẩm hoặc cho một nhà thầu nào đó.*

Ví dụ về thành phần, bố cục nội dung thuyết minh yêu cầu điển hình của một gói thầu xây dựng thủy điện được nêu trong ví dụ 4 Phụ lục 2 - Ví dụ, hướng dẫn soạn thảo một số nội dung E-HSMT.

**2. Yêu cầu các thông số bảo hành**

Các thông số/yêu cầu tối thiểu về bảo hành mà nhà thầu phải kê khai và đáp ứng được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

| **TT** | **Các thông số/yêu cầu** | **Yêu cầu tối thiểu** | **Đề xuất của nhà thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Thiết bị chính** |  |  |
| 1 | …………………….. |  |  |
| 2 | …………………….. |  |  |
|  | **Các thiết bị khác** |  |  |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |

E-HSDT có đề xuất về thông số bảo hành không đạt yêu cầu tối thiểu nêu trên sẽ bị loại và không được đánh giá các bước tiếp theo. Các chỉ tiêu bảo hành đề xuất trong từng E-HSDT sẽ được đánh giá theo nguyên tắc trên cùng một mặt bằng và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III của E-HSMT.

Phương án thay thế: E-HSMT có thể quy định theo phương án nêu giá trị thông số bảo hành điển hình theo thiết kế và cho phép nhà thầu chào các thông số bảo hành dao động xung quanh giá trị này nhưng không vượt quá mức tối thiểu, mức tối đa nào đó *(Ví dụ 5%).*

IV. Các bản vẽ

Mục này liệt kê các bản vẽ kèm theo E-HSMT(\*).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *STT* | *Ký hiệu* | *Tên bản vẽ* | *Phiên bản/ ngày phát hành* |
| *1* |  |  |  |
| *2* |  |  |  |
| *3* |  |  |  |
| *…* |  |  |  |

Ghi chú:

(\*): Chủ đầu tư căn cứ vào tình trạng thiết kế đã có sẵn được duyệt (nếu có) để cung cấp với tiêu chí:

- Đảm bảo tính pháp lý và bảo mật cần thiết;

- Cung cấp tối đa thông tin của dự án để nhà thầu hiểu biết tốt nhất trong chuẩn bị E-HSDT.

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

Có thể sử dụng bộ điều kiện hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành).*

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Ví dụ tham khảo về điều kiện cụ thể của hợp đồng được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ <https://muasamcong.mof.gov.vn>

**PHỤ LỤC 1**

**Một số ví dụ về điều khoản cụ thể của hợp đồng**

*Các phụ lục kèm theo là ví dụ, hướng dẫn soạn thảo một số điều khoản cụ thể của hợp đồng kèm theo E-HSMT và được hai bên hoàn thiện trước khi ký hợp đồng.*

**Phụ lục 1.1**

**YÊU CẦU VỀ BẢO HIỂM**

Nhà thầu sẽ là bên mua bảo hiểm bằng chi phí của Nhà thầu với thời hạn của bảo hiểm tính từ Ngày hiệu lực của Hợp đồng đến khi kết thúc thời hạn bảo hành đối với các loại bảo hiểm sau:

1. Bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng, lắp đặt;
2. Bảo hiểm trách nhiệm đối với bên thứ ba;
3. Bảo hiểm bồi thường nhân công, với giá trị tối thiểu phải tuân thủ theo pháp luật lao động của Việt Nam;
4. Bảo hiểm hàng hóa, với giá trị bảo hiểm là 110% giá [CIP] của vật tư, thiết bị cho toàn bộ tổn thất, thiệt hại phát sinh, trong quá trình vận chuyển từ xưởng/kho của nhà chế tạo hoặc nhà cung cấp cho đến khi hàng đến công trường, đối với Công trình và đối với thiết bị thi công do Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ cung cấp;
5. Bảo hiểm trách nhiệm của Chủ đầu tư;
6. Bảo hiểm trách nhiệm xe cơ giới;

Nhà thầu phải chịu chi trả bất cứ khoản giá trị hay tổn thất chưa có bảo hiểm hay chưa được bồi thường (do giới hạn trách nhiệm, loại trừ, miễn thường hay vượt mức).

*Các nội dung sau có thể điều chỉnh thay đổi, tùy theo hướng dẫn, yêu cầu của Chủ đầu tư.*

(a) Bảo hiểm đối với các tổn thất thiệt hại về vật chất đối với Công trình tại công trường, phát sinh trước khi nghiệm thu bàn giao công trình, kèm theo bảo hiểm bảo trì, bảo dưỡng mở rộng cho phần trách nhiệm của Nhà thầu đối với các tổn thất thiệt hại phát sinh trong thời hạn bảo hành (thông báo sai sót) trong khi Nhà thầu có mặt ở công trường để thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời gian này.

Chi tiết như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giá trị**  **[đồng tiền]** | **Mức miễn thường**  **[đồng tiền]** | **Bên được bảo hiểm**  **[tên]** | **Từ**  **[địa điểm]** | **Đến**  **[địa điểm]** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

(b) Bảo hiểm thương tật, chết của bên thứ ba (bao gồm nhân lực của Chủ đầu tư) và tổn thất hay thiệt hại tài sản (bao gồm tài sản của Chủ đầu tư và bất kỳ phần nào của Công trình mà đã được Chủ đầu tư nghiệm thu) phát sinh trong thời gian cung cấp lắp đặt Công trình

*hoặc*

*[Nhà thầu phải chịu trách nhiệm mua bảo hiểm theo quy định pháp luật của Việt Nam và các điều khoản điều kiện dưới đây:]*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại hình bảo hiểm | Bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng, lắp đặt và Bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba |
| Bên đề nghị | Nhà thầu |
| Bên được bảo hiểm | Chủ đầu tư, Nhà thầu, Nhà thầu phụ và các bên khác có lợi ích, quyền lợi liên quan trong Dự án được mua bảo hiểm và cho các hoạt động công việc hữu hình trên công trường liên quan đến dự án của các bên này |
| Bên thụ hưởng | Nhà thầu |
| Dự án được mua bảo hiểm | *[ghi rõ tên Dự án]* |
| Địa điểm dự án | *[ghi rõ địa điểm thực hiện Dự án]* |
| Phạm vi công việc | Tất cả các công việc |
| Thời hạn bảo hiểm | *[ghi thời hạn bảo hiểm]* |
| Lợi ích | Phần 1 – Mọi rủi ro xây dựng, lắp đặt Bao gồm nhưng không giới hạn như sau:   1. Các công việc trong Hợp đồng (công việc lâu dài và công việc tạm thời bao gồm toàn bộ vật tư, thiết bị hoặc bất kỳ hạng mục nào do Nhà thầu cung cấp); 2. Tiền lương và các chi phí của đốc công, kiến trúc sư, nhân viên khảo sát, tư vấn, quản lý dự án, điều phối viên dự án, tư vấn và kỹ thuật viên (nhưng không vượt quá số tiền do cấp thẩm quyền quy định khi tổn thất xảy ra), phí pháp lý và tất cả các phí, chi phí để lập kế hoạch, xác định khối lượng, lập danh sách các tài sản được bảo hiểm, mở thầu và để kiểm soát sự phục hồi sau khi tổn thất xảy ra (nhưng không áp dụng cho các chi phí chuẩn bị tài liệu khiếu nại); 3. Chi phí dọn sạch và các chi phí cho công tác di chuyển, giải phóng mặt bằng hoặc phá hủy các mảnh vỡ, vật tư, tài sản hoặc vật chất (bao gồm nhưng không giới hạn việc loại bỏ, giải phóng hoặc phá hủy bất kỳ lợi ích trong phần bảo hiểm này do không còn phù hợp với mục đích đã dự kiến) bao gồm cả việc thực hiện sửa chữa tạm thời, phục hồi, tiếp tục các điều kiện làm việc ban đầu.  Phần 2 – Trách nhiệm bên thứ ba Bồi thường bên được bảo hiểm về mặt trách nhiệm pháp lý đối với bên thứ ba như chết, thương tật, thiệt hại tài sản phát sinh liên quan đến Dự án được mua bảo hiểm |
| Giá trị bảo hiểm | Phần 1 – Mọi rủi ro xây dựng, lắp đặt *Ghi chú: Giá trị bảo hiểm sẽ được xác định trước khi ký Hợp đồng.* Phần 2 – Trách nhiệm bên thứ ba Giới hạn trách nhiệm: Bồi thường thương tật cơ thể và thiệt hại tài sản: [số tiền] cho bất kỳ vụ nào và không giới hạn số vụ xuất hiện trong thời hạn bảo hiểm |
| Mức miễn thường | Phần 1 – Thiệt hại vật chất - Đối với [thiết bị chính]: [số tiền]/vụ liên quan đến thử nghiệm, nghiệm thu, chạy tin cậy; rủi ro và bảo trì của nhà chế tạo  - [số tiền]/vụ liên quan đến bất khả kháng  - Đối với các hạng mục khác: [số tiền]/vụ liên quan đến thử nghiệm, nghiệm thu, chạy tin cậy; rủi ro và bảo trì của nhà chế tạo  - [số tiền]/vụ đối với các trường hợp còn lại. Phần 2 – Trách nhiệm bên thứ ba [số tiền]/vụ đối với trường hợp chỉ có thiệt hại tài sản |
| Điều khoản và điều kiện | Theo tiêu chuẩn của Munich Re về chính sách bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng, lắp đặt và những sửa đổi bổ sung như sau:   1. Bảo hiểm đối với tổn thất và thiệt hại do Đình công, Náo loạn và Bạo động dân sự (Giới hạn: [số tiền] cho mỗi một vụ bất kỳ) (001) 2. Bảo hiểm đối với trách nhiệm chéo (002) 3. (004) Bảo trì mở rộng ([…tháng]) (004) 4. Tiến độ ([…ngày] (005) 5. Bảo hiểm cho chi phí phát sinh tăng do tăng ca, ca làm đêm, ca làm vào ngày nghỉ, phí vận chuyển hàng hóa cấp tốc (Giới hạn: […%] trên chi phí sửa chữa, mức tối đa là [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) (006) 6. Bảo hiểm cho chi phí phát sinh tăng do Vận chuyển hàng hóa đường hàng không (Giới hạn: […%] trên chi phí sửa chữa, mức tối đa là [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) (007) 7. Lưu kho bãi ngoài công trường (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào, vị trí sẽ được thông báo) (013) 8. Tài sản hiện hữu của người ủy nhiệm hoặc tài sản thuộc về hoặc được bảo quản, bảo hộ, hoặc kiểm soát bởi người được bảo hiểm (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) (119) 9. Thử nghiệm máy móc ([… tháng] trong đó thời gian thử nghiệm của mỗi hạng mục là [… tuần]) (100) 10. Rủi ro từ bên thiết kế (chỉ đối với công tác xây dựng) (115) 11. Sự rung, di chuyển hoặc làm yếu bộ phận gia cố (Mức miễn thường = 20% trên phần mất mát, mức tối thiểu là [số tiền] cho bất kỳ vụ nào) (120) 12. Công tác móng cọc & công tác tường chắn (121) 13. Rủi ro từ nhà chế tạo (200)   \*\*\* LEG 3 Rủi ro từ bên thiết kế (áp dụng cho máy móc và thiết bị)   1. Phương tiện phòng cháy chữa cháy (206) 2. Lán trại và lưu kho bãi (207) 3. Cáp ngầm và ống (mức miễn thường là 20% trên phần mất mát, mức tối thiểu là [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) (208) 4. Biện pháp an toàn đối với Ngập lụt (221) 5. (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) 6. Dọn sạch mảnh vỡ (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) 7. Điều chỉnh thời gian (72 giờ) 8. Loại trừ chiến tranh và khủng bố (NMA2919) 9. Tự động phục hồi giá trị bảo hiểm 10. Hàng hải 50/50 11. Trượt giá (15%) 12. Chi phí giảm thiểu mất mát tổn thất (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ vụ nào; Chỉ giới hạn với trường hợp tổn thất thực tế) 13. Kế hoạch và tài liệu (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) 14. Đơn vị tính toán tổn thất độc lập (Crawford, Cunningham, Mclarens) 15. Thanh toán trên tài khoản ([…]%) 16. Loại trừ chất a-mi-ăng 17. Loại trừ ô nhiễm, bụi bẩn công nghiệp 18. Điều khoản thỏa thuận làm rõ 19. Khảo sát rủi ro EPI65 20. Điều chỉnh phí bảo hiểm tại thời điểm hết hạn 21. Tuyên bố thông báo và tự động sửa chữa (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) 22. Bảo hiểm đối với Công trình sau khi bàn giao hoặc đưa vào sử dụng 23. Công trình ướt |
| Tỷ lệ phí bảo hiểm | \_\_\_\_\_\_\_\_\_% |
| Điều khoản thanh toán | [Sẽ được thảo luận] |

**Phụ lục 1.2**

**ĐIỀU KIỆN VÀ QUY TRÌNH THANH TOÁN**

Căn cứ việc Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ nêu trong Hợp đồng và căn cứ bộ chứng từ đầy đủ theo yêu cầu do Nhà thầu đệ trình, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo Giá hợp đồng bằng đồng tiền nêu trong Hợp đồng theo phương thức sau:

**I. Hình thức thanh toán**

Hợp đồng sẽ được thanh toán theo hình thức chuyển khoản qua ngân hàng (T/T).

*Ghi chú: vì lợi ích của Chủ đầu tư, hình thức thanh toán nêu trong Hồ sơ mời thầu nên là T/T.*

**II. Quy trình thanh toán**

**1. Tạm ứng**

Chủ đầu tư tạm ứng một khoản tiền tương đương với […]% Giá hợp đồng, đây được coi là khoản tạm ứng không tính lãi để nhà thầu huy động các nguồn lực và thực hiện công tác thiết kế, trong vòng […] ngày kể từ ngày nhận được đủ bộ chứng từ nêu dưới đây do Nhà thầu nộp:

(a) Một (01) bản gốc và hai bản (02) sao hóa đơn do Nhà thầu ký;

(b) Bảo lãnh tạm ứng phù hợp với quy định tại Điều [….] ĐKC, với giá trị tương ứng […] của Giá hợp đồng;

(c) Bảo đảm thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều [...] ĐKC [*Bảo đảm thực hiện hợp đồng*].

Giá trị Bảo lãnh tạm ứng có thể được khấu trừ từng đợt tương ứng với mức thu hồi tiền tạm ứng từ Nhà thầu.

Bảo lãnh tạm ứng được phát hành dưới hình thức bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang, được trả theo yêu cầu như quy định tại Hợp đồng này; do tổ chức tín dụng hoặc một chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Chủ đầu tư chấp thuận phát hành. Các hình thức bảo lãnh khác có thể được chấp nhận với điều kiện được Chủ đầu tư phê duyệt trước.

Nhà thầu phải đảm bảo Bảo lãnh tạm ứng có hiệu lực cho đến khi thu hồi toàn bộ tiền tạm ứng, tuy nhiên giá trị của bảo lãnh có thể được khấu trừ từng đợt tương ứng với số tiền tạm ứng thu hồi từ Nhà thầu. Nếu các điều khoản của bảo lãnh nêu rõ ngày hết hạn bảo lãnh, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực bảo lãnh cho tới thời điểm toàn bộ giá trị tạm ứng được thu hồi.

Chủ đầu tư sẽ hoàn trả Bảo lãnh tạm ứng cho Nhà thầu trong vòng […] ngày kể từ khi phát hành Giấy chứng nhận nghiệm thu và bàn giao Công trình tạm thời.

**2. Thanh toán định kỳ**

Bộ chứng từ thanh toán định kỳ sẽ bao gồm các tài liệu do Chủ đầu tư yêu cầu. Tất cả các chứng từ này khi nộp cho Chủ đầu tư phải đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư về số lượng, nội dung và chất lượng của từng chứng từ. Chủ đầu tư có quyền giữ lại khoản thanh toán trong trường hợp Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu này.

**2.1 Thanh toán phần trọn gói:**

**Phần nhập khẩu**

**Chi phí vật tư thiết bị nhập khẩu từ nước ngoài**

(a) […] phần trăm (…%) giá “CIP tại công trường” cho hạng mục vật tư thiết bị tương ứng được nêu trong cột “CIP tại công trường” - Biểu giá của hợp đồng sẽ được thanh toán khi Nhà thầu đệ trình đầy đủ bộ chứng từ thanh toán và vận chuyển quy định tại Điều [...] ĐKC [*Vận chuyển*] cho mỗi chuyến hàng. Giá trị bảo lãnh tạm ứng sẽ được khấu trừ tương ứng với phần thanh toán này.

(b) […] phần trăm (…%) của giá “CIP tại công trường” cho hạng mục vật tư thiết bị được nêu tại cột “CIP tại công trường” - Biểu giá của hợp đồng sẽ được thanh toán khi các xác nhận vật tư thiết bị đã được giao đến Công trường. Giá trị bảo lãnh tạm ứng sẽ được khấu trừ tương ứng với phần thanh toán này.

Tiến độ giao hàng phải phù hợp và hợp lý với tiến độ xây dựng, lắp đặt và tiến độ thực hiện các dịch vụ khác trong phạm vi công việc. Chủ đầu tư bảo lưu quyền được giữ lại các khoản thanh toán đối với các chuyến hàng mà Chủ đầu tư đánh giá là giao hàng sớm một cách bất hợp lý so với tiến độ thực hiện hợp đồng quy định tại [Biểu tiến độ] của Hợp đồng. Việc giữ lại các khoản thanh toán này không được coi là chậm thanh toán và trường hợp này không áp dụng Điều […] ĐKC.

**Chi phí xây dựng, lắp đặt và các dịch vụ khác thuộc phạm vi công việc**

Mỗi tháng, […] phần trăm (…%) của giá trị phần công việc đã thực hiện tương ứng với các hạng mục liệt kê trong chi phí xây dựng, lắp đặt và các dịch vụ khác thuộc phạm vi Công việc sẽ được thanh toán khi có Giấy xác nhận công việc hoàn thành của Chủ đầu tư trong tháng. Giá trị bảo lãnh tạm ứng được khấu trừ tương ứng với khoản thanh toán này;

**Phần trong nước**

**Chi phí vật tư, thiết bị cung cấp trong nước bao gồm cả vận chuyển**

[…] phần trăm (…%) giá trị tương ứng với các hạng mục nêu trong Biểu giá của Hợp đồng sẽ được thanh toán khi có xác nhận vật tư thiết bị đã được giao đến Công trường. Giá trị bảo lãnh tạm ứng sẽ được khấu trừ tương ứng với khoản thanh toán này;

**Chi phí xây dựng, lắp đặt và các dịch vụ khác thuộc phạm vi công việc**

Mỗi tháng, […] phần trăm (…%) của giá trị phần công việc đã hoàn thành sẽ được thanh toán khi có Giấy xác nhận công việc hoàn thành của Chủ đầu tư. Giá trị bảo lãnh tạm ứng được khấu trừ tương ứng với khoản thanh toán này.

**2.2 Thanh toán phần hợp đồng theo đơn giá (nếu có)**

*(Ghi chú: áp dụng điều khoản này trong trường hợp Hợp đồng có một phần công việc áp dụng loại hợp đồng theo “đơn giá cố định” hoặc theo “đơn giá điều chỉnh”. Trong trường hợp theo đơn giá điều chỉnh, Hợp đồng sẽ quy định rõ công thức tính toán đơn giá tại từng thời điểm thanh toán)*

Giá trị phần công việc […..] nêu trong Phụ lục [Biểu giá] của Hợp đồng trong đó ước tính khối lượng và nêu rõ [đơn giá cố định hoặc công thức điều chỉnh đơn giá].

[…] phần trăm (…%) của giá trị phần công việc hoàn thành theo phương pháp đánh giá quy định trong Hợp đồng này sẽ được thanh toán khi Nhà thầu đệ trình Đề nghị thanh toán từng đợt trong đó có kèm theo các chứng từ thanh toán gồm:

1. Một (01) bản gốc và hai (02) bản sao Xác nhận công việc hoàn thành;
2. Một (01) bản gốc và hai (02) bản sao hóa đơn do Nhà thầu ký.

Với phần thanh toán này, giá trị bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm trừ tương ứng.

Xác nhận công việc hoàn thành đối với phần công việc thực hiện theo đơn giá sẽ bao gồm nội dung sau:

Khối lượng công việc hoàn thành được xác định bằng phương pháp […] do Nhà thầu đệ trình hàng tháng.

Giá trị công việc hoàn thành được xác định bằng cách áp dụng đơn giá cố định nêu trong Hợp đồng và phương pháp nêu trên để xác định khối lượng công việc.

**3. Thanh toán khoản tiền giữ lại**

(a) […] phần trăm ([…] %) của Giá hợp đồng sẽ được thanh toán khi Nhà thầu đệ trình Giấy chứng nhận nghiệm thu và bàn giao Công trình tạm thời do Chủ đầu tư phát hành.

(b) […] phần trăm ([…] %) của Giá hợp đồng sẽ được thanh toán khi Nhà thầu đệ trình Giấy chứng nhận hoàn thành toàn bộ Công trình do Chủ đầu tư phát hành.

**III. Thủ tục thanh toán**

Thủ tục đệ trình các xác nhận để đề nghị thanh toán được nêu cụ thể dưới đây:

a) Trong vòng [...] ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, Nhà thầu chuẩn bị đệ trình Biểu tiến độ thanh toán, trong đó bao gồm Biểu giá chi tiết. Sau đó, định kỳ theo quý hoặc 06 tháng, Nhà thầu sẽ cập nhật bảng tiến độ thanh toán này.

b) Nhà thầu sẽ đệ trình Đề nghị thanh toán như quy định tại Phụ lục này và Điều [...] ĐKC, theo mẫu được hai bên thống nhất trong cuộc họp triển khai dự án.

c) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng […] ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán hợp lệ đối với đề nghị tạm ứng hoặc đề nghị thanh toán theo đợt đối với các khoản thanh toán đã được thống nhất.

Sau khi nhận được đề nghị của Chủ đầu tư đối với các khoản thanh toán chưa được hai bên thống nhất, Nhà thầu trong một khoảng thời gian hợp lý sẽ đệ trình lại Đề nghị thanh toán tương ứng. Chủ đầu tư sẽ xem xét đề nghị này trong vòng […] ngày kể từ ngày nhận.

d) Thanh lý

Khi đệ trình đề nghị thanh toán lần cuối cùng, Nhà thầu sẽ kèm theo đề nghị thanh lý bằng văn bản, trong đó nêu rõ đề nghị thanh toán lần cuối thể hiện cho các khoản thanh toán thanh lý hợp đồng, bao gồm:

* Các khoản tiền còn lại mà Chủ đầu tư giữ của Nhà thầu theo Hợp đồng này;
* Các khoản phạt vi phạm hợp đồng;
* Các khoản phạt vi phạm trách nhiệm dân sự;
* Các khoản bồi hoàn theo quy định; và
* Các khoản chi phí pháp luật khác.

Trong đó nêu rõ việc thanh lý có hiệu lực khi Nhà thầu đã nhận lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng và giá trị khoản tiền chênh lệch còn lại.

e) Các khoản thanh toán không bao gồm trong Giá hợp đồng sẽ được thực hiện như sau:

- Thanh toán cho các thiệt hại như nêu tại Điều [...] ĐKC [*Bảo lãnh thực hiện hợp đồng*] bằng đồng tiền và tỷ lệ nêu trong Điều này;

- Các khoản thanh toán khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư sẽ được thanh toán bằng đồng tiền do hai bên thỏa thuận hoặc đồng tiền mà Chủ đầu tư chi trả cho hạng mục đó;

- Nếu giá trị thanh toán của Nhà thầu cho Chủ đầu tư bằng một loại đồng tiền cụ thể vượt quá giá trị mà Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu bằng chính loại đồng tiền đó, Chủ đầu tư sẽ lấy phần chênh lệch này từ khoản tiền khác mà Chủ đầu tư phải thanh toán cho nhà thầu bằng loại đồng tiền khác.

g) Các điều kiện khác của Hợp đồng này sẽ được áp dụng trừ khi được nêu rõ trong Phụ lục này.

*Bảng tóm tắt dưới đây có thể được sử dụng để mô tả Tiến độ thanh toán thông thường cho loại Hợp đồng trọn gói:*

| **Các mốc tiến độ thanh toán** | **%** | **% cộng dồn** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tạm ứng | | |  |
|  | …% | Được giảm trừ từng đợt thanh toán | Khi Nhà thầu đệ trình Bảo lãnh tạm ứng và Bảo lãnh thực hiện hợp đồng |
| Thanh toán từng đợt | | |  |
| (i) Thanh toán phần vật tư, thiết bị nhập khẩu | | | |
|  | …% | …% | Khi Nhà thầu đệ trình chứng từ vận chuyển đối với các hạng mục vật tư thiết bị nhập khẩu |
|  | …% | …% | Khi giao hàng đến công trường |
| (ii) Thanh toán phần vật tư, thiết bị trong nước | | | |
|  | …% | …% | Khi giao hàng đến công trường |
| (iii) Thanh toán các hạng mục xây dựng, lắp đặt và các dịch vụ khác | | | |
|  | …% | …% | Khi có xác nhận khối lượng công việc xây dựng, lắp đặt và các dịch vụ khác đã hoàn thành |
| Thanh toán tiền giữ lại | | |  |
|  | …% | …% | Khi Nhà thầu đệ trình Chứng chỉ chứng nhận tạm thời cho công việc |
|  | …% | 100% | Khi Nhà thầu đệ trình Chứng chỉ hoàn thành toàn bộ Công việc |

**Phụ lục 1.3**

**CÁC THÔNG SỐ CAM KẾT BẢO HÀNH**

**Phần chung**

Phụ lục này quy định:

1. Các thông số bảo đảm và các mức tối thiểu như được tham chiếu tại Điều […] ĐKC;
2. Cam kết thực hiện của Nhà thầu và các điều kiện tiên quyết làm cơ sở cho các thông số bảo đảm [trong quá trình sản xuất và/hoặc tiêu thụ] như nêu dưới đây;
3. Công thức tính toán các giá trị bồi thường thiệt hại do không đạt được các thông số bảo đảm.
4. **Các điều kiện tiên quyết**

Nhà thầu phải nêu các thông số bảo đảm cho công trình, phụ thuộc vào việc đáp ứng các điều kiện tiên quyết sau:

* Các điều kiện thực hiện tại công trường (so với các điều kiện thiết kế) theo Bảng \_\_\_;
* Các điều kiện vận hành theo Bảng \_\_\_;
* Loại nhiên liệu theo Bảng \_\_\_\_;
* Đường cong hiệu chỉnh theo Biểu \_\_\_;
* Các tiêu chuẩn, quy phạm áp dụng được phê duyệt;
* Các điều kiện khác (cần nêu rõ).

*[Ghi chú:cần liệt kê tất cả các điều kiện để thực hiện công tác “Thử nghiệm các thông số bảo đảm” theo Điều […] ĐKC]*

1. **Các thông số bảo đảm**

Căn cứ vào việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết, Nhà thầu phải bảo đảm:

| **Stt** | **Mô tả** | **Thông số bảo hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Đối với hệ thống/nhà máy |  |  |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
|  | Đối với các thiết bị chính |  |  |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |

*[Ghi chú: Mô tả phải đúng, chính xác và nhất quán để sử dụng trong Hợp đồng và tránh hiểu nhầm. Bảng trên có thể được thay thế bằng các đoạn khác nhau nhằm chỉ ra những gì Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu bảo đảm (và sau đó Chủ đầu tư và Nhà thầu thống nhất với nhau)]*

Mẫu nội dung áp dụng trong Mục 3.

1. **Đối với dự án nhà máy điện**

[Ghi chú: Đối với nhà máy điện, có một số phương thức ràng buộc Nhà thầu thực hiện Công trình trên góc độ toàn bộ hệ thống hoặc từng hạng mục thiết bị/bộ phận cụ thể, có xem xét khả năng sản xuất, tiêu thụ nhiên liệu].

Căn cứ nội dung các điều kiện tiên quyết, Nhà thầu bảo đảm các thông số sau:

| **Stt** | **Mô tả** | **Thông số bảo đảm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Đối với hệ thống/nhà máy |  |  |
| 1 | Công suất tinh (kW) |  | [và/hoặc công suất thô] |
| 2 | Suất tiêu hao nhiệt tinh (kJ/kWh) |  |  |
|  | Đối với các thiết bị chính |  |  |
| 1 | Hiệu suất lò % (HHV) |  |  |
| 2 | Công suất thô của tuabin hơi (kW) |  |  |
| 3 | Suất tiêu hao nhiệt của tuabin hơi (kJ/kWh) |  |  |
| 4 | Tổn thất máy biến áp trên máy phát (kW) |  |  |
| 5 | Tiêu hao điện tự dùng (kW) |  | [Loại trừ tổn thất máy biến áp và tính toán phụ tải phụ trợ] |
| 6 | Phát thải khí (mg/Nm3) |  | [Mức phát thải tối đa] |
| 7 | Phát thải tiếng ồn (dB(A)) |  | [Cấp áp lực âm thanh] |
| 8 | Phát thải |  | [Các phát thải gây ô nhiễm] |

**4. Trường hợp không đáp ứng các thông số bảo đảm**

4.1 Không đáp ứng sản lượng bảo đảm

Nếu sản lượng của Công trình trong quá trình chạy thử, theo Điều […], thấp hơn giá trị bảo đảm như đã nêu trong đoạn 3.1 trên nhưng không thấp hơn giá trị tối thiểu trong đoạn 4.3 dưới đây, và Nhà thầu được chọn chịu phạt cho Chủ đầu tư thay vì hiệu chỉnh hệ thống, thiết bị để đạt được thông số bảo đảm như nêu tại Điều […], thì Nhà thầu sẽ phải chịu phạt với mức \_\_\_ cho mỗi 1% thiếu hụt sản lượng, hoặc mức phạt tương ứng với mức giảm theo tỷ lệ cho bất kỳ thiếu hụt nào thấp hơn 1%.

4.2 Tiêu hao vật tư và nhiên liệu vượt mức cam kết

Nếu giá trị đo lường thực tế của vật tư và nhiên liệu tiêu hao cho 1 tổ máy (hoặc chi phí tiêu hao trung bình) trong quá trình chạy thử, theo Điều […] vượt mức cam kết như đã nêu trong đoạn 3.2 trên nhưng không cao hơn giá trị tối đa trong đoạn 4.3 dưới đây, và Nhà thầu chọn cách thanh toán chịu phạt cho Chủ đầu tư thay vì hiệu chỉnh hệ thống, thiết bị như nêu tại Điều […], thì Nhà thầu sẽ chịu phạt với mức \_\_\_ [bằng loại tiền của Hợp đồng] cho mỗi 1% dư thừa của lượng vật tư tiêu hao, hoặc mức phạt tương ứng với mức dư thừa theo tỷ lệ nếu mức dư thừa chưa đạt 1%.

4.3 Giá trị tối thiểu

Nếu sau khi chạy thử, kết quả cho thấy Nhà thầu không đạt được giá trị tối thiểu của các thông số bảo đảm (và tiêu hao) sau đây, Nhà thầu phải khắc phục thiếu hụt bằng chi phí của Nhà thầu cho đến khi Công trình đạt giá trị tối thiểu theo Điều […]

(a) Sản lượng của Công trình đạt được trong quá trình chạy thử: 95% sản lượng bảo đảm (giá trị chào trong HSDT của Nhà thầu biểu thị 100%).

và/hoặc

(b) Tổng chi phí tiêu hao trung bình của tất cả các loại vật tư và nhiên liệu: 105% giá trị bảo đảm (giá trị chào trong HSDT của Nhà thầu biểu thị 100%).

4.4 Giới hạn trách nhiệm pháp lý

Căn cứ mục 4.3 nêu trên, Nhà thầu phải có trách nhiệm và chịu phạt do không đáp ứng các thông số bảo đảm nhưng không vượt (…%) trên tổng giá trị hợp đồng. (Giá trị này thông thường là 100% giá trị của hợp đồng).

Chương VIII

BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 15 (Webform trên Hệ thống)

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG(1)

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_ *[Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc:*Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số\_\_\_ ngày\_\_\_ tháng\_\_\_ năm\_\_\_ của \_\_\_\_\_\_ *[Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu\_\_\_\_\_\_ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư thông báo: chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu\_\_\_\_ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu]* với giá hợp đồng là \_\_\_\_\_ *[Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là*\_\_\_ [Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

*Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:*

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:\_\_\_ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];*

*-* Địa chỉ phương tiện điện tử: \_\_\_ [*ghi đường link, tên đăng nhập,mật khẩu (nếu có)…];*

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện qua Hệ thống.

*Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:*

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:\_\_\_ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm(2)\_\_\_\_ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII của E-HSMT với số tiền\_\_\_ [ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu] và thời gian hiệu lực\_\_\_[căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định].

Văn bản này là một phần không tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày\_\_\_tháng\_\_năm\_\_\_(3)mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu.

*Ghi chú:*

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư…) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 16

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

THỎA THUẬN NÀY được lập vào ngày \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

giữa

(1) [Chủ đầu tư], một tổ chức thành lập theo luật pháp […] và có trụ sở chính tại […] (sau đây sẽ được gọi là Chủ đầu tư)

và

(2) [Nhà thầu], một tổ chức thành lập theo luật pháp […] và có trụ sở chính tại […] (sau đây sẽ được gọi là Nhà thầu)

Căn cứ vào việc Chủ đầu tư giao Nhà thầu thực hiện các công tác thiết kế, chế tạo, cung cấp, giao hàng, bốc dỡ tại Công trường, xây dựng, lắp đặt, kiểm định, thử nghiệm, nghiệm thu, chạy thử và bảo hành Công trình/Vật tư, Thiết bị cho [Dự án] như được quy định trong Tài liệu Hợp đồng và các văn bản khác có liên quan (sau đây sẽ được gọi là Công trình) trên cơ sở Hợp đồng EPC và Nhà thầu đồng ý thực hiện theo các điều khoản nêu trong Hợp đồng

Các Bên thống nhất như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điều 1**  **Tài liệu Hợp đồng** | 1.1 **Tài liệu Hợp đồng** (Điều [...] ĐKC)  Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:   * 1. a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục;   2. b) ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng(nếu có);   3. c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;   4. d) ĐKC;   5. đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;   6. e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;   7. g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;   8. h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);   i) Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.  1.2 **Thứ tự ưu tiên** (Điều [...] ĐKC)  Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các Tài liệu Hợp đồng nêu trên, thứ tự ưu tiên sẽ xếp theo thứ tự liệt kê tại Điều 1.1 (Tài liệu Hợp đồng).  1.3 **Định nghĩa** (Điều [...] ĐKC)  Các từ, cụm từ in hoa được sử dụng trong Hợp đồng sẽ có ý nghĩa tương tự như quy định trong phần [...] ĐKC. |
| **Điều 2**  **Loại hợp đồng, giá hợp đồng và thanh toán** | 2.1 **Loại hợp đồng và Giá hợp đồng** (Điều [...] ĐKC)  - Loại hợp đồng được áp dụng trên cơ sở phù hợp với quy định của E-HSMT.  - Giá hợp đồng là toàn bộ chi phí để hoàn thành các hạng mục công việc của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT và bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.  2.2 **Thanh toán** (Điều [...] ĐKC)  Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng trên cơ sở Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ của mình.  Quy trình và thủ tục thanh toán quy định tại Phụ lục kèm theo (tham khảo ví dụ tại Phụ lục 1.2 thuộc Phụ lục 1 của Hồ sơ mời thầu). |
|  |  |
| **Điều 3**  **Thời gian thực hiện hợp đồng** | Thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên |
| **Điều 4**  **Thông tin trao đổi** | 4.1 Địa chỉ của Chủ đầu tư dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: [địa chỉ của Chủ đầu tư]  4.2 Địa chỉ của Nhà thầu dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: [địa chỉ của Nhà thầu] |
| **Điều 5**  **Các Phụ lục** | 5.1 Các phụ lục được liệt kê trong danh sách đính kèm sẽ được xem như là một phần không tách rời của Thỏa thuận hợp đồng.  5.2 Tham chiếu trong hợp đồng đến bất kỳ Phụ lục nào sẽ có nghĩa là các Phụ lục kèm theo Thỏa thuận hợp đồng, và hợp đồng sẽ được diễn giải trên cơ sở đó. |
| **Điều 6**  **Hiệu lực hợp đồng** | 6.1 Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng  6.2 Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định |

Chủ đầu tư và Nhà thầu đã ký kết hợp đồng bởi người đại diện có thẩm quyền:

Đại diện của Chủ đầu tư

[Chữ ký]

[Chức danh]

Đại diện của Nhà thầu

[Chữ ký]

[Chức danh]

**Mẫu số 17**

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); (2)

Theo quy định trong E-HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,\_\_\_\_ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại\_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là\_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày\_\_\_ tháng\_\_ năm\_\_\_(4).

|  |
| --- |
| **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của\_\_\_\_ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu\_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số\_\_ *[ghi số hợp đồng]* ngày\_\_ tháng\_\_\_ năm\_\_\_ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mẫu số 15 Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

**Mẫu số 18**

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG** (1)

\_\_\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*[ghi tên Chủ đầu tư ]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư )

*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(2)*]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng phù hợp với hợp đồng đã ký].*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày\_\_\_\_ tháng\_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (3).

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều […] ĐKC và ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Điều […] ĐKC và ĐKCT.

**Mẫu số 19**

GIẤY CHỨNG NHẬN NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO TẠM THỜI CÔNG TRÌNH

Ngày:

Thư mời thầu số:

*[Tên Hợp đồng]*

Kính gửi: *[Tên và địa chỉ Nhà thầu]*

Căn cứ Hợp đồng ký giữa quý Công ty và Chủ đầu tư ngày *[ ]*, về việc *[mô tả tóm tắt về Công trình]*, chúng tôi xin thông báo Công trình/hạng mục nêu dưới đây của Công trình đã đạt được các Thông số bảo đảm theo yêu cầu vào ngày nêu dưới đây:

1. Mô tả Công trình hoặc hạng mục công trình: *[mô tả]*

2. Ngày nghiệm thu và bàn giao tạm thời: *[ ]*

Thư xác nhận này không miễn trừ nghĩa vụ hoàn thiện toàn bộ Công trình theo Hợp đồng hoặc nghĩa vụ bảo hành trong thời gian bảo hành của quý Công ty.

Trân trọng,

Chức danh

(Giám đốc dự án)

Mẫu số 20

GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH

Ngày:

Thư mời thầu số:

*[Tên Hợp đồng]*

Kính gửi: *[Tên và địa chỉ Nhà thầu]*

Căn cứ Hợp đồng ký giữa quý Công ty và Chủ đầu tư ngày *[ ]*, về việc *[mô tả tóm tắt về Công trình]*, chúng tôi xin thông báo rằng các hạng mục sau của Công trình đã được hoàn thành vào ngày nêu dưới đây, và theo các điều kiện của Hợp đồng, Chủ đầu tư nhận bàn giao các hạng mục này cùng với trách nhiệm bảo quản cũng như chịu rủi ro liên quan đến hư hỏng, mất mát kể từ ngày được nêu dưới đây.

1. Mô tả Công trình và các hạng mục công trình: *[mô tả]*

2. Ngày hoàn thành: *[ ]*

Mặc dù vậy, đề nghị quý Công ty hoàn thiện sớm nhất có thể các hạng mục còn tồn tại được liệt kê trong danh mục kèm theo thư này.

Thư này không miễn trừ nghĩa vụ hoàn thiện toàn bộ Công trình theo Hợp đồng hoặc nghĩa vụ bảo hành trong thời gian bảo hành của quý Công ty.

Trân trọng,

Chức danh

(Giám đốc dự án)

Mẫu số 21

**THỦ TỤC VÀ MẪU BỔ SUNG, HIỆU CHỈNH CÁC HẠNG MỤC CÔNG VIỆC**

Ngày:

Thư mời thầu số:

NỘI DUNG

1. Quy định chung

2. Nhật ký công tác bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc

3. Tài liệu tham khảo

CÁC PHỤ LỤC

* Yêu cầu của Chủ đầu tư về việc bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc (Mẫu số 22)
* Đề xuất của nhà thầu về việc bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc (Mẫu số 23)
* Dự toán bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc do Nhà thầu lập (Mẫu số 24)
* Phê duyệt dự toán của Chủ đầu tư (Mẫu số 25)
* Phê duyệt của Chủ đầu tư về việc thực hiện bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc (Mẫu số 26)
* Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng về việc bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc (Mẫu số 27)

Thủ tục bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc

**1. Quy định chung**

Phần này quy định quy trình thủ tục và các mẫu để thực hiện công tác bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc trong quá trình thực hiện Hợp đồng theo quy định của Hợp đồng.

Trình tự bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc theo quy trình 5 bước, cụ thể như sau:

Bước 1: Chủ đầu tư phát hành văn bản yêu cầu Nhà thầu bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc theo Hợp đồng đã ký (Mẫu số 22);

Bước 2: Nhà thầu lập hồ sơ đề xuất căn cứ trên các yêu cầu của Chủ đầu tư và trình Chủ đầu tư (Mẫu số 23);

Bước 3: Nhà thầu lập dự toán để thực hiện các hạng mục công việc bổ sung, hiệu chỉnh để trình Chủ đầu tư xem xét, phê duyệt (Mẫu số 24);

Bước 4: Chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt dự toán trên cơ sở tài liệu do Nhà thầu trình (Mẫu số 25);

Bước 5:

a) Trường hợp các hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh Hợp đồng đã có đơn giá hoặc cơ chế điều chỉnh giá nêu cụ thể trong ĐKC:

Chủ đầu tư ban hành văn bản thống nhất với đề xuất của Nhà thầu để Nhà thầu triển khai thực hiện các hạng mục công việc bổ sung, hiệu chỉnh (mẫu văn bản phê duyệt của Chủ đầu tư quy định tại Mẫu số 26);

b) Trường hợp các hạng mục bổ sung là các phát sinh chưa có đơn giá hoặc chưa được thể hiện trong cơ chế điều chỉnh giá nêu trong ĐKC, các bên thương thảo và thống nhất các nội dung bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc. Việc bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc phải được sự thống nhất của cả hai bên, thể hiện dưới hình thức Phụ lục Hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật (mẫu Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng quy định tại Mẫu số 27).

**2. Nhật ký về công tác bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc**

Nhà thầu chịu trách nhiệm lập và cập nhật Nhật ký về công tác bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc, trong đó thể hiện tình trạng hiện hành của Đề xuất về việc bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc, thẩm quyền của các bên, như nêu trong Phụ lục. Thông tin đưa vào Nhật ký phải là thông tin cập nhật. Nhà thầu sẽ kèm 01 bản sao của Nhật ký này trong báo cáo tiến độ hàng tháng đệ trình cho Chủ đầu tư.

**3. Tài liệu tham khảo**

Mẫu số 22

Yêu cầu của Chủ đầu tư về việc bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc

(*Tên và logo của Chủ đầu tư*)

Kính gửi: *[Tên và địa chỉ của Nhà thầu ]*

Người nhận: *[Tên và chức danh]*

Tên Hợp đồng: *[Tên Hợp đồng]*

Số Hợp đồng: *[Số Hợp đồng]*

Căn cứ vào Hợp đồng nêu trên, yêu cầu quý công ty chuẩn bị và đệ trình đề xuất của Nhà thầu về việc bổ sung, hiệu chỉnh hạng mục công việc liệt kê dưới đây trong thời gian *[ ]* ngày kể từ ngày ghi trên thư này*[hoặc ngày cụ thể]*.

1. Tên của bổ sung, hiệu chỉnh: *[ ]*

2. Số tham chiếu của Yêu cầu bổ sung, hiệu chỉnh: *[ ]*

3. Mô tả tóm tắt về bổ sung, hiệu chỉnh: *[Mô tả]*

4. Công trình và/hoặc số của hạng mục vật tư thiết bị liên quan đến bổ sung, hiệu chỉnh:

5. Số tham chiếu của bản vẽ và/hoặc tài liệu kỹ thuật:

Bản vẽ/Tài liệu số Mô tả

6. Điều kiện cụ thể hoặc yêu cầu đặc thù đối với hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh: *[Mô tả]*

7. Các ĐKC:

(a) Yêu cầu Nhà thầu chào chi phí phát sinh (nếu có) hoặc chi phí giảm do bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc cho Chủ đầu tư.

(b) Chi phí đề xuất phải được kèm theo đề nghị gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng (nếu có) để hoàn thành thực hiện công tác bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc.

(c) Nếu Nhà thầu không thống nhất việc bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc do không tương thích với các điều khoản khác của Hợp đồng hoặc do không đảm bảo yêu cầu an toàn cho Công trình, đề nghị Nhà thầu nêu rõ trong đề xuất của Nhà thầu.

(d) Nhân lực, thiết bị cần thiết của Nhà thầu để thực hiện việc tăng hoặc giảm khối lượng công việc theo yêu cầu.

(e) Nhà thầu không được phép tiến hành thực hiện công việc bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc nếu chưa được sự chấp thuận của Chủ đầu tư bằng văn bản về việc bổ sung, hiệu chỉnh cũng như chi phí liên quan.

Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Mẫu số 23

Đề xuất của Nhà thầu về việc bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc

(Tên và logo của Nhà thầu)

Kính gửi: *[Tên và địa chỉ của Chủ đầu tư ]*

Tên Hợp đồng: *[Tên Hợp đồng]*

Số Hợp đồng: *[Số Hợp đồng]*

Căn cứ yêu cầu của Chủ đầu tư về việc bổ sung, hiệu chỉnh số *[ ]*, bằng thư này, chúng tôi xin đệ trình đề xuất của chúng tôi như sau:

1. Tên hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh: *[Tên]*

2. Đề xuất bổ sung, hiệu chỉnh số: *[Số tham chiếu của đề xuất này]*

3. Mô tả tóm tắt về hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh: *[Mô tả]*

4. Lý do bổ sung, hiệu chỉnh: *[Lý do]*

5. Công trình và/hoặc hạng mục vật tư thiết bị liên quan đến hạng mục bổ sung/hiệu chỉnh: *[ ]*

6. Số hiệu bản vẽ và/hoặc tài liệu kỹ thuật tham chiếu cho hạng mục bổ sung/hiệu chỉnh:

Bản vẽ/ Tài liệu số. Mô tả

7. Chi phí tăng/giảm đối với Giá hợp đồng do việc bổ sung, hiệu chỉnh:[[8]](#footnote-8)

(Giá trị)

(a) Vật tư

(b) Thiết bị xây dựng chính

(c) Nhân công tại công trường (Tổng giờ\_\_\_)

(d) Các hợp đồng thầu phụ

(e) Vật liệu và nhân công phụ trợ

(f) Giám sát thi công tại công trường

(g) Lương cho đội ngũ nhân viên tại văn phòng

Tư vấn quản lý giờ lương/giờ

Tư vấn dự án giờ lương/giờ

Tư vấn phụ trách thiết bị\_\_ giờ lương/giờ

Mua sắm giờ lương/giờ

Trợ lý giờ lương/giờ

Tổng giờ

(h) Chi phí khác (máy tính, đi lại, v.v.)

(i) Chi phí quản lý hành chính, % của hạng mục

(j) Thuế và phí hải quan

Tổng giá trị trọn gói của hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh

*[Tổng các hạng mục từ (a) đến (j)]*

9. Thời gian bổ sung vào Thời gian hoàn thành do việc bổ sung, hiệu chỉnh

10. Hiệu chỉnh các Thông số bảo đảm

11. Hiệu chỉnh các điều kiện, điều khoản khác của Hợp đồng

12. Hiệu lực của đề xuất này: trong vòng *[ ]* ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được đề xuất

13. Các điều kiện khác:

(a) Đề nghị Chủ đầu tư thông báo cho chúng tôi về việc chấp nhận, góp ý hoặc không chấp nhận cho đề xuất này trong vòng *[ ]* ngày kể từ ngày nhận được đề xuất này.

(b) Giá trị tăng và/hoặc giảm sẽ được tính toán hiệu chỉnh Giá hợp đồng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 24**

Dự toán bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc do Nhà thầu lập

(Tên và logo của Nhà thầu)

Kính gửi: *[Tên và địa chỉ của Chủ đầu tư ]* Ngày:

Người nhận: *[Tên và chức danh]*

Tên Hợp đồng: *[Tên Hợp đồng]*

Số Hợp đồng: *[Số Hợp đồng]*

Căn cứ yêu cầu của Chủ đầu tư về việc bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục của công việc, căn cứ các quy định của Hợp đồng, chúng tôi xin thông báo giá trị dự toán ước tính như nêu dưới đây.

1. Tên hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh: *[Tên]*

2. Đề xuất bổ sung, hiệu chỉnh số: *[Số tham chiếu của đề xuất này]*

3. Mô tả tóm tắt về hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh: *[Mô tả]*

4. Giá trị dự toán các hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh: *[ ]*

Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Mẫu số 25

Phê duyệt dự toán của Chủ đầu tư

(Tên và logo của Chủ đầu tư)

Kính gửi: *[Tên và địa chỉ của Nhà thầu ]* Ngày:

Tên Hợp đồng: *[Tên Hợp đồng]*

Số Hợp đồng: *[Số Hợp đồng]*

Chúng tôi phê duyệt dự toán cho việc thực hiện bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc như sau:

1. Tên hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh: *[Tên]*

2. Đề xuất bổ sung, hiệu chỉnh số: *[Số tham chiếu của đề xuất này]*

3. Dự toán do Nhà thầu lập kèm theo Thư số: *[ ]*

4. Giá trị dự toán: *[ ]*

5. Mô tả tóm tắt về hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh: *[Mô tả]*

Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Mẫu số 26

Phê duyệt của Chủ đầu tư về việc thực hiện bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc

(*Tên và logo Chủ đầu tư*)

Ngày:

Kính gửi: *[Tên và địa chỉ của Nhà thầu ]*

Tên Hợp đồng: *[Tên Hợp đồng]*

Số Hợp đồng: *[Số Hợp đồng]*

Chúng tôi phê duyệt bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc dưới đây vào Hợp đồng [\_\_\_\_\_\_], và thống nhất hiệu chỉnh Giá hợp đồng, Thời gian hoàn thành và/hoặc các điều kiện khác của hợp đồng theo Hợp đồng, cụ thể như sau:

1. Tên của hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh: *[ ]*

2. Nội dung bổ sung, hiệu chỉnh: *[ ]*

3. Số tham chiếu của thỏa thuận bổ sung, hiệu chỉnh: *[ ]*

4. Giá thỏa thuận:

Số tham chiếu: *[Số]* Ngày: *[Ngày]*

Giá trị nội tệ *[Giá trị]*

5. Hiệu chỉnh Thời gian hoàn thành:

Không thay đổi Số ngày tăng *[ ]* Số ngày giảm *[ ]*

6. Các ảnh hưởng khác, nếu có

Chủ đầu tư:

**Mẫu số 27**

Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng về việc bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc

Ngày:

Tên Hợp đồng: *[Tên Hợp đồng]*

Số Hợp đồng: *[Số Hợp đồng]*

Số Phụ lục Hợp đồng:

Chúng tôi gồm:

Chủ đầu tư:

Nhà thầu:

Chúng tôi thống nhất thỏa thuận bổ sung, hiệu chỉnh các hạng mục công việc dưới đây vào Hợp đồng [\_\_\_\_], và thống nhất hiệu chỉnh Giá hợp đồng, Thời gian hoàn thành và/hoặc các điều kiện khác của hợp đồng theo Hợp đồng, cụ thể như sau:

1. Tên của hạng mục bổ sung, hiệu chỉnh: *[ ]*

2. Nội dung bổ sung, hiệu chỉnh: *[ ]*

3. Số tham chiếu của thỏa thuận bổ sung, hiệu chỉnh: *[ ]*

4. Giá thỏa thuận:

Số tham chiếu: *[Số]* Ngày: *[Ngày]*

Giá trị nội tệ *[Giá trị]*

5. Hiệu chỉnh thời gian hoàn thành

Không thay đổi Số ngày tăng *[ ]* Số ngày giảm *[ ]*

6. Các ảnh hưởng khác, nếu có

Chủ đầu tư \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Nhà thầu

Mẫu số 28

**Tiến độ chi tiết thực hiện hợp đồng**

*Thông thường, Chủ đầu tư sẽ đưa ra yêu cầu về tiến độ để Nhà thầu tuân theo trong quá trình thực hiện hợp đồng. Tiến độ thực hiện là một phần trong “Yêu cầu của Chủ đầu tư” tại Phụ lục này. Tất cả các mốc thời gian hoàn thành được nêu ra phải phù hợp với các thông tin liên quan đến Thời hạn hoàn thành trong “Yêu cầu của Chủ đầu tư”. Trừ trường hợp ngoại lệ, tiến độ cần chỉ ra các khoảng thời gian (như tuần, tháng) và tránh ghi ngày cụ thể. Tất cả các khoảng thời gian sẽ được xem xét tính từ Ngày hiệu lực của hợp đồng.*

*Nếu cần thiết phải hiệu chỉnh tiến độ thực hiện sau khi thương thảo thống nhất với Nhà thầu trước khi ký Thỏa thuận hợp đồng, bản tiến độ hiệu chỉnh sẽ thay thế bản ban đầu.*

*Nếu “Yêu cầu của Chủ đầu tư” không có tiến độ thực hiện, Nhà thầu được yêu cầu phải trình trong bản đề xuất chương trình chi tiết, thông thường dưới hình thức đồ thị thanh ngang, chỉ ra trình tự và cách thức Nhà thầu dự kiến thực hiện Hợp đồng như thế nào cũng như nêu rõ các sự kiện chính cần có quyết định hay công tác tham gia của Chủ đầu tư. Trong khi chuẩn bị chương trình này, Nhà thầu phải tuân thủ Thời hạn hoàn thành như được quy định trong “Yêu cầu của Chủ đầu tư” hoặc đưa ra lý do nếu không đáp ứng được. Tiến độ thực hiện mà Nhà thầu đệ trình và hiệu chỉnh khi cần thiết phải được đưa thành một Phụ lục của Thỏa thuận hợp đồng trước khi ký kết.*

*[Nội dung sau đây thể hiện các mức độ khác nhau của bản tiến độ thực hiện mà Nhà thầu phải đệ trình trong quá trình thực hiện Hợp đồng (nếu Chủ đầu tư có yêu cầu). Trong bất cứ trường hợp nào, bản tiến độ cấp 1 phải được ghi rõ trong Phụ lục này. Hình thức sẽ do Chủ đầu tư quyết định.]*

**Tiến độ cấp 1**. Cần đưa ra các công tác chính trong giai đoạn thiết kế, mua sắm, chế tạo, lắp đặt xây dựng, thử nghiệm và nghiệm thu. Ngoài ra, bản tiến độ này phải xác định các mốc sự kiện quan trọng có tính cam kết về mặt nghĩa vụ hợp đồng.

**Tiến độ cấp 2.** Cần cơ cấu sao cho tương thích với Bản phân chia công việc chi tiết. Mức độ chi tiết cần đạt được để tất cả các yếu tố trong Chỉ dẫn kỹ thuật của dự án có thể được giám sát theo dõi so với tiến độ cơ sở của hợp đồng. Các hoạt động công việc điển hình cần bao gồm nhưng không giới hạn những mục sau:

* Các mốc tiến độ chính
* Các thời điểm đấu nối
* Kế hoạch giao thầu phụ
* Các thời điểm trình tài liệu (kế hoạch kiểm định chất lượng, tài liệu hướng dẫn đào tạo)
* Các thời điểm triển khai thiết kế (thông số đầu vào cho thiết kế chi tiết, xuất bản vẽ cho công tác thi công)
* Mua sắm (được lập cho các thiết bị chính)
* Chế tạo
* Thử nghiệm
* Giao hàng
* Chạy thử nghiệm thu (sẵn sàng để khởi động, chạy tin cậy, thử nghiệm các thông số bảo đảm), v.v..

**Tiến độ cấp 3.** Nhà thầu phải trình bản tiến độ cấp 3 trong vòng 6 tháng kể từ Ngày hiệu lực của Hợp đồng. Bản tiến độ cấp 3 cần phải được cấu trúc sao cho thông tin có thể chạy tương thích với bản tiến độ cấp 2. Đa phần các hoạt động công việc trong bản tiến độ cấp 3 không được vượt quá một tháng so với bản tiến độ cấp 2.

**Tiến độ cấp 4.** Hàng tuần cần phải phát hành bản tiến độ dự kiến công tác cho 2 tuần kế tiếp đối với công tác xây dựng, nghiệm thu và các nhiệm vụ chính trong quá trình thiết kế và mua sắm của Công trình. Thời gian dự kiến ban đầu của mỗi hoạt động công việc không nên vượt quá 7 ngày. Nguồn nhân lực theo chuyên môn và các yêu cầu về thiết bị chính cùng với bảng so sánh tiến độ dự kiến – thực tế cần phải được thể hiện rõ ràng. Xác định các đoạn trượt tiến độ phát sinh trong tuần trước và dự báo ngày hoàn thành cho mỗi hoạt động. Các thông tin cơ bản khi dự kiến công tác cho 2 tuần tới nên chạy tương thích với bản tiến độ cấp 3.

**Mẫu số 29**

**DANH SÁCH CÁC TÀI LIỆU TRÌNH**

**CHỦ ĐẦU TƯ XEM XÉT PHÊ DUYỆT**

Căn cứ theo Điều […] ĐKC, Nhà thầu phải chuẩn bị, và/hoặc yêu cầu Nhà thầu phụ chuẩn bị và trình Đại diện Chủ đầu tư các tài liệu sau theo như các yêu cầu tại Điều […] ĐKC cùng các điều khoản có liên quan để Chủ đầu tư xem xét phê duyệt:

Dưới đây là một ví dụ, có thể hiệu chỉnh bảng danh sách này, phụ thuộc vào quyết định của Chủ đầu tư và các thỏa thuận thống nhất của các bên

| **Nội dung** | **Loại tài liệu và số lượng(1)** | **Thời gian(2)** | **Mục đích trình(3)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. Danh sách tiêu chuẩn, quy phạm áp dụng | …P/…E | 1 tháng | A |
| 1. Sơ đồ bố trí mặt bằng chung cho thiết bị máy móc | …P/…E | Theo Biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu | A |
| 1. Biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu | …P/…E | 2 tháng & hàng tháng | A |
| 1. Tài liệu, bản vẽ, quy cách kỹ thuật chung và chi tiết cho các hạng mục thiết bị cơ điện | …P/…E | Theo Biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu | A |
| 1. Tài liệu, bản vẽ chung và chi tiết cho phần xây dựng | …P/…E | Theo Biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu | A |
| 1. Tài liệu, bản vẽ chung và chi tiết cho khu vực bãi thi công và các công trình tạm | …P/…E | 3 tháng | A |
| 1. Bản vẽ đã được phê duyệt | …P/…R/…E | Sau khi Chủ đầu tư phê duyệt | A |
| 1. Bản vẽ hoàn công | …P/…R/…E | Để nghiệm thu bàn giao công trình (chấp nhận tạm thời) | A |
| 1. Sơ đồ mạng đường găng và sơ đồ thanh ngang như đã thống nhất | …P/…E | 2 tháng | A |
| 1. Kế hoạch quản lý chất lượng | …P/…E | 3 tháng | I |
| 1. Tài liệu hướng dẫn quy trình quản lý chất lượng | …P/…E | 3 tháng | I |
| 1. Kế hoạch thử nghiệm kiểm định chung của dự án | …P/…E | 6 tháng | A |
| 1. Kế hoạch thử nghiệm kiểm định chi tiết | …P/…E | 3 tháng trước khi thử nghiệm & theo biểu thời gian đệ trình các tài liệu của NT | A |
| 1. Tiến độ và quy trình nghiệm thu | …P/…E | 5 tháng trước khi thử nghiệm | A |
| 1. Báo cáo kết quả thử nghiệm | …P/…E | Sau khi thử nghiệm | I |
| 1. Quy trình thử nghiệm khi hoàn thành (bao gồm các đường cong hiệu chỉnh) | …P/…E | 5 tháng trước khi thử nghiệm | A |
| 1. Đọc kết quả thử nghiệm khi hoàn thành | …P/…E | Khi kết thúc thử nghiệm | I |
| 1. Báo cáo chạy tin cậy | …P/…E | 2 tuần sau khi thử nghiệm | A |
| 1. Báo cáo thử nghiệm các thông số bảo đảm sơ bộ | …P/…E | 2 tuần sau khi thử nghiệm | A |
| 1. Báo cáo thử nghiệm các thông số bảo đảm chính thức | …P/…E | 60 ngày sau khi thử nghiệm | A |
| 1. Kế hoạch quản lý an toàn trên công trường | …P/…E | 2 tháng | A |
| 1. Kế hoạch quản lý môi trường thi công | …P/…E | 2 tháng | A |
| 1. Các quy trình trên công trường | …P/…E | 3 tháng | A |
| 1. Hệ thống cấp phép thực hiện công việc (bản dự thảo) | …P/…E | 1 tháng trước khi được yêu cầu sử dụng, áp dụng. | A |
| 1. Tiến độ, chương trình và chuyên mục đào tạo | …P/…E | 5 tháng trước khi bắt đầu đào tạo | A |
| 1. Các chuyên mục đào tạo chi tiết | …P/…E | 3 tháng trước khi được yêu cầu sử dụng, áp dụng. | A |
| 1. Các tiêu chuẩn kỹ thuật dự án | …P/…E | Trong vòng 4 tháng & theo biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu | A |
| 1. Tài liệu hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng - bản dự thảo | …P/…E | 12 tháng trước khi nghiệm thu | I |
| 1. Tài liệu hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng - bản cuối | …P/…E | Trước khi chạy tin cậy | I |
| 1. Danh sách các hợp đồng thầu phụ và đơn đặt hàng | …P/…E | Theo biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu | I |
| 1. Hồ sơ năng lực thầu phụ | …P/…E | Theo biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu | A |
| 1. Tiến độ đấu nối | …P/…E | 1 tháng & hàng tháng | I |
| 1. Kế hoạch làm việc | …P/…E | 2 tháng | A |
| 1. Báo cáo tiến độ hàng tháng | …P/…E | Hàng tháng | I |
| 1. Báo cáo tóm tắt tình hình trên công trường (báo cáo tiến độ hàng tuần) | …P/…E | Hàng tuần | I |
| 1. Hình ảnh (theo bộ) | …P/…E | Hàng tháng & để nghiệm thu bàn giao công trình (chấp nhận tạm thời) | I |
| 1. Quy trình xây dựng, lắp đặt | …P/…E | 3 tháng | A |
| 1. Khu vực văn phòng làm việc của Nhà thầu (chỉ cần thông tin về vị trí) | …P/…E | 2 tháng | A |
| 1. Văn phòng công trường (tiến độ vật tư và bản vẽ) | …P/…E | 1 tháng | I |
| 1. Các bộ tiêu chuẩn, quy phạm | …P/…E | 2 tháng sau khi danh sách tiêu chuẩn, quy phạm áp dụng được phê duyệt | I |
| 1. Sơ đồ tổ chức thực hiện của Nhà thầu | …P/…E | 1 tháng | I |
| 1. Báo cáo nghiên cứu tối ưu hóa hệ thống nước làm mát | …P/…E | 12 tháng | A |
| 1. Báo cáo quan trắc môi trường hàng quý | …P/…E | Hàng quý | I |

Ghi chú:

(1): P = Bản gốc (cứng); R = Bản sao (chụp); E = Bản điện tử (mềm); Số lượng có nghĩa là số lượng cần thiết cho mỗi loại.

(2): Thời gian tháng được tính từ Ngày hiệu lực của hợp đồng;

Các Bên thống nhất tiến độ trình nói trên sẽ được hoàn thiện trong cuộc họp triển khai thực hiện.

(3): A = Để duyệt chấp thuận/Xem xét/Góp ý; I = Để trao đổi thông tin/tham khảo.

**Mẫu số 30**

**DANH SÁCH CÁC NHÀ THẦU PHỤ**

| **STT** | **Hạng mục** | **Tên nhà thầu phụ** | **Quốc tịch** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiết bị chính** | |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Thiết bị khác** | |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Xây dựng** | |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
|  |  |  |
| **Lắp đặt** | |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Khác** | |  |  |  |
| 1 | Thiết kế |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| 2 | Bảo hiểm |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| 3 | Vận chuyển |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| 4 | Khác |  |  |  |
|  |  |  |

Ghi chú:

1. “Thiết bị chính” được xác định trên cơ sở tính chất đặc trưng của từng dự án và theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
2. “Xây dựng” bao gồm các nhà cung cấp vật liệu xây dựng, nhà thầu (phụ) xây dựng.

**Mẫu số 31**

**GIẤY ỦY QUYỀN** **(1)**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_*[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại \_\_\_\_*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho\_\_\_\_ *[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm\_\_\_\_*[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do \_\_\_\_*[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

*[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;*

*- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;*

*- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp;*

*- Tham gia ký hợp đồng]*(2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_*[ghi tên nhà thầu]*. \_\_\_\_*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_(3). Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Chủ đầu tư giữ\_\_\_bản.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người được ủy quyền**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và*  *đóng dấu (nếu có)]* | **Người ủy quyền**  *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện, ký hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện, ký hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

PHỤ LỤC 2

Ví dụ, hướng dẫn soạn thảo một số nội dung của HSMT

*(Phần tiêu chuẩn đánh giá chi tiết, Bảng khối lượng mời thầu và các Chỉ dẫn kỹ thuật)*

**Ví dụ 1. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật**

**(áp dụng phương pháp chấm điểm)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung và tiêu chí đánh giá** | **Yêu cầu cụ thể** | **Điểm tối đa** |
| **I** | **Tư vấn kỹ thuật và quản lý dự án (E)** |  | **10** |
| 1 | Nhân sự:   * Số lượng chuyên gia chuyên ngành:   + (lớn hơn mức...)   + Nhỏ hơn * Sơ đồ tổ chức và số lượng chuyên gia bố trí theo yêu cầu gói thầu   + Đáp ứng tốt * Đánh giá chuyên gia chuyên ngành cụ thể theo yêu cầu :   + Chủ nhiệm dự án này   + Kỹ sư chuyên ngành yêu cầu phù hợp   + ... |  | **4**  1  2  1 |
| 2 | Kinh nghiệm về tư vấn kỹ thuật và quản lý dự án:   * Số dự án đã thực hiện lập thiết kế (tương đương TKKT hoặc TKBVTC) hoặc làm tư vấn giám sát xây dựng:   + Số lượng chung:   + Số dự án có quy mô bằng hoặc phức tạp hơn. * Số dự án nhận quản lý EPC hoặc làm tổng thầu EPC   + Số lượng chung:   + Số dự án có quy mô bằng hoặc phức tạp hơn. * Các yêu cầu đặc biệt về phần mềm thiết kế và phần mềm quản lý. |  | **6**  2  3  1 |
| **II** | **Mua sắm và cung cấp thiết bị (P)** |  | **30** |
| 1 | Năng lực sản xuất của nhà thầu đối với thiết bị chính:  a. Nhà sản xuất A:   * Quy mô nhà máy theo công suất sản xuất/năm các thiết bị tương tự hoặc lớn hơn: * Dây chuyền sản xuất và công nghệ chính: * Công suất và chủng loại thiết bị đặc chủng trong dây chuyền sản xuất, thử nghiệm:   b. Nhà sản xuất B:  ... |  | Cho từng loại thiết bị chính |
| 2 | Kinh nghiệm:  a. Nhà sản xuất A:  - Số thiết bị tương tự đã thiết kế và sản xuất đã đưa vào vận hành 10 năm gần nhất:  b. Nhà sản xuất B:  ... |  |  |
| 3 | Cung ứng các vật tư xây dựng chủ yếu:  Kê khai và chào nguồn vật tư chủ yếu theo yêu cầu và kèm theo cam kết, xác nhận từ nguồn cung cấp:   * Chỉ kê khai nhưng chưa nêu rõ nguồn gốc, chỉ tiêu kỹ thuật của vật liệu: * Kê khai rõ đáp ứng nhưng chưa có xác nhận của nguồn cấp: * Có đầy đủ kê khai và xác nhận: |  |  |
| 4 | Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu:  a. Thiết bị A:  - Các chỉ tiêu theo yêu cầu kỹ thuật bắt buộc:  - Nguồn gốc xuất xứ:  - Chỉ tiêu khác:  - Trường hợp chào hai hoặc nhiều hơn nhà chế tạo thì đánh giá chọn không quá 3 nhà chế tạo tốt nhất trong số đề xuất:  b. Thiết bị B:  ... |  |  |
| **III** | **Xây lắp (C)** |  | **60** |
| 1 | Kinh nghiệm:   * Kinh nghiệm gói thầu tương tự: |  | 7 |
| 2 | Biện pháp tổ chức thực hiện hợp đồng chung.   * Sơ đồ tổ chức nhà thầu EPC. * Biện pháp tổ chức công trường. |  | 10 |
| 3 | Cán bộ chủ chốt bố trí tại hiện trường:   * Chỉ huy công trường. * Số lượng cho chủng loại A. * Số lượng cho chủng loại B. * ... |  | 10 |
| 4 | Thiết bị thi công:   * Chủng loại cụ thể và số lượng: * Tình trạng sở hữu, thuê: |  | 8 |
| 5 | Tổ chức giám sát và quản lý chất lượng (biện pháp, thiết bị thí nghiệm,..): |  | 5 |
| 6 | Biện pháp an toàn, phòng chống cháy nổ: |  | 5 |
| 7 | Tiến độ thi công bao gồm cả tiến độ cung cấp thiết kế và thiết bị đồng bộ theo yêu cầu EPC:   * Có trình bày tiến độ chi tiết: * Mức độ khả thi được chứng minh: * So sánh với tiến độ yêu cầu trong phần yêu cầu kỹ thuật: |  | 10 |
| **IV** | **Lịch sử của nhà thầu trong 5 năm gần đây** |  | **-10 đến +5** |
| 1 | Về nợ thuế và tình trạng tài chính của công ty: | Nêu yêu cầu cụ thể tiêu chí để đánh giá. |  |
| 2 | Tình trạng pháp lý bị kiện tụng: |  |
| 3 | Lịch sử thực hiện hợp đồng: |  |
|  | **Đánh giá tổng hợp (tối đa)** |  | **100** |

**Ví dụ 2. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật**

**(áp dụng tiêu chí đạt/không đạt)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung và tiêu chí đánh giá** | **Chỉ tiêu yêu cầu** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tư vấn kỹ thuật và quản lý dự án (E)** |  | Phần này chỉ đánh giá đạt hay không đạt, không đưa vào điều chỉnh giá. |
| 1 | Nhân sự:   * Số lượng chuyên gia chuyên ngành cụ thể: * Số lượng chuyên gia bố trí theo yêu cầu gói thầu * Đánh giá cho chuyên gia chuyên ngành cụ thể theo yêu cầu :   + Chủ nhiệm dự án này   + Tư vấn chuyên ngành 1   + ... |  |
| 2 | Kinh nghiệm công ty về tư vấn kỹ thuật và quản lý dự án:   * Số dự án đã thực hiện lập thiết kế (tương đương Thiết kế kỹ thuật (TKKT) hoặc Thiết kế bản vẽ thi công (TKBVTC)) hoặc làm tư vấn giám sát xây dựng:   + Số lượng chung:   + Số dự án có quy mô bằng hoặc phức tạp hơn. * Số dự án nhận quản lý EPC hoặc làm tổng thầu EPC   + Số lượng chung:   + Số dự án có quy mô bằng hoặc phức tạp hơn. * Các yêu cầu đặc biệt về phần mềm thiết kế và phần mềm quản lý. |  |
| **II** | **Mua sắm và cung cấp thiết bị (P)** |  |  |
| 1 | Năng lực sản xuất của nhà thầu đối với thiết bị chính:  a. Nhà sản xuất A:   * Quy mô nhà máy theo công suất sản xuất/năm các thiết bị tương tự hoặc lớn hơn: * Dây chuyền sản xuất và công nghệ chính: * Công suất và chủng loại thiết bị đặc chủng trong dây chuyền sản xuất, thử nghiệm:   b. Nhà sản xuất B:  ... |  | Cho từng loại thiết bị chính |
| 2 | Kinh nghiệm:  a. Nhà sản xuất A:  - Số thiết bị tương tự đã thiết kế và sản xuất đã đưa vào vận hành 10 năm gần nhất:  b. Nhà sản xuất B:  ... |  |  |
| 3 | Cung ứng các vật tư xây dựng chủ yếu:   * Kê khai và chào nguồn vật tư chủ yếu theo yêu cầu và kèm theo cam kết, xác nhận từ nguồn cung cấp: * Chỉ kê khai nhưng chưa nêu rõ nguồn gốc, chỉ tiêu kỹ thuật của vật liệu: * Kê khai rõ đáp ứng nhưng chưa có xác nhận của nguồn cấp: * Có đầy đủ kê khai và xác nhận: |  |  |
| 4 | Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu:  a. Thiết bị A:  - Các chỉ tiêu theo yêu cầu kỹ thuật bắt buộc  - Nguồn gốc xuất xứ  - Chỉ tiêu khác  - Trường hợp chào hai hoặc nhiều hơn nhà chế tạo thì đánh giá chọn không quá 3 nhà chế tạo tốt nhất trong số đề xuất  b. Thiết bị B:  ... | Phần này đánh giá theo các chỉ tiêu nêu trong phần Chỉ dẫn kỹ thuật của gói thầu. Việc đánh giá cần nêu rõ mức độ đáp ứng và nếu có sai khác cần phải điều chỉnh giá thì nêu cách tính điều chỉnh. | |
| **III** | **Xây lắp (C)** |  |  |
| 1 | Kinh nghiệm:   * Kinh nghiệm gói thầu tương tự: |  |  |
| 2 | Biện pháp tổ chức thực hiện hợp đồng:   * Sơ đồ tổ chức nhà thầu EPC: * Biện pháp tổ chức công trường: |  |  |
| 3 | Cán bộ chủ chốt bố trí tại hiện trường:   * Chỉ huy công trường: * Kỹ sư A: * Kỹ sư B: * ... |  |  |
| 4 | Thiết bị thi công:   * Chủng loại cụ thể và số lượng: * Tình trạng sở hữu, thuê: | Có thể điều chỉnh theo mức thuê bổ sung thiết bị thi công nếu thiếu. | |
| 5 | Tổ chức giám sát và quản lý chất lượng: |  |  |
| 6 | Biện pháp an toàn, phòng chống cháy nổ: |  |  |
| 7 | Tiến độ thi công bao gồm cả tiến độ cung cấp thiết kế và thiết bị đồng bộ theo yêu cầu EPC:   * Có trình bày tiến độ chi tiết: * Mức độ khả thi được chứng minh: * So sánh với tiến độ yêu cầu trong phần yêu cầu kỹ thuật: | Mục này tính điều chỉnh theo mức phạt tiến độ như quy định trong điều kiện hợp đồng. | |
| **IV** | **Lịch sử của nhà thầu trong 5 năm gần đây** |  |  |
| 1 | Về nợ thuế và tình trạng tài chính của công ty: | Nêu yêu cầu cụ thể tiêu chí để đánh giá. |  |
| 2 | Tình trạng pháp lý bị kiện tụng: |  |
| 3 | Lịch sử thực hiện hợp đồng: |  |
|  |  |  |

**Ví dụ 3. TÍNH TOÁN CÁC GIÁ TRỊ PHẠT HIỆU SUẤT, TỔN THẤT TRONG DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN**

**I. Các đại lượng cơ sở để đưa vào tính toán:**

Tvh: Thời gian vận hành thực trong 1 năm của Nhà máy (giờ h);

QB: Nhiệt năng sản xuất của Lò hơi bởi quá trình đốt cháy nhiên liệu (than) (J/h);

QT: Nhiệt năng cấp cho tuabin (J/h)

ηB: Hiệu suất của lò hơi ηB = QT/QB. Hiệu suất lò hơi do NSX lò hơi cung cấp;

HT: Suất hao nhiệt tuabin: giá trị suất hao nhiệt tuabin do Nhà sản xuất tuabin cung cấp;

ηT: Hiệu suất của Tuabin. Hiệu suất tuabin được xác định theo công thức ηT = 3.598/HT;

Tương ứng trong Chỉ dẫn kỹ thuật nhiệt điện có bảng kê các khái niệm cơ bản và phương pháp tính toán các chỉ tiêu như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Khái niệm cơ bản | Ký hiệu, công thức tính |
| Hệ số phụ tải nhà máy (PLF): | Tpt =Tvh/ 8760 |
| Công suất phát danh định của tổ máy tại 100% và 75% công suất (RO100; RO75) | P100; P75 (kW) |
| Hiệu suất tuabin | ηT (%) |
| Hiệu suất lò hơi (SGE) | ηB (%) |
| Tổn thất toàn nhà máy (PL) | ΔPlant (%) |
| Hệ số tự dùng | Ktd (%) |
| Suất hao nhiệt Tuabin (SHR) | HT = 3.598 x 100/ηT (kJ/kWh) |
| Suất hao nhiệt Nhà máy | HP = 3.598/[(ηB x 3.598/HT)x(1 - ΔPlant)x(1 -Ktd)]  (kJ/kWh) |
| Đơn giá mua nhiên liệu | Ufuel (USD/106kJ) |
| Năng lượng sản xuất ra của 1 tổ máy nhiệt điện trong 1 năm | W = 8760x P100(P75)xTpt (kWh) |
| Giá nhiên liệu cho 1 tổ máy vận hành trong 1 năm | G = 8760x P100(P75)xTptx UfuelxHPx10-6 (USD)  = WxUfuelxHPx10-6 (USD) |
| Đời dự án (n) | 30 năm |
| Lãi suất vay phải trả hàng năm (R) | 10% |
| Hệ số chiết khấu (CF) | Kck = [(1+R)n – 1]/ Rx(1+R)n |
| Trung bình gia quyền về công suất (năng lượng) hàng năm của tuabin | PTtbgq = (3xP100  + P75)/4 |
| Suất đầu tư | N (USD/kW) |
| Đơn giá điện cho các tổn thất trong nhà máy (tự dùng, tổn thất MBA,..) | C = 0,06 USD/kWh |

**II. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp tính phạt, điều chỉnh.**

Trên cơ sở các đại lượng nêu trên, tiến hành tính toán quy đổi về tiền (thiệt hại) đối với các thông số đảm bảo so với yêu cầu cho cả đời dự án, cụ thể là giá trị phạt các giá trị bảo đảm thấp hơn so với yêu cầu:

1. Giữa HSMT và HSDT;
2. Giữa giá trị bảo đảm trong HĐ với giá trị đo thực tế nghiệm thu;

1. Giá trị phạt công suất tổ máy: N (USD)/(kW) suy giảm:

Điều chỉnh theo suất đầu tư của nhà máy tương tự và nhân với hệ số gia tăng (trong trường hợp đang cần có công suất bù thiếu hụt)

2. Giá trị phạt suất hao nhiệt trung bình gia quyền của tuabin: giá trị phạt này tính trên cơ sở gia tăng chi phí mua nhiên liệu do suất hao nhiệt trung bình gia quyền tăng

U100 = 4,186 x8760xP100xTptx UfuelxKck xHP/HT (kcal/kUSD) = 4,186xG100xKck/HT

U75 = 4,186x8760xP75xTptx UfuelxKck xHP/HT (kcal/kUSD) = 4,186xG75xKck/HT

UTtbgq = (3xU100 + U75)/4

3. Giá trị phạt hiệu suất lò hơi: giá trị phạt này tính trên cơ sở gia tăng chi phí mua nhiên liệu do giảm hiệu suất lò hơi.

VηB = GxKck/10xηB (USD/0,1%)

4. Giá trị phạt cho tổn thất công suất tự dùng, tổn thất máy biến áp tăng: giá trị này tính trên cơ sở chi phí điện năng gia tăng do tăng công suất tự dùng và tổn thất máy biến áp.

Ztd = Cx8760xTptx Kck (USD/kW)

**III. Ví dụ kết quả tính toán:**

Với Nhà máy nhiệt điện, 2 tổ máy, mỗi tổ có công suất 600.000kW với các thông số như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Khái niệm | Ký hiệu, công thức tính |
| Hệ số phụ tải nhà máy (PLF) với  Tvh = 6.500h | Tpt =Tvh/ 8760 = 0,742 (74,2%) |
| Công suất phát danh định của tổ máy tại 100% và 75% công suất (RO100; RO75) | P100 = 600.000kW;  P75 = 450.000kW |
| Hiệu suất tuabin | ηT100  = 89%; ηT75  = 88% |
| Hiệu suất lò hơi (SGE) | ηB100  = 47%; ηB75  = 46,5% |
| Tổn thất toàn nhà máy (PL) | ΔPlant 100 (75)(%) = 0,5% |
| Hệ số tự dùng | Ktd100 (%) = 8%; Ktd75 (%) = 8,5% |
| Suất hao nhiệt Tuabin (SHR) | HT100 = 3.598 x 100/ηT100 (kJ/kWh) = 7.660kJ/kWh  HT75 = 3.598 x 100/ηT75 (kJ/kWh) = 7.742kJ/kWh |
| Suất hao nhiệt Nhà máy | HP100 = 3.598/[(ηB100 x 3.598/HT100)x(1 - ΔPlant)x(1 -Ktd100)]  = 9.455(kJ/kWh)  HP75 = 3.598/[(ηB75 x 3.598/HT75)x(1 - ΔPlant)x(1 -Ktd75)]  = 9.455(kJ/kWh) |
| Đơn giá mua nhiên liệu | Ufuel (USD/106kJ) = 2,57USD/ 106kJ |
| Năng lượng sản xuất ra của 1 tổ máy nhiệt điện trong 1 năm | W = 8760x P100(P75)xTpt (kWh) = |
| Giá nhiên liệu cho 1 tổ máy vận hành trong 1 năm | G = 8760x P100(P75)xTptx UfuelxHPx10-6 (USD)  = WxUfuelxHPx10-6 (USD) = 94.718.083 USD  (73.019.864 USD) |
| Đời dự án (n) | 30 năm |
| Lãi suất vay phải trả hàng năm (R) | 10% |
| Hệ số chiết khấu (CF) | Kck = [(1+R)n – 1]/ Rx(1+R)n |
| Trung bình gia quyền về công suất (năng lượng) hàng năm của tuabin | PTtbgq = (3xP100  + P75)/4 |
| Suất đầu tư | N (USD/kW) = 1.200USD/kW |
| Đơn giá điện cho các tổn thất trong nhà máy (tự dùng, tổn thất MBA,..) | C = 0,06 USD/kWh |

Áp dụng các công thức tại mục B nêu trên, ta được:

1. Phạt do suy giảm công suất phát so với giá trị bảo đảm của tổ máy

N = 1.200USD/ kW

1. Phạt do tăng suất hao nhiệt tua bin so với giá trị bảo hành

U100 = 4,186 x8760xP100xTptx UfuelxKck xHP/HT (kcal/kUSD) = 4,186xG100xKck/HT = 395.322USD/kcal

U75 = 4,186x8760xP75xTptx UfuelxKck xHP/HT (kcal/kUSD) = 4,186xG75xKck/HT  = 296.492 USD/kcal

UTtbgq = (3xU100 + U75)/4 = 370.615 USD/ kcal. Làm tròn là 370.600 USD/kcal

1. Phạt do giảm hiệu suất lò hơi so với bảo hành

VηB100 = GxKck/10xηB100  = 1.008.926 (USD/0,1%)

VηB75 = GxKck/10xηB75  = 786.668 (USD/0,1%)

VηBtbgq = (3xVηB100 +VηB75)/4 = 953.366 (USD/0,1%). Làm tròn là 953.300 USD/ 0,1%

1. Phạt do tổn thất tăng so với giá trị bảo hành

Ztd = Cx8760xTptx Kck (USD/kW) = 3.676 USD/kW. Làm tròn là 3.700 USD/kW

**Ví dụ 4. HƯỚNG DẪN LẬP KHỐI LƯỢNG MỜI THẦU**

1. **Yêu cầu chung**

Các nội dung và danh mục công việc mời thầu được lập trên cơ sở các dữ liệu về thiết kế, khảo sát thu thập đến thời điểm hiện tại và tùy thuộc vào phương thức kiểm soát khối lượng để quy định số lượng danh mục, phương án chia tách danh mục công việc và giá trị ghi trong cột khối lượng công việc tương ứng.

Giá theo từng hạng mục nhà thầu điền vào mỗi mục trong Bảng khối lượng mời thầu sẽ được hiểu là nhà thầu sẽ phải thực hiện toàn bộ những công việc cần thiết để hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư một đơn vị khối lượng công việc quy định tại dòng này và bao gồm, không hạn chế ở những nội dung sau:

1. Trách nhiệm chung quy định đối với nhà thầu cần thực hiện, các chi phí chung, lợi nhuận và các chi phí chung của nhà thầu, phí và trách nhiệm xã hội của nhà thầu trong việc duy trì và đẩy mạnh các hoạt động để hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng này.
2. Các loại thuế, phí ngoài các nội dung được liệt kê riêng trong Bảng khối lượng mời thầu này.
3. Các chi phí đảm bảo an toàn lao động, bảo vệ môi trường nếu không được tách riêng trong Bảng khối lượng mời thầu này.
4. Lập thiết kế, tiến hành các biện pháp thi công cũng như thí nghiệm, hiệu chỉnh theo quy định để bàn giao sản phẩm cho chủ đầu tư theo đúng yêu cầu.
5. Hiệu chỉnh, sửa chữa các khiếm khuyết, nếu có.
6. Các chi phí liên quan đến công tác giám sát, kiểm định, đảm bảo cho việc thực hiện công việc.
7. Tất cả các công việc nảy sinh khác trong quá trình thực hiện cũng như chi phí duy trì các trạng thái sản phẩm bàn giao cho chủ đầu tư vận hành tốt theo quy định trong điều kiện hợp đồng.

Việc thanh toán chỉ được thực hiện cho các khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu theo danh mục được nêu trong Bảng khối lượng mời thầu này. Chủ đầu tư không có trách nhiệm thanh toán cho các nội dung công việc không có danh mục được nêu tên và các công việc đó được hiểu là trách nhiệm phải thực hiện của nhà thầu mà chi phí đã được phân bổ vào các danh mục được nêu tên tương ứng.

**2. Đo lường nghiệm thu công việc hoàn thành để thanh toán**

Ngoại trừ được quy định về phương thức đo nghiệm thu khối lượng khác, phương thức đo nghiệm thu khối lượng trong bảng này là việc đo giá trị theo kích thước thực hiện hoàn thành trên cơ sở các quy định trong bản vẽ thiết kế được duyệt.

**3. Điền giá theo từng hạng mục**

**Giá theo từng hạng mục** cần được điền đầy đủ. Bản chào của Nhà thầu nếu điền thiếu giá theo từng hạng mục thì sẽ được coi là đã phân bổ cho các hạng mục khác và nhà thầu có trách nhiệm thực hiện công việc theo đúng yêu cầu kỹ thuật của HSMT.

**4. Sử dụng các vật liệu thay thế**

Những mục cho phép sử dụng các loại vật liệu thay thế thì đơn giá được điền vào được hiểu là chi phí cần thiết khi sử dụng loại vật liệu thích hợp đáp ứng các chỉ tiêu đã được quy định.

**5. Đo lường nghiệm thu hàng tháng**

Hàng tháng theo quy định trong điều kiện nghiệm thu của hợp đồng, hai bên cùng tư vấn giám sát tiến hành đo đạc, tính khối lượng hoàn thành trong tháng. Trường hợp cần thiết, cùng với việc đo khối lượng hoàn thành, các bên liên quan cần phải chuẩn bị các hồ sơ và số liệu để chứng minh cho việc thực hiện đầy đủ các trách nhiệm liên quan đến khối lượng được nghiệm thu. Ngoài ra các bên cũng chuẩn bị các tài liệu liên quan đến các hiệu chỉnh bổ sung phát sinh trong tháng để tổng hợp làm sơ sở cho các kỳ thanh toán giữa kỳ.

**VÍ DỤ 5. LẬP KHỐI LƯỢNG MỜI THẦU ĐỐI VỚI HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG X THUỘC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN A**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU** | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | |  | |  | | |  | | |  |  | | | | |
| **STT** | **Điều kiện thanh toán** | | | **Nội dung** | | | **Đơn vị** | | **Số lượng** | | **Đơn giá** | | | **Thành tiền** |
|  | | |  | |  | | |
| 1. **Các công việc chung** | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | **Bảo hiểm** | | |  | |  | |  | | |  |
| 20 | 110.1 | | | Bảo hiểm thiết bị thi công | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 30 |  | | | Bảo hiểm con người và thương tật | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 40 |  | | | Trách nhiệm bên thứ 3 | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 50 |  | | | Bảo hiểm tai nạn lao động | | | Mục | | 1 | | … | | | … |
|  |  | | | **Nhập khẩu vật tư thiết bị** | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 60 | 110.2 | | | Thủ tục hải quan và phí | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 70 |  | | | Phí bảo lãnh nhập thiết bị vật tư | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 80 |  | | | Các dịch vụ nhập khẩu | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
|  |  | | | **Cơ sở ở và làm việc** | | | Mục | |  | |  | | |  |
| 90 | 110.3 | | | Văn phòng | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 100 |  | | | Cửa hàng dịch vụ | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 110 |  | | | Nhà ở tại hiện trường | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 120 |  | | | Trạm y tế | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 130 |  | | | Dịch vụ và công trình lắp đặt tạm thời | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
|  |  | | | **Cơ sở thí nghiệm** | | | Mục | |  | |  | | |  |
| 180 | 110.5 | | | Dụng cụ | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 190 |  | | | Thiết bị | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 200 |  | | | Chi phí vận hành | | | Tháng | | 47 | |  | | |  |
| 210 |  | | | Các vật tư thiết bị khác | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
| 220 |  | | | Chi phí tháo dỡ phòng TN sau khi kết thúc | | | Mục | | 1 | |  | | |  |
|  |  | | | **Văn phòng** | | |  | |  | |  | | |  |
| 480 | 120.2 (a) | | | Cabin di động | | | m2xtháng | | 2.000 | |  | | |  |
| 500 | 120.2 (b) | | | Điện cấp bổ sung tại công trình | | | kWh | | 2.000 | |  | | |  |
|  |  | | | **Các cơ sở vật chất thi công khác** | | |  | |  | |  | | |  |
|  |  | | | Các nhân viên phục vụ và cán bộ hỗ trợ | | |  | |  | |  | | |  |
|  | 120.4 | | | Công nhân KT | | | công tháng | | 100 | |  | | |  |
| 510 |  | | | Công nhân thường | | | công tháng | | 150 | |  | | |  |
| 520 |  | | | Nhân viên phục vụ | | | công tháng | | 200 | |  | | |  |
| … | … | | | … | | | … | | … | | … | | | … |
| **B. Kênh vào và hệ thống dẫn vào** | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | **Chuẩn bị mặt bằng** | | |  | |  | |  | | |  |
|  |  | | | **Cấp thoát nước** | | |  | |  | |  | | |  |
| 50 | 211.11 | | | Kênh dẫn dòng và các công trình bảo vệ | | | LS | | 1 | |  | | |  |
|  |  | | | **Bảo vệ mái** | | |  | |  | |  | | |  |
|  |  | | | **Đào** | | |  | |  | |  | | |  |
| 70 | 220.11 | | | Đào chung | | | m3 | | 735.300 | |  | | |  |
| 90 | 220.13 | | | Đào đá | | | m3 | | 59.600 | |  | | |  |
|  |  | | | **Neo đá** | | |  | |  | |  | | |  |
|  | 251.11 | | | Vít đá | | |  | |  | |  | | |  |
| 110 |  | | | (a) đường kính 25 mm dài 3 m | | | u | | 25 | |  | | |  |
|  | 251.12 | | | Chốt | | |  | |  | |  | | |  |
| 120 |  | | | (a) đường kính 20 mm | | | m | | 100 | |  | | |  |
| 130 |  | | | (b) đường kính 25 mm | | | m | | 30 | |  | | |  |
|  |  | | | Công việc sau neo | | |  | |  | |  | | |  |
| 131 | 252.11 | | | (a) Lắp đặt thiết bị | | | u | | 20 | |  | | |  |
| 133 |  | | | (b) Khoan và cáp | | | m | | 280 | |  | | |  |
| 135 |  | | | (c) Đầu neo | | | u | | 20 | |  | | |  |
| 137 | 510.13 | | | Ống thép dọc | | | kg | | 3.400 | |  | | |  |
| 139 | 252.12 | | | Thí nghiệm kéo | | | u | | 1 | |  | | |  |
|  |  | | | Phun bảo vệ mái | | |  | |  | |  | | |  |
| 140 | 431.11 | | | Vữa phun dầy 50mm | | | m² | | 200 | |  | | |  |
| 150 | 420.13 | | | Lưới thép hàn | | | kg | | 300 | |  | | |  |
|  |  | | | **Đắp và hoàn thiện** | | |  | |  | |  | | |  |
| 152 | 320.22 | | | Đầm đá tuyển chọn | | | m3 | | 1.170 | |  | | |  |
| 154 | 320.23 | | | Đầm đá ngẫu nhiên | | | m3 | | 210 | |  | | |  |
| 156 | 320.24 | | | Sỏi | | | m3 | | 6.920 | |  | | |  |
| 158 | 320.26 | | | Đệm cát | | | m3 | | 2.400 | |  | | |  |
|  |  | | | **Khoan thăm dò** | | |  | |  | |  | | |  |
| 170 | 240.11 | | | Lắp đặt thiết bị | | | u | | 6 | |  | | |  |
| 180 | 240.13 | | | Khoan lõi liên tục | | | m | | 180 | |  | | |  |
| 190 | 240.21 | | | Thí nghiệm áp lực nước | | | u | | 10 | |  | | |  |
| 200 | 240.11 | | | Lắp đặt thiết bị | | | u | | 2 | |  | | |  |
| 210 | 240.13 | | | Khoan lõi liên tục | | | m | | 80 | |  | | |  |
| … | … | | | **…** | | | … | | … | | … | | | … |
| 1. **Chi phí công nhật** | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | 110.71 | | **Nhân công** |  | |  | | | |  |  | |
| 10 | | |  | | Lao động phổ thông | giờ | |  | | | |  |  | |
| 20 | | |  | | Công nhân bậc 3-4 | giờ | |  | | | |  |  | |
| 30 | | |  | | Công nhân kỹ thuật 5 và cao hơn | giờ | |  | | | |  |  | |
| 40 | | |  | | Vận hành điện | giờ | |  | | | |  |  | |
| 50 | | |  | | Vận hành máy cẩu | giờ | |  | | | |  |  | |
|  | | | 110.72 | | **Thiết bị** |  | |  | | | |  |  | |
| 60 | | |  | | Máy nén khí 50m3/h | giờ | |  | | | |  |  | |
| 70 | | |  | | Máy nén khí 100 m3/h | giờ | |  | | | |  |  | |
| 80 | | |  | | Cần cẩu 5T | giờ | |  | | | |  |  | |
| 90 | | |  | | Cần cẩu di động 15 T | giờ | |  | | | |  |  | |
| 100 | | |  | | Cần cẩu di động 20 T | giờ | |  | | | |  |  | |
| 110 | | |  | | Cần cầu thấp 5/25 | giờ | |  | | | |  |  | |
| 120 | | |  | | Máy đàm rung 225 | giờ | |  | | | |  |  | |
| 130 | | |  | | Đầm phẳng 22 | giờ | |  | | | |  |  | |
| 180 | | |  | | Máy xúc gầu ngược 200/400 hp | giờ | |  | | | |  |  | |
| 350 | | |  | | Loại máy kéo Cat D5 hoặc tương tự (có lưỡi xới và lưỡi ủi) | giờ | |  | | | |  |  | |
| 360 | | |  | | Loại máy kéo Cat D6 hoặc tương tự (có lưỡi xới và lưỡi ủi) | giờ | |  | | | |  |  | |
| 370 | | |  | | Loại máy kéo Cat D7 hoặc tương tự (có lưỡi xới và lưỡi ủi) | giờ | |  | | | |  |  | |
| 380 | | |  | | Loại máy kéo Cat D8 hoặc tương tự (có lưỡi xới và lưỡi ủi) | giờ | |  | | | |  |  | |
| 390 | | |  | | Máy xúc 150 hp | giờ | |  | | | |  |  | |
| 400 | | |  | | Máy xúc 270 hp | giờ | |  | | | |  |  | |
| 410 | | |  | | Máy nghiền 150 hp max | giờ | |  | | | |  |  | |
| 420 | | |  | | Máy nghiền công suất lớn hơn 150 hp | giờ | |  | | | |  |  | |
| 430 | | |  | | Máy phát 5 kVA max | giờ | |  | | | |  |  | |
| 440 | | |  | | Máy phát 5/25 Kva | giờ | |  | | | |  |  | |
| 450 | | |  | | Máy phát 25/50 Kva | giờ | |  | | | |  |  | |
| 460 | | |  | | Máy phát điện | giờ | |  | | | |  |  | |
|  | | | 110.73 | | **Vật liệu** |  | |  | | | |  |  | |
| 470 | | |  | | Cát | m3 | |  | | | |  |  | |
| 480 | | |  | | Đá dăm 2x4 | m3 | |  | | | |  |  | |
| … | | | … | | … | … | | … | | | | … | … | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |

Ví dụ 5. CHỈ DẪN KỸ THUẬT VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI GÓI THẦU

Nội dung

Mục 0110 : Các yêu cầu chung

Mục 0210 : Chuẩn bị công trường

Mục 0211 : Dẫn nước, cấp thoát nước mặt

Mục 0220 : Đào đất

Mục 0230 : Đào ngầm (khoan nổ)

Mục 0231 : Đào ngầm (bằng máy khoan)

Mục 0232 : Đào giếng thẳng đứng

Mục 0240 : Khoan néo

Mục 0250 : Néo thép và lấp đầy bê tông

Mục 0251 : Neo đá

Mục 0252 : Công tác hoàn thiện néo đá

Mục 0260 : Công trình thoát nước mặt

Mục 0320 : Đắp đất và làm tầng lọc

Mục 0330 : Bảo vệ mái bằng đá

Mục 0410 : Hoàn thiện mái đắp

Mục 0420 : Công tác cốt thép

Mục 0430 : Bê tông

Mục 0431 : Phun vữa

Mục 0432 : Lắp các tấm bê tông ngầm

Mục 0440 : Lắp đặt khớp nối trong hầm

Mục 0510 : Gia công cốt thép và kết cấu kim loại

Mục 0520 : Làm mái và chống mưa

Mục 0610 : Gia công lắp đặt kết cấu gỗ

Mục 0620 : Bê tông sàn

Mục 0622 : Lát gạch Ceramic

Mục 0623 : Sơn

Mục 0630 : Lắp các tấm treo

Mục 0640 : Cửa và các tấm che

Mục 0641 : Công tác gỗ trang trí

Mục 0650 : Lắp thiết bị vệ sinh

Mục 0661 : Các thiết bị điện cơ bản

Mục 0662 : Các hạng mục hạ ngầm

Mục 0663 : Hệ thống chiếu sáng và ổ cắm

Mục 0664 : Cáp và dây điện

Mục 0665 : Thông gió và điều hòa

Mục 0666 : Hệ thống thông tin liên lạc

Mục 0667 : Phòng chống cháy

Mục 0710 : Xưởng gia công

Mục 0810 : Đường thi công và bến bãi

Mục 0820 : Gia cố mặt bãi và đường

Mục 0910 : Các mục khác

**0110. YÊU CẦU CHUNG**

Nội dung

1. Phần chung

1.1 Hướng dẫn đọc và tham chiếu đến mục khác

1.2 Phối hợp với các nhà thầu khác

**2. Mô tả chung Dự án**

3. Phạm vi công việc gói thầu

3.1 Công tác khảo sát bổ sung

3.2 Công tác hoàn thiện

3.3 Trang thiết bị nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư

3.4 Các trang thiết bị khác do nhà thầu quản lý và vận hành

3.5 Những trang thiết bị trên công trường không thuộc nhà thầu

**4. Mặt bằng công trường**

4.1 Vị trí

4.2 Thiết kế và các số liệu cơ bản

4.3 Các cơ sở hạ tầng vào công trường

5. Các kiến nghị và yêu cầu nâng cấp đường vào

6. Tiếp cận và sử dụng mặt bằng

6.1 Mặt bằng thiết kế

6.2 Sở hữu vật liệu và công trình

6.3 Các cơ sở bên ngoài mặt bằng công trường

6.4 Quyền sử dụng các cơ sở hiện hữu

7. Các trang thiết bị chủ đầu tư cấp cho nhà thầu

7.1 Nguyên tắc chung

7.2 Cấp điện

7.3 Đường vào

8. Các cơ sở vật chất nhà thầu cung cấp cho tư vấn và chủ đầu tư

8.1 Quy định chung

8.2 Phòng làm việc hiện trường

**9. Các cơ sở khác do nhà thầu cung cấp**

9.1 Quy định chung

9.1.1 Các danh mục nhà thầu cung cấp

9.1.2 Quy hoạch mặt bằng và các công trình nhà thầu phải trình duyệt 9.1.3 Dọn dẹp, duy tu bảo dưỡng

9.2 Khu nhà ở của nhà thầu

9.2.1 Dịch vụ chung

9.2.2 Nhà ở công nhân

9.3 Cơ sở thí nghiệm hiện trường

9.4 Các công trình khác trên mặt bằng công trường

9.5 Ăn uống và dịch vụ thiết yếu

9.6 Đi lại trên công trường

9.7 Cấp điện

9.7.1 Khu vực hoạt động của nhà thầu

9.7.2 Cấp điện cho các hộ tiêu thụ khác

9.8 Chiếu sáng

9.9 Cấp nước

*9.9.1 Cấp nước di động*

9.9.2 Cấp nước công nghiệp

9.10 Thông tin liên lạc

9.11 Thoát nước và xử lý chất thải

9.12 Biển báo và chỉ dẫn

**10. Các dịch vụ do nhà thầu cung cấp**

10.1Vệ sinh và môi trường

10.1.1 Từ chối tiếp nhận thải và làm sạch

10.1.2 Làm sạch đường

10.1.3 Khai thông rãnh

10.2 Cơ sở y tế

10.2.1 Tổng quan

10.2.2 Di tản khẩn cấp

10.2.3 Khám bệnh định kỳ

10.3 Phòng cháy

10.4 Bảo vệ vật lý

10.5 Kiểm soát thời tiết và nước lũ

10.5.1 Quan trắc khí hậu

10.5.2 Kiểm soát mức nước sông hồ

10.6 Chụp ảnh ghi lại hiện trạng công trường

10.7 Bảo trì và bảo dưỡng các công trình sử dụng

10.7.1 Bảo dưỡng đường đi

10.8 Trợ giúp tư vấn công trình

10.9 Nhân công của các thầu phụ đặc biệt/chỉ định

11. Vật liệu thi công

11.1 Chương trình kiểm soát chung

11.1.1 Tổng quan

11.1.2 Chương trình kiểm soát

11.1.3 Chương trình thực hiện do nhà thầu đề xuất

11.1.4 Chương trình quy định của hợp đồng

11.1.5 Họp định kỳ để kiểm soát

11.2 Các điều cấm chung đối với nhà thầu

11.2.1 Đối với vật liệu và phương thức thực hiện của nhà thầu

11.2.2 Đối với thiết kế của nhà thầu

11.3 Quản lý chất lượng

11.3.1 Hệ thống kiểm soát và chu trình thực hiện

11.3.2 Thủ tục phê duyệt

11.3.3 Quy định về vật liệu và thiết bị

11.3.4 Thẩm quyền quyết định của các cán bộ

11.3.5 Giám định công việc

11.4 Thủ tục phê duyệt

11.4.1 Trình duyệt các số liệu và chương trình thực hiện

11.4.2 Giám sát tại nhà máy chế tạo

11.4.3 Chứng nhận xuất xưởng

11.4.4 Chứng nhận gia công

11.4.5 Nhật ký công việc

11.4.6 Chứng nhận thử nghiệm

11.4.7 Đặt hàng vật liệu

11.4.8 Thủ tục chấp nhận vật liệu

11.4.9 Các phần của thiết bị chính

11.5 Trả lại sản phẩm cho nhà thầu

11.5.1 Hàng tuần

11.5.2 Hàng Tháng

11.5.3 Nhật ký hàng ngày

12. Tiêu chuẩn áp dụng, bản vẽ và công văn trao đổi

12.1 Tiêu chuẩn và quy chuẩn áp dụng

12.1.1 Hệ thống ký hiệu

12.1.2 Tiêu chuẩn áp dụng tại công trường

12.1.3 Tiêu chuẩn áp dụng

12.1.4 Các tiêu chuẩn khác ngoài danh mục đã nêu

12.2 Bản vẽ cấp cho nhà thầu

12.2.1 Bản vẽ trong HSMT

12.2.2 Bản vẽ thi công

12.2.3 Tiến độ xuất bản bản vẽ thi công

12.2.4 Kiểm tra bản vẽ

12.2.5 Các bản vẽ điện, cơ khí

12.3 Thiết kế và bản vẽ do nhà thầu thực hiện

12.3.1 Tổng quan

12.3.2 Công tác xây dựng

12.3.3 Thiết bị điện

12.4 Trình và phê duyệt

12.5 Quyền sở hữu các bản vẽ và số liệu

12.6 Các tài liệu văn bản của tư vấn

13. Nội dung khác

13.1 An toàn và sức khỏe

13.2 Chính sách bảo đảm sức khỏe và an toàn

13.3 Quy tắc thực hiện theo chính sách

13.4 Phòng an toàn

13.5 Trạm kiểm soát và xử lý chất độc, ô nhiễm.

13.6 Cấp cứu ban đầu

13.7 Đội cứu hộ

13.8 Chiếu sáng và cấp điện

13.9 Vận chuyển công nhân

13.10 An toàn cho cộng đồng

13.11 Bảo quản và sử dụng chất nổ

13.12 Cảnh báo nổ mìn

13.13 Chiếu sáng

14. Bảo vệ môi trường

14.1 Tổng quan

14.2 Bảo vệ và trồng mới hệ thực vật

14.3 Bảo vệ hệ động vật

14.4 Quản lý và phòng chống bão

14.5 Kho bãi

14.6 Quản lý chất thải

14.7 Tiếng ồn

14.8 Quan hệ với cộng đồng xung quanh

15. Khảo sát và thử nghiệm

15.1 Phạm vi công việc

15.2 Tổng quan

15.3 Hệ thống mốc định vị

15.3.1 Hệ thống định vị chính

15.3.2 Hệ thống mốc hiện trường

15.3.3 Các mốc phụ và hệ quy chiếu

15.4 Bảo vệ và thay thế các mốc định vị

15.5 Khảo sát nền móng

15.5.1 Nền móng gốc

15.5.2 Hố đào và khảo sát ngầm

15.5.3 Đào hầm xuyên

15.6 Bắt đầu công việc

15.6.1 Tổng quan

15.6.2 Các yêu cầu bổ sung trước khi công việc ngâm

15.7 Kiểm soát chéo

15.8 Quy định giới hạn mặt bằng và độ cao cho lắp đặt thiết bị

16. Xử lý nước mặt

16.1 Tổng quan

16.2 Xử lý mặt bằng

16.2.1 Đào

16.2.2 Làm đường

16.2.3 Hầm lò

16.3 Công tác ngầm

16.3.1 Tổng quan

16.3.2 Kiểm soát nước mỏ đá

16.3.3 Xử lý nước ngầm

16.4 Bơm nước khỏi mặt bằng thi công

16.5 Kiểm soát nước khi đổ bê tông

16.6 Thu gom nước

17. Chuyển dòng và kiểm soát dòng sông

18. Đo lường và thanh toán

18.1 Nguyên tắc chung

18.1.1Bảng khối lượng và Giá hợp đồng

18.1.2 Danh mục thanh toán và mô tả 18.1.3 Giá và các nội dung đã bao gồm trong giá

18.2 Bảng Giá hợp đồng A

18.2.1 Tham chiếu để thanh toán số 110.1 bảo hiểm: khoán gọn

18.2.2 Tham chiếu thanh toán

0210. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CÔNG TRƯỜNG

1. Tổng quan

1.1 Các nội dung công việc

1.2 Các việc liên quan

1.2.1 Các phần liên quan

1.2.2 Các việc khác liên quan

1.3 Định nghĩa

1.4 Tiêu chuẩn và quy chuẩn

1.4.1 Các văn bản tham chiếu

1.5 Quản lý và chứng chỉ chất lượng

1.5.1 Các sai lệch và điều chỉnh

1.6 Trình và duyệt

2. Sản phẩm

3. Thực hiện

3.1 Hàng rào quanh công trình

3.2 Biển hiệu

3.3 Vệ sinh và làm sạch

3.4 Bóc dọn vật vương vãi

3.5 Bảo vệ các khu vực khác

3.6 Đổ thải

3.7 Mặt bằng thi công và đường thi công

**4. Đo lường và thanh toán.**

1. Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu. [↑](#footnote-ref-1)
2. Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp. [↑](#footnote-ref-2)
3. Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.2 Mục 3 Chương này. [↑](#footnote-ref-3)
4. 1 Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này. [↑](#footnote-ref-4)
5. Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 và khoản 4.3 Mục 4 Chương này. [↑](#footnote-ref-5)
6. Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.1 và khoản 4.3 Mục 4 Chương này. [↑](#footnote-ref-6)
7. Trường hợp áp dụng phương pháp này thì bỏ khoản 4.1 và khoản 4.2 Mục 4 Chương này [↑](#footnote-ref-7)
8. Chi phí được tính bằng đồng tiền theo quy định của Hợp đồng [↑](#footnote-ref-8)